

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
KHOA SƯ PHẠM TRUNG HỌC

Nguyễn Hà Trang

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP

ĐÓNG GÓP CỦA NHÂN DÂN NINH BÌNH TRONG CUỘC
KHỞI NGHĨA LAM SƠN

Mã sinh viên: 2552490010

Ngành: Sư phạm Lịch sử và Địa lí

NINH BÌNH, 2025

TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
KHOA SƯ PHẠM TRUNG HỌC

Nguyễn Hà Trang

KHOÁ LUẬN TỐT NGHIỆP
ĐÓNG GÓP CỦA NHÂN DÂN NINH BÌNH TRONG CUỘC
KHỞI NGHĨA LAM SƠN

Mã sinh viên: 2552490010

Ngành: Sư phạm Lịch sử và Địa lí

Người hướng dẫn: TS. ĐINH VĂN VIỄN

NINH BÌNH, 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài: “Đóng góp của nhân dân dân Ninh Bình trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn” là sản phẩm quá trình nghiên cứu của tôi. Những số liệu nêu trong đề tài là đúng sự thật và chưa có ai công bố trong bất kì công trình nào khác. Trong đề tài có sự tham khảo một số tài liệu có nguồn gốc và được trích dẫn rõ ràng.

Ninh Bình, ngày 02 tháng 05 năm 2025

Sinh viên

Nguyễn Hà Trang

XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC

1. Họ tên người hướng dẫn: T.S Đinh Văn Viễn
2. Đơn vị: Khoa Văn hoá – Du lịch
3. Họ và tên sinh viên: Nguyễn Hà Trang
4. Mã sinh viên: 2552490010
5. Khoa: Sư phạm Trung học
6. Tên đề tài khóa luận: Đóng góp của nhân dân dân Ninh Bình trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Tôi xác nhận rằng tôi đã trực tiếp hướng dẫn sinh viên Nguyễn Hà Trang thực hiện khóa luận tốt nghiệp và đồng ý cho sinh viên Nguyễn Hà Trang được phép bảo vệ đề tài khóa luận tốt nghiệp đại học mà sinh viên đã thực hiện!

Ninh Bình, ngày 02 tháng 05 năm 2025

Người hướng dẫn

Đinh Văn Viễn

DANH MỤC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu viết tắt	Nội dung đầy đủ
1	UBND	Ủy ban nhân dân
2	ĐHQHHN	Đại học quốc gia Hà Nội
3	NXB	Nhà xuất bản
4	GDCD	Giáo dục công dân
5	VHTTDL	Văn hóa thể thao, du lịch

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	6
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	6
5. Phương pháp nghiên cứu.....	7
6. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn.....	7
NỘI DUNG.....	9
Chương 1:.....	9
KHÁI QUÁT VỀ NINH BÌNH ĐẦU THẾ KỶ XV VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA LAM SƠN (1418 – 1427).....	9
1.1. Khái quát về Ninh Bình.....	9
1.1.1. Vị trí địa lý	9
1.1.2. Điều kiện tự nhiên.....	9
1.1.3. Dân cư	12
1.1.4. Truyền thống lịch sử, văn hóa.....	13
1.2. Ninh Bình ở đầu thế kỷ XV	16
1.2.1. Sự thay đổi địa danh hành chính của Ninh Bình từ nguồn gốc đến đầu thế kỷ XV	16
1.2.2. Ninh Bình dưới ách thống trị của nhà Minh	18
1.3. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427).....	19
1.3.1. Nhà Minh xâm lược nước ta và chính sách cai trị của chúng.....	19
1.3.2. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1428).....	24
Tiểu kết chương 1.....	30
CHƯƠNG 2:	31
MỘT SỐ NHÂN VẬT TIÊU BIỂU CỦA NINH BÌNH	31
TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA LAM SƠN	31
2.1. Khát quát chung về đóng góp của Ninh Bình trong khởi nghĩa	31
Lam Sơn	31
2.2. Một số nhân vật tiêu biểu.....	34

2.2.1. Trịnh Lỗi	34
2.2.2. Mai Tuyên, Trần Đình, Trần Kỳ	37
2.2.3. Nguyễn Chánh Dư.....	40
2.2.4. Đinh Thắng, Phạm Trước.....	42
2.3. Giải pháp và phát huy các di tích phụng thờ các nhân vật tiêu biểu của Ninh Bình trong khởi nghĩa Lam Sơn.....	45
2.3.1. Một số di tích phụng thờ các nhân vật tiêu biểu của Ninh Bình trong khởi nghĩa Lam Sơn	45
2.3.2. Giải pháp và phát huy các di tích.....	55
<i>Tiểu kết chương 2</i>	59
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	61
1. Kết luận	61
2. Kiến nghị.....	61
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	
PHỤ LỤC	

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trải qua quá trình dựng nước và giữ nước, nhân dân ta lại đứng lên đấu tranh chống giặc ngoại xâm, với một tinh thần yêu nước “Thà hi sinh tất cả chứ nhất quyết không chịu làm nô lệ”. Trong những cuộc khởi nghĩa, sự đóng góp của nhân dân có vai trò rất lớn trên toàn phương diện, góp phần to lớn để đánh đuổi giặc ngoại xâm và giành lại độc lập dân tộc. Vậy nên tìm hiểu về cội nguồn, về vai trò của các cuộc khởi nghĩa nhân dân là giá trị thực tiễn, góp phần khơi dậy lại truyền thống lịch sử Việt Nam, bồi đắp thêm niềm tự hào và tinh thần trách nhiệm đối với Tổ quốc trong mỗi người dân.

Ninh Bình là vùng đất cổ, vùng đất địa linh nhân kiệt với thiên nhiên hoang sơ và những khối đá vôi đứng sừng sững lại mang trong mình hơi thở của thời gian, có vai trò quan trọng trong các cuộc chiến tranh bảo vệ đất nước. Không chỉ là nơi từng được chọn làm kinh đô dưới triều Đinh và Tiền Lê, Ninh Bình còn là địa bàn chiến lược góp phần hỗ trợ các cuộc khởi nghĩa lớn trong lịch sử dân tộc.

Trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, khi Lê Lợi phát cờ khởi nghĩa, nhân dân Ninh Bình đã đứng lên tham gia và ủng hộ với nhiều hình thức khác nhau. Một số nhân vật tiêu biểu ở Ninh Bình đã tham gia vào cuộc khởi nghĩa Lam Sơn như Trịnh Lỗi, Mai Tuyên, Trần Đình, Trần Kỳ, Nguyễn Chánh Dư, Đinh Thắng, Phạm Trưóc. Sự hiện diện và đóng góp tích cực của họ đã góp phần không nhỏ vào thắng lợi cuối cùng của nghĩa quân Lam Sơn. Điều đó cho thấy rằng việc tìm hiểu và khẳng định lại những đóng góp của nhân dân Ninh Bình trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn không chỉ nhằm mục đích ghi nhận lịch sử mà còn giúp khơi dậy và củng cố tinh thần yêu nước, lòng tự hào dân tộc cho thế hệ trẻ ngày nay.

Là sinh viên Đại học Hoa Lư đang học tập và sinh sống ở mảnh đất Ninh Bình, chuyên ngành Lịch sử - Địa lí, tôi mong muốn mình có thể giúp một chút công sức của bản thân để khơi dậy lại một phần lịch sử nơi được mệnh danh là

vùng đất cổ giàu truyền thống lịch sử Việt Nam. Với đề tài: “*Đóng góp của nhân dân Ninh Bình trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn*”, tôi lựa chọn để thực hiện bài khóa luận tốt nghiệp, với hy vọng không chỉ góp phần làm rõ thêm những giá trị lịch sử còn đang bị lãng quên, mà còn lan tỏa được tinh thần yêu nước và lòng biết ơn sâu sắc đối với cha ông đã anh dũng hy sinh vì độc lập dân tộc.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.1. Các nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn trên cả nước

Việc tìm hiểu và nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn được nhiều học giả quan tâm tìm hiểu và nghiên cứu, một cuộc khởi nghĩa lịch sử vẻ vang của dân tộc.

Trong cuốn sách “*Truyền thuyết dân gian về Lê Lợi và khởi nghĩa Lam Sơn (Tác phẩm và nghiên cứu)*” của Nguyễn Thị Thanh Trâm (Chủ biên) và Hoàng Minh Đạo (2022), NXB Đại học Vinh, Nghệ An nghiên cứu về vị tướng Lê Lợi và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427).

Cuốn “*Khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427)*” của Phan Huy Lê và Phan Đại Doãn (2019), NXB Hồng Đức mô tả chi tiết về diễn biến cuộc khởi nghĩa và các giai đoạn như: Đất nước những năm đầu thế kỷ XV nạn xâm lược, đô hộ của nhà Minh và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn sau 10 năm khởi nghĩa trải qua nhiều gian truân vất vả cuối cùng giành thắng lợi vẻ vang mở ra một vương triều mới – nhà Lê sơ, tồn tại 360 năm trong lịch sử Việt Nam.

Các tác phẩm chính như “Lam Sơn thực lục” của Nguyễn Trãi và “Đại Việt sử ký toàn thư” của Ngô Sĩ Liên đều mô tả chi tiết về diễn biến cuộc khởi nghĩa, vai trò lãnh đạo của Lê Lợi và sự ủng hộ của các tướng lĩnh cùng nhân dân địa phương.

Cuốn “Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập” đã đề cập về chính sách đô hộ của nhà Minh và cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Ba bộ sách “Minh thực lục”, “Minh sử” và “Minh sử kỷ bản mật” chủ yếu đã cung cấp nhiều tư liệu về Lê Lợi cùng khởi nghĩa Lam Sơn từ năm 1418 – 1427 thành lập Vương triều Lê.

Mai Thị Nhung (2014), Truyền thuyết và lễ hội về Lê Lợi ở Thanh Hóa, nghiên cứu và miêu tả chi tiết các lễ hội liên quan đến truyền thuyết về Lê Lợi tỉnh Thanh Hóa. Từ đó chỉ ra mối quan hệ biện chứng giữa truyền thuyết và lễ hội. Đó là những truyền thống, tín ngưỡng tốt đẹp của dân tộc ta, thể hiện đạo lý: “Uống nước nhớ nguồn” về công lao của Lê Lợi trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Cuốn “Lê Lợi, Nguyễn Trãi và vùng đất Lam Sơn” của tác giả Vũ Ngọc Khánh (2018), NXB Văn hoá dân tộc, cuốn sách này viết về mối quan hệ giữa Lê Lợi và Nguyễn Trãi, hai nhân vật quan trọng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, cũng như vai trò của vùng đất Lam Sơn trong lịch sử.

“Bình minh Lam Sơn - Mười năm kháng chiến”, trình bày chiến lược “công tâm” của Nguyễn Trãi và “nam tiến, bắc bình” của Nguyễn Chích, cùng vai trò của các tướng lĩnh như Lý Triện và Đinh Lễ trong các trận đánh quan trọng.

Việt Nam sử lược của Trần Trọng Kim (2011): Tác phẩm tổng hợp lịch sử Việt Nam, trong đó có viết một phần nói về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427) nói về công lao to lớn của nhân dân cả nước đứng lên khởi nghĩa cùng với Lê Lợi chống lại quân xâm lược nhà Minh.

Lịch sử Việt Nam cổ trung đại của Huỳnh Công Bá: Công trình nghiên cứu sâu về lịch sử Việt Nam giai đoạn cổ trung đại, với chương riêng về khởi nghĩa Lam Sơn.

Tạ Ngọc Liên – Lịch sử Việt Nam (tập 3): Phân tích sâu về các giai đoạn của khởi nghĩa Lam Sơn và chiến lược quân sự độc đáo của nghĩa quân Lam Sơn.

Khởi nghĩa Lam Sơn và chiến tranh giải phóng chống Minh (1418 – 1427) phân tích chi tiết về lực lượng, chiến lược và các giai đoạn của cuộc khởi nghĩa.

2.2. Các nghiên cứu về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn ở Ninh Bình

Trong cuốn “Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên” của Nguyễn Tử Mân, do Nguyễn Mạnh Duân phiên dịch, phân khảo cứu địa lý của huyện Gia Viễn, đã nhắc tới thân thế, vai trò của Trịnh Lỗi trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

Trong cuốn “Văn học dân gian Ninh Bình, quyển 3”, của Mai Đức Hạnh (2017), NXB Hội Nhà văn, đã đề cập tới truyền thuyết của hai nhân vật Đinh Thằng và Phạm Trước trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Cuốn “Danh tướng Việt Nam, tập 2” của Nguyễn Khắc Thuần (1999), NXB Giáo dục, Hà Nội, đã đề cập tới thân thế, sự nghiệp và vai trò của Trịnh Lỗi trong khởi nghĩa Lam Sơn.

Các công trình công trình nghiên cứu liên quan phải kể đến:

Đinh Văn Viễn (2018), “Nhân dân Ninh Bình với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn”, Tạp chí văn nghệ Ninh Bình số 220, đã đánh giá vai trò của nhân dân Ninh Bình trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và đề cập cơ bản các nhân vật ở Ninh Bình đóng góp quan trọng trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Hoàng Thị Duyên (2013), “Văn hóa làng truyền thống ở xã Quỳnh Lưu (Nho Quan - Ninh Bình)”, Khóa luận tốt nghiệp, Đại học Hoa Lư, Ninh Bình, đã đề cập tới các di tích đền Đồi, đền Hội, đền Sải và là nơi thờ phụng các ông Mai Tuyên, Trần Dĩnh, Trần Kỳ.

Đinh Văn Viễn, Lê Thị Huệ, Lương Duy Quyền (2012), Lịch sử địa phương: Dành cho sinh viên ngành Việt Nam học, trình độ đại học, Giáo trình trường Đại Học Hoa Lư, Ninh Bình, đã đề cập tới vai trò của nhân dân Ninh Bình trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn tạo nên những chiến công hiển hách góp phần giải phóng đất nước sau 20 giải phóng.

Trong “Thần phả Thôn Sải, xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình” do viện nghiên cứu Hán Nôm dịch biên soạn, lưu giữ tại đền Sải (2006), trong “Thần phả Thôn Đồi - Hội - Sải, xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình”, do viện nghiên cứu Hán Nôm dịch biên soạn, lưu giữ tại đền Hội

(2006), trong “Thần phả Thôn Đồi, xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình”, do viện nghiên cứu Hán Nôm dịch biên soạn, lưu giữ tại đền Đồi (2007), là nguồn tư liệu quan trọng để nghiên cứu những thông tin về nhân vật, vai trò, công lao các ông Mai Tuyên, Trần Kỳ, Trần Đình trong khởi nghĩa Lam Sơn ở Ninh Bình.

Trong “Hồ sơ di tích đình và chùa xã Quỳnh Lưu” do Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Ninh Bình biên soạn năm 2008, “Tư liệu Hán Nôm di tích đình, chùa, phủ làng Đồi” do Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Ninh Bình biên soạn năm 2008, đã đề cập sơ lược đến lí lịch, sự kiện nhân vật lịch sử, đặc điểm kiến trúc, các hiện vật và các hình thức sinh hoạt văn hóa dân gian tại các di tích làng Đồi.

Trong “Hồ sơ di tích chùa Chính Dương” do Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Ninh Bình biên soạn năm 2014, đã đề cập sơ lược đến lí lịch nhân vật Phạm Trước và Đình Thẳng và đặc điểm kiến trúc, các hiện vật chùa Chính Dương.

Danh mục kiểm kê di tích trên địa bàn tỉnh Ninh Bình đến năm 2020 và (Ban hành kèm theo Quyết định số 392/QĐ-UBND ngày 05/6/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Ninh Bình) đơn vị huyện Gia Viễn, Nho Quan, Yên Mô, đã đề cập nơi thờ phụng các ông Trịnh Lỗi, Mai Tuyên, Trần Kỳ, Trần Đình, Nguyễn Chánh Dư, Đình Thẳng, Phạm Trước, ở các đình, đền, chùa trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

“Lam Sơn thực lục” và tư tưởng trọng “gốc” của Vua Lê Thái Tổ, đây là tác phẩm văn xuôi bằng chữ Hán được biên soạn kể lại quá trình khởi nghĩa đánh bại quân Minh của nghĩa quân Lam Sơn.

Theo sách “Đại Việt sử ký toàn thư”, Nguyễn Chích là đại công thần khai quốc của nhà Lê Sơ người có công lao vô cùng to lớn trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đánh đuổi giặc Minh.

Lịch sử Đảng bộ huyện Yên Mô (1930 - 2005). NXB Chính trị Quốc gia Sự thật viết về Nguyễn Chánh Dư người Yên Mô, tỉnh Ninh Bình có công cứu Lê Lợi là minh chứng cho sự ủng hộ kháng chiến của nhân dân Ninh Bình.

“Một lần khi chiến đấu ở huyện Khôi, Lê Lợi bị quân Minh đuổi, chạy đến núi Sâu (nay thuộc xã Khánh Thượng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình).

Tóm lại, tất cả các công trình nghiên cứu kể trên đã đưa ra cơ sở lý luận chung vai trò của nhân dân Ninh Bình trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và các đình, đền chùa thờ các nhân vật quan trọng của nhân dân ở Ninh Bình đứng lên theo Lê Lợi. Tuy nhiên các công trình nghiên cứu mới đi vào khát quát chung nhất về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn và chưa có công trình nghiên cứu nào nhận xét và đầy đủ về vai trò của nhân dân Ninh Bình trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ sự đóng góp của nhân dân Ninh Bình trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn năm 1418 – 1427.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Khái quát về các điều kiện tự nhiên, xã hội, dân cư, truyền thống, hành chính của tỉnh Ninh Bình từ khi thành lập đến thế kỉ XV.

Tìm hiểu các nhân vật Trịnh Lỗi, Mai Tuyên, Trần Kỳ, Trần Đình, Nguyễn Chánh Dư, Đinh Thắng, Phạm Trước, có vai trò quan trọng trong khởi nghĩa Lam Sơn.

Đưa ra một số giải pháp bảo tồn và phát huy giá trị các di tích liên quan khởi nghĩa Lam Sơn.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đóng góp của nhân dân Ninh Bình trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi: Địa bàn Ninh Bình

Về nội dung: Đề tài tìm hiểu về đóng góp của nhân dân Ninh Bình qua một số nhân vật tiêu biểu trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

5. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp lịch sử: Tìm hiểu và mô tả lại những sự kiện, nhân vật liên quan và mô phỏng lại bức tranh toàn diện về các di tích lịch sử có liên quan đến cuộc khởi nghĩa Lam Sơn ở Ninh Bình.

Phương pháp logic: Được sử dụng để phân tích làm sáng rõ những đặc điểm nổi bật trong sự đóng góp của nhân dân Ninh Bình trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Phương pháp điền dã: Thực tế tìm hiểu vùng đất Nho Quan, Gia Viễn, Yên Mô nhằm thu thập thông tin ở các di tích lịch sử liên quan đến khởi nghĩa Lam Sơn ở Ninh Bình.

Sử dụng phương pháp nghiên cứu lý thuyết là phương pháp thu thập thông tin thông qua các tài liệu, sách báo nhằm lựa chọn những khái niệm cơ bản về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn ở Ninh Bình làm cơ sở lý luận của khóa luận.

Sử dụng phương pháp nghiên cứu đặc trưng của các ngành bảo tàng để đánh giá hiện trạng, đưa ra các biện pháp bảo tồn và phát huy giá trị của các di tích lịch sử liên quan đến khởi nghĩa Lam Sơn ở Ninh Bình.

6. Ý nghĩa khoa học và ý nghĩa thực tiễn

Ý nghĩa khoa học:

Kết quả nghiên cứu của khóa luận góp phần làm bổ sung tư liệu lịch sử về đóng góp của nhân dân Ninh Bình trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, qua đó làm phong phú thêm kho tàng tư liệu lịch sử về cuộc kháng chiến giành độc lập dân tộc trên cả nước. Kết quả nghiên cứu của khóa luận còn đưa ra một số giải pháp nhằm bảo tồn và phát huy giá trị các di tích liên quan đến khởi nghĩa Lam Sơn ở Ninh Bình.

Ý nghĩa thực tiễn:

Đề tài là nguồn tài liệu tham khảo có giá trị trong việc giảng dạy các học phần về lịch sử ở các ngành Lịch sử - Địa lí, du lịch ở các trường Đại học, Cao đẳng, nhất là trường Đại học Hoa Lư, là nguồn tài liệu thiết thực cho các trường

trung học cơ sở, phổ thông giảng dạy lịch sử, góp phần giáo dục truyền thống và lòng yêu nước cho thế hệ trẻ, nâng cao nhận thức về lịch sử địa phương ở Ninh Bình.

NỘI DUNG

Chương 1:

KHÁI QUÁT VỀ NINH BÌNH ĐẦU THẾ KỶ XV VÀ CUỘC KHỞI NGHĨA LAM SƠN (1418 – 1427)

1.1. Khái quát về Ninh Bình

1.1.1. Vị trí địa lý

Tỉnh Ninh Bình nằm ở cực Nam đồng bằng Bắc Bộ, có tọa độ địa lý 19°50' đến 20°27' vĩ độ Bắc, 105°32' đến 106°27' kinh độ Đông, cách thủ đô Hà Nội 93km về phía Nam. Phía bắc giáp huyện Thanh Liêm của tỉnh Hà Nam; phía đông và đông bắc giáp hai huyện Ý Yên và Nghĩa Hưng của tỉnh Nam Định; phía đông nam giáp Biển Đông; phía nam và tây nam giáp các huyện Thạch Thành, Hà Trung, Nga Sơn của tỉnh Thanh Hóa; phía tây và tây bắc giáp hai huyện Yên Thủy và Lạc Thủy của tỉnh Hòa Bình.

Ninh Bình có vị trí chiến lược quan trọng, là nơi tiếp nối giao lưu kinh tế và văn hoá giữa lưu vực sông Hồng với lưu vực sông Mã, giữa vùng đồng bằng Bắc Bộ với vùng núi rừng Tây Bắc của Tổ quốc. Trên địa bàn tỉnh có quốc lộ 1A, quốc lộ 10, 12A, 12B và đường sắt Bắc - Nam chạy qua cùng hệ thống sông ngòi dày đặc như: sông Đáy, sông Hoàng Long, sông Càn, sông Vạc, sông Vân,... tạo thành mạng lưới giao thông thủy, bộ rất thuận tiện cho giao lưu, phát triển kinh tế trong và ngoài tỉnh.

1.1.2. Điều kiện tự nhiên

Đặc điểm địa hình:

Địa hình Ninh Bình phân chia thành ba vùng tương đối rõ nét, vùng đồi núi ở phía tây và tây bắc (huyện Nho Quan và một phần thị xã Tam Điệp); vùng đồng bằng (huyện Gia Viễn, huyện Hoa Lư, ...); vùng ven biển phía đông và phía nam (nam huyện Yên Khánh, một phần phía đông huyện Yên Mô, huyện Kim Sơn). Hiện nay, vùng bãi bồi Kim Sơn hàng năm tiếp tục vươn ra biển Đông.

Khí hậu:

Ninh Bình thuộc vùng tiểu khí hậu, mang những đặc điểm của khí hậu nhiệt đới, chịu ảnh hưởng sâu sắc của gió mùa đông bắc và gió mùa đông nam, ngoài ra còn chịu ảnh hưởng của khí hậu rừng núi và khí hậu vùng ven biển. Khí hậu hàng năm chia thành bốn mùa: xuân, hạ, thu, đông. Nhiệt độ trung bình là 24,3°C. Tổng lượng mưa trung bình trong năm 2010 đạt 113,0 mm³, phân bố tương đối đồng đều trên toàn tỉnh. Lượng mưa tập trung chủ yếu vào mùa hè, từ tháng 5 đến tháng 11, chiếm 80 - 90% lượng mưa cả năm.

Thủy văn:

Hệ thống sông ngòi ở Ninh Bình bao gồm hệ thống sông Đáy, sông Hoàng Long, sông Bôi, sông Ân, sông Vạc, sông Lạng, sông Vân Sàng,... với tổng chiều dài 496km, phân bố rộng khắp trong toàn tỉnh. Mật độ sông suối bình quân 0,5km/km², các sông thường chảy theo hướng Tây Bắc - Đông Nam để đổ ra biển Đông.

Chế độ thủy triều ven biển Ninh Bình là chế độ nhật triều, ngoài ra còn có trường hợp bán nhật triều và triều tạp. Thời gian triều lên trong khoảng 8 giờ, triều xuống 16 giờ. Khi triều cường thì thời gian lên xuống ± 1 giờ. Nhìn chung, thủy triều Ninh Bình tương đối yếu, biên độ thủy triều trung bình trong ngày khoảng 150- 180cm, lớn nhất là 270cm, nhỏ nhất 2-5cm.

Đất đai:

Ninh Bình có diện tích tự nhiên 139.033,8 ha, với chiều dài bờ biển 18km. Toàn tỉnh có 96.305,2ha đất nông nghiệp (69,2%), (trong đó đất sản xuất nông nghiệp: 60.963,9 ha chiếm 43,8%, đất lâm nghiệp có rừng 29.336,0 ha, chiếm 21,1%, đất nuôi trồng thủy sản: 5.771,3 ha chiếm 4,2%; đất làm muối:... đất nông nghiệp khác: 234,0 ha, chiếm 0,2%), đất phi nông nghiệp: 33.041,4 ha, chiếm 23,8% (trong đó: đất ở: 6.090,5 ha chiếm 4,4 %; đất chuyên dung: 19.697,0 ha chiếm 14,2%; đất tôn giáo tín ngưỡng: 245,9ha chiếm 0,2%; đất nghĩa trang, nghĩa địa: 1.401,0 ha chiếm 1,0%; đất sông suối và mặt nước chuyên dung: 5.504,7 ha chiếm 3,9%; đất phi nông nghiệp khác: 102,2 ha chiếm 0,1 %), đất chưa sử dụng: 9.687,2 ha chiếm 7,0%. Các loại đất phù sa được bồi

và phù sa không được bồi tạo điều kiện cho nuôi trồng thủy sản và cây công nghiệp; đất phù sa cũ chua, nghèo...thích hợp cho thâm canh lúa, hoa màu; đất feranit thích hợp phát triển cây ăn quả, cây công nghiệp, cây dược liệu.

Sinh vật:

Ninh Bình có thảm thực vật rừng phong phú, tập trung ở vườn Quốc gia Cúc Phương. Rừng Cúc Phương thuộc loại rừng mưa nhiệt đới điển hình với cấu trúc thảm thực vật nhiều tầng và phong phú về thành phần loài (2.000 loài). Một số loài thực vật điển hình là: cây Lê, cây Chân chim... Động vật ở đây cũng rất phong phú. Hiện đã phát hiện 233 loài động vật có xương sống, nhiều loài chim và 24 bộ côn trùng trong số 30 bộ côn trùng thường gặp ở nước ta. Bên cạnh vườn Quốc gia Cúc Phương, khu bảo tồn đất ngập nước Vân Long là khu bảo tồn sinh cảnh đặc trưng cho hệ sinh thái núi đá ngập nước. Đây là nơi khoanh vùng bảo vệ loài Voọc quần đùi trắng- một loài linh trưởng quý hiếm được ghi trong sách Đỏ thế giới.

Rừng núi Ninh Bình nằm trong sơn hệ đá vôi hình cánh cung, chạy dài từ biên giới Việt - Trung theo hướng Tây Bắc - Đông Nam ra tận biển Đông. Ninh Bình có khu rừng nguyên sinh Cúc Phương với những thảm thực vật và động vật quý hiếm. Ninh Bình có nhiều hang động kỳ thú, kết hợp với những công trình kiến trúc qua bao đời làm nên nhiều danh lam thắng cảnh, như “Nam Thiên đệ nhị động” (Bích Động), “Nam Thiên đệ tam động” (Địch Lộng), Thiên Tôn, Liên Hoa Đặc biệt có vùng núi non, khe suối, thung lũng, đèo Ba Dội nổi tiếng. “Ninh Bình là cổ họng Bắc Nam, cửa ải trọng yếu giữa khu III và khu IV của đất nước”.

Tài nguyên khoáng sản:

Ninh Bình có nhiều loại khoáng sản nhưng đáng kể nhất là đá vôi với diện tích 1,2 vạn ha, trữ lượng hàng chục tỷ mét khối và hàng chục triệu tấn đolômit, chất lượng tốt. Đây là nguồn nguyên liệu lớn cho sản xuất vật liệu xây dựng. Ngoài ra, đất sét phân bố rải rác ở các vùng đồi núi thấp dùng để sản xuất gạch ngói và là nguyên liệu cho ngành đúc. Than bùn có trữ lượng 2 triệu tấn/năm

dùng để sản xuất phân vi sinh. Nước suối Kênh Gà, Nước khoáng Cúc Phương cũng là những nguồn lợi lớn trong việc chữa bệnh và phát triển du lịch...

Những điều kiện tự nhiên trên đây có tác động không nhỏ đến tiến trình lịch sử của Ninh Bình. Thiên nhiên đã mang lại cho Ninh Bình một cảnh quan tương đối hoàn chỉnh: có rừng, có biển, đất đai phì nhiêu, núi non sông nước hữu tình... có thể phát triển được một nền kinh tế đa dạng. Đồng thời, thiên nhiên cũng đem lại cho Ninh Bình một thế hiểm yếu về quân sự. Đó là một địa bàn cơ động chiến lược tiến có thể đánh, lui có thể giữ, mang đầy dấu tích lịch sử chống giặc giữ nước của dân tộc.

1.1.3. Dân cư

Với vị trí địa lý cùng những điều kiện tự nhiên thuận lợi nên con người xuất hiện ở đây từ rất sớm. Các nhà nghiên cứu đã phát hiện thấy trầm tích có xương của răng đười ươi và các động vật trên cạn ở Tam Điệp và một số hang động khác của kỳ đồ đá cũ thuộc nền Văn hóa Tràng An, động Người Xưa ở Cúc Phương và một số hang động ở thành phố Tam Điệp, huyện Nho Quan có di chỉ cư trú của con người thời văn hoá Hoà Bình. Vùng đồng bằng ven biển Ninh Bình là nơi định cư của con người thời đại đồ đá mới Việt Nam. Di chỉ Đồng Vườn ở huyện Yên Mô đã được định niên đại muộn hơn di chỉ Gò Trũng. Cư dân cổ di chỉ Đồng Vườn đã phát triển lên cư dân cổ di chỉ Mán Bạc huyện Yên mô ở giai đoạn văn hoá đồ đồng từ cuối Phùng Nguyên đến đầu Đông Đậu. Ninh Bình là địa bàn có nhiều di tích khảo cổ học thuộc các thời kỳ văn hóa Tràng An, Hoà Bình, Bắc Sơn, Đa Bút và Đông Sơn.

Ninh Bình có hai dân tộc chính là dân tộc Kinh và dân tộc Mường. Theo tổng điều tra dân số ngày 1 tháng 4 năm 1999, số người Kinh ở Ninh Bình chiếm 97,9%, người Mường chiếm 2,1% [8, tr.18].

Hiện nay, có trên 2 vạn người Mường sống xen kẽ với người Kinh, tập trung chủ yếu ở các xã: Cúc Phương, Kỳ Phú, Quảng Lạc, Phú Long, Yên Quang, Xích Thổ, Thạch Bình và Văn Phương thuộc huyện Nho Quan.

Dân số Ninh Bình những năm 1927 - 1928 khoảng gần 30 vạn người. Năm 1945, Ninh Bình có khoảng hơn 35 vạn người. Đến cuối năm 1995, số dân Ninh Bình lên tới 87 vạn người. Năm 2010, dân số Ninh Bình là 900.620 người, trong đó nam giới: 447.867 người (49,73%), nữ giới: 452.753 người (50,27%); mật độ dân số 648 người/km²; dân cư đô thị là 171.004 người (18,99%); dân cư nông thôn là 729.616 người (81,01%) [20, tr.21,22].

1.1.4. Truyền thống lịch sử, văn hóa

Ninh Bình có nhiều danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử, văn hoá nổi tiếng như: Cố đô Hoa Lư (xã Trường Yên, huyện Hoa Lư) - kinh đô của nhà nước phong kiến tập quyền đầu tiên ở Việt Nam, hiện còn đền thờ hai vị vua Đinh Tiên Hoàng và Lê Đại Hành; Khu du lịch Tam Cốc - Bích Động (tại xã Ninh Hải, Hoa Lư) được coi là “Nam thiên đệ nhị động” hay “vịnh Hạ Long cạn”; Vườn quốc gia Cúc Phương (huyện Nho Quan) với diện tích rừng nguyên sinh khoảng 22.000ha, có nhiều động thực vật quý hiếm, cây chò ngàn năm tuổi, động Người Xưa; Khu bảo tồn thiên nhiên Vân Long; Động Vân Trình; Suối nước nóng Kênh Gà; Khu hang động Tràng An; Nhà thờ đá Phát Diệm; Khu du lịch sinh thái hồ Đồng Chương; Khu phòng tuyến Tam Điệp - Biện Sơn, v.v..

Tính đến năm 2009, Ninh Bình đã có 794 di tích, trong đó 78 di tích được Bộ văn hoá - Thông tin công nhận cấp bằng di tích cấp quốc gia, đặc biệt di tích lịch sử văn hoá Cố đô Hoa Lư được Bộ Văn hóa - Thông tin xếp hạng là di tích đặc biệt quan trọng của quốc gia. Ngoài ra, tỉnh cũng đã cấp bằng chứng nhận di tích cấp tỉnh cho 139 di tích. Bên cạnh các công trình nhân tạo là những danh lam thắng cảnh thiên tạo phân bố ở khắp tám huyện, thị xã.

Trải qua hàng nghìn năm nhân dân Ninh Bình đã vun đắp nên những truyền thống lịch sử - văn hóa quý báu. Có thể thấy Ninh Bình là vùng đất trung gian giữa văn minh sông Hồng và văn minh sông Mã, văn minh Đông Sơn và văn minh Đại Việt.

Nhân dân Ninh Bình đời này nối tiếp đời kia hun đúc nên những phẩm chất, tính cách tốt đẹp, trở thành truyền thống cho ngàn đời con cháu noi theo. Lao động cần cù sáng tạo là truyền thống lâu đời của nhân dân Ninh Bình. Nhân dân Ninh Bình, với đức tính cần cù, chăm chỉ, chịu thương chịu khó, đoàn kết đùm bọc nhau, dũng cảm quai đê, lấn biển mở mang bờ cõi, trong đấu tranh chống ngoại xâm.

Cùng với truyền thống cần cù, sáng tạo trong lao động, truyền thống văn hóa nhân dân Ninh Bình còn xây dựng cho mình truyền thống kiên cường bất khuất trong sự nghiệp đấu tranh chống xâm lược, bảo vệ và xây dựng đất nước. Trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, do có vị trí chiến lược quan trọng về quân sự nên Ninh Bình luôn là một chiến trường, đồng thời vừa là hậu phương trực tiếp, gián tiếp của cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và giải phóng đất nước. Với lòng yêu nước nồng nàn, trong suốt chiều dài lịch sử nhân dân Ninh Bình đã luôn kiên cường, bất khuất chống mọi kẻ thù xâm lược góp phần xứng đáng vào những chiến công lừng lẫy của dân tộc trong mọi thời kỳ lịch sử.

Tiêu biểu nhất là Đinh Bộ Lĩnh “đẹp loạn 12 sứ quân”, thống nhất đất nước, lập nên nước Đại Cồ Việt vào thế kỷ X, xây dựng kinh đô ở Trường Yên (Hoa Lư). Thế kỷ XIII, nhà Trần đã lui quân về đất Ninh Bình, lập căn cứ địa Trường Yên để rồi từ đây phản công đánh thắng quân Mông - Nguyên. Thế kỷ XV, quân Minh xâm lược nước ta, Trần Ngỗi đã dựa vào vùng đất Yên Mô xây dựng căn cứ địa. Năm 1789, Quang Trung - Nguyễn Huệ đã tập kết quân tại Tam Điệp để làm cuộc tiến công “thần tốc” đại phá 29 vạn quân Thanh, giải phóng Thăng Long, giành lại độc lập dân tộc. Đinh Huy Đạo ở Gia Phong (huyện Gia Viễn), Ninh Tôn ở Côi Trì (huyện Yên Mô) là những người có công phò vua, giúp nước. Khi thực dân Pháp xâm lược nước ta, xuất hiện những nhà yêu nước như: Vũ Duy Thanh (Trạng Bồng) quê ở làng Vân Bồng (huyện Yên Khánh), Thiên Hộ Giản (huyện Yên Khánh). Các nhà hoạt động cách mạng tiên bối: Lương Văn Thăng, Lương Văn Tụy, Tạ Uyên. Những đóng góp của nhân dân Ninh Bình trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ là rất to lớn.

Với truyền thống lịch sử - văn hóa, chống ngoại xâm hào hùng, Ninh Bình đã sản sinh ra những danh nhân, những bậc hiền tài làm rạng danh dân tộc, rạng danh quê hương, đất nước, góp phần quan trọng làm nên nền văn hiến Ninh Bình. Tiêu biểu như: Đinh Tiên Hoàng, Lê Đại Hành, Dương Vân Nga, Không Lộ Thiền Sư. Nhiều bậc văn tài võ tướng: Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Vũ Duy Thanh, Vũ Phạm Khải, Ninh Tồn.

Ninh Bình là nơi có nhiều di tích lịch sử văn hoá. Tính đến năm 2011, Ninh Bình có 794 di tích, trong đó có 79 di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia (đặc biệt di tích cố đô Hoa Lư được xếp hạng là di tích đặc biệt quan trọng cấp quốc gia), 169 di tích cấp tỉnh. Các di tích trải rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh, mang dấu ấn suốt từ thời nguyên thủy đến hiện đại. Sự đa dạng cả về số lượng và chủng loại của các di tích lịch sử - văn hóa như vậy đã thể hiện bề dày và sự phong phú của văn hóa Ninh Bình. Tiêu biểu là khu di tích cố đô Hoa Lư được xây dựng vào thế kỉ XVII, vừa có giá trị lịch sử, kiến trúc Phật giáo, vừa có giá trị văn hoá như đền thờ Vua Đinh, đền thờ Vua Lê, phủ Bà Chúa, lăng Vua Đinh, lăng Vua Lê đến Vực Vông, chùa Nhất trụ, chùa động Am Tiên, kinh đô Hoa Lư được xây dựng với niềm tự hào của cha ông mang tầm vóc lớn lao của Tổ quốc, bước vào giai đoạn độc lập tự chủ sau hàng ngàn năm đô hộ.

Ninh Bình cũng là nơi được thiên nhiên ưu đãi, ban tặng cho nhiều danh lam thắng cảnh kỳ thú nổi tiếng như: Tràng An, Bích Động, Vân Long, vườn quốc gia Cúc Phương. Tất cả những danh lam thắng cảnh này hoà quyện cùng bản sắc văn hoá, tạo cho tỉnh Ninh Bình các thế mạnh để phát triển du lịch.

Trong văn hóa ẩm thực của Ninh Bình cũng có nhiều độc đáo. Đáng kể nhất là những đặc sản đặc trưng cho vùng đất này như: Cơm cháy Ninh Bình, tái dê Hoa Lư, rượu Kim Sơn, cá rô Tổng Trường, bún mọc Kim Sơn,...

Ninh Bình có nhiều tập tục, lễ hội truyền thống mang đậm màu sắc một vùng non nước hữu tình. Hiện nay trên địa bàn toàn tỉnh có 74 lễ hội được tổ chức hàng năm, trong đó lễ hội Cố đô Hoa Lư là lễ hội nhà nước cấp tỉnh; có một lễ hội cấp huyện là lễ hội đền Thái Vi, còn lại là những lễ hội dân gian có

qui mô cấp làng, xã như lễ hội đền Địch Lộng, lễ hội Báo Bản ở Nộn Khê, lễ hội đền Thánh Nguyễn ở hai xã Gia Tiến và Gia Thắng,... Các lễ hội ở Ninh Bình mang đậm yếu tố dân gian, đậm đà bản sắc văn hóa vùng châu thổ sông Hồng và khá sôi động. Trong lễ hội còn lưu giữ khá nhiều nghi lễ dân gian cổ.

Ninh Bình là vùng có nhiều nghề thủ công truyền thống đặc sắc. Qua kết quả khảo sát sơ bộ, Ninh Bình hiện có khoảng 160 làng trong tổng số 1.500 làng (thôn, bản...) còn lưu tồn và phát triển các nghề truyền thống, với trên 40 nghề. Những nghề thủ công truyền thống tiêu biểu ở Ninh Bình như: Nghề đá mỹ nghệ (tập trung ở xã Ninh Vân, huyện Hoa Lư); nghề thêu ren (xã Ninh Hải, huyện Hoa Lư); nghề dệt cói (ở huyện Kim Sơn); nghề mộc (tập trung nhiều ở phường Ninh Phong, thành phố Ninh Bình); nghề đan lát tre (ở Gia Viễn, Nho Quan)...

Những truyền thống lịch sử - văn hóa là tài sản quý báu luôn được các thế hệ nhân dân Ninh Bình giữ gìn, phát huy. Đặc biệt các di tích lịch sử - văn hóa, lễ hội, danh lam – thắng cảnh, đã trở thành những nguồn tài nguyên vô giá cho ngành du lịch của Ninh Bình hiện nay.

1.2. Ninh Bình ở đầu thế kỷ XV

1.2.1. Sự thay đổi địa danh hành chính của Ninh Bình từ nguồn gốc đến đầu thế kỷ XV

Miền đất Ninh Bình thời Văn Lang, Âu Lạc thuộc bộ Giao Chỉ.

Thời Bắc thuộc, nước ta bị biến thành châu, quận. Cũng như các địa phương khác, vùng đất Ninh Bình là một vùng đất nằm trong các châu, quận dưới sự thống trị của phong kiến phương Bắc (thời thuộc Tần 255-207 Tcn) thuộc Tượng quận. Thời thuộc Hán, một phần thuộc quận Cửu Chân, một phần thuộc quận Giao Chỉ. Thời thuộc Ngô và đời thuộc Tấn thuộc Giao Châu. Thời thuộc Lương là châu Trường Yên cũng thuộc Giao Châu. Thời thuộc Đường là Trường Châu của An Nam đô hộ phủ).

Khi Đinh Bộ Lĩnh dẹp xong 12 sứ quân, thống nhất đất nước lập nên triều Đinh (968-980), đóng đô ở Hoa Lư thì đất này gọi là châu Đại Hoàng

của nước Đại Cồ Việt.

Dưới triều Tiền Lê gọi là châu Trường Yên.

Dưới thời Lý, vùng đất Ninh Bình có phủ Trường Yên. Các sách “Việt sử lược” và “Toàn thư” chép; “phủ Trường Yên do thành Hoa Lư đổi ra, còn gọi là châu Đại Hoàng” [18, tr. 12]. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí*, vùng đất Ninh Bình ngày nay, thời Lý gọi là “phủ Trường Yên, sau lại gọi là châu Đại Hoàng” [22, tr.238]. Tên châu Đại Hoàng được nhắc đến vào thời vua Lý Anh Tông và Lý Cao Tông [16, tr. 342 và 355]. “Phủ Trường Yên do Lý Công Uẩn đổi từ thành Hoa Lư ra, nhà Trần, nhà Lê đều theo tên cũ” [21, tr.288].

Đầu thời nhà Trần, vùng đất này gọi là lộ Trường Yên, sau đổi là trấn Trường Yên. Năm Quang Thái thứ 10 (1398) đời vua Trần Thuận Tông, đổi gọi là trấn Thiên Quan.

Thời thuộc Minh, theo các sử sách của Trung Quốc thì các phủ huyện ở Ninh Bình vốn đã có từ thời Trần, nhà Minh chỉ thay đổi về sự lệ thuộc hoặc tách nhập. Cụ thể là châu Trường Yên (thuộc phủ Kiến Bình) có hai huyện Yên Ninh và Lê Bình (theo *Đại Thanh nhất thống chí* [34, tr.38] hoặc bốn huyện Yên Ninh, Yên Mô, Lê Bình, Uy Viễn (theo *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư*). Cũng theo sử nhà Minh (theo *Đại Thanh nhất thống chí* [34, tr.38] thì năm 1407, huyện Lê Gia đổi thành Lê Bình; năm 1408, nhập huyện Uy Viễn vào châu Trường Yên; năm 1415, nhập huyện Yên Mô vào huyện Yên Ninh, năm 1419, nhập huyện Lê Bình vào châu Trường Yên. Như đã nói ở trên, thời gian này, ngoài châu Trường Yên bao gồm phần lớn đất Ninh Bình cũ (trừ phần đất huyện Kim Sơn và đất huyện Nho Quan), còn có châu Ninh Hoá (cũng là Tuyên Hoá). Sách *Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư* viết: Ngày Kỷ Tỵ tháng 11 năm Vĩnh Lạc thứ 5 (1407), Giao Chỉ đặt châu Ninh Hoá lĩnh hai huyện Xích Thổ, Xa Lai. Sách *Nguyên Hoà* chỉ viết: châu Tuyên Hoá (Ninh Hoá) có ba huyện Xích Thổ, Xa Lai, Côi. Huyện Côi (còn đọc là Khôi) là vùng đất huyện Nho Quan và một phần phía nam huyện Yên Thủy (Hoà Bình) ngày nay; xích Thổ là vùng đất phía tây bắc huyện Nho Quan (nay còn địa danh xã Xích Thổ) và phần đất

huyện Lạc Thủy (Hoà Bình) ngày nay; huyện Xa Lai vùng đất còn lại của huyện Yên Thủy và toàn bộ vùng đất hai huyện Lạc Sơn, Tân Lạc (Hoà Bình) ngày nay. Hiện nay, tại huyện Tân Lạc, tỉnh Hoà Bình, từ thị trấn Vụ Bản đi thị trấn Mãn Đức có xã Đông Lai, có thể là vết tích huyện Xa Lai cũ (Đào Duy Anh). Châu Trường Yên thuộc phủ Kiến Bình (vùng đất hai huyện Ý Yên, Vụ Bản, tỉnh Nam Định ngày nay, và một phần đất của huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam ngày nay, cùng với phần đất cổ tỉnh Ninh Bình trừ Kim Sơn và Nho Quan), châu Ninh Hoá thuộc Quảng Oai, trấn Hưng Hoá. Sau nhà Minh lấy Ninh Hoá làm phủ Thiên Quan.

1.2.2. Ninh Bình dưới ách thống trị của nhà Minh

Ninh Bình thời thuộc Minh có 2 châu là Trường An và Ninh Hoá. Theo Sử học bị khảo của Đặng Xuân Bảng thì “châu Trường An gồm 3 huyện An Ninh (sau là Yên Khánh), Yên Mô, Lê Bình (sau là Gia Viễn); châu Ninh Hoá có 3 huyện là Xích Thổ, Xa Lai, Côi (nay đa phần thuộc tỉnh Hoà Bình). Còn Đại Thanh nhất thống chí chép: “Phủ Kiến Bình lãnh một châu là Trường Yên và 6 huyện là Ý Yên, Đại Loan, Yên Bản, Vọng Doanh, Yên Ninh và Lê Bình” [21,tr.354] nghĩa là bao gồm cả một số huyện của tỉnh Nam Định ngày nay. Thiên hạ quận quốc lợi bệnh thư chép: “Năm Vĩnh Lạc thứ 5 đời Minh (1407), châu Trường Yên nhập vào phủ Kiến Bình gồm 4 huyện Yên Mô, Uy Viễn, Yên Ninh và Lê Bình. Năm Vĩnh Lạc thứ 6 (1408), nhập huyện Uy Viễn vào châu Trường Yên. Năm 1415, nhập huyện Yên Mô vào huyện Yên Ninh. Năm 1419, nhập huyện Lê Bình vào châu Trường Yên” [22,tr 224-225].

Ngay từ khi đặt ách thống trị lên nước ta vào năm 1407, nhà Minh đã thi hành nhiều chính sách tàn bạo và thâm độc nhằm bóc lột về kinh tế, đồng hoá về chính trị và văn hoá. Ninh Bình cùng với các vùng khác của Đại Việt chịu cảnh áp bức và bóc lột nặng nề. Nhà Minh thực hiện các chính sách đồng hóa văn hóa và khai thác tài nguyên một cách tàn bạo, làm cho đời sống người dân trở nên khó khăn và khổ cực. Tài sản, của cải, các di sản văn hóa, sách vở quý

giá của Việt Nam bị nhà Minh thu gom hoặc phá hủy. Ngoài ra, người dân phải lao dịch và đóng thuế nặng nề.

Trong thời gian này, nhiều người dân Ninh Bình cũng như các vùng khác đã tham gia vào các phong trào chống lại ách thống trị của nhà Minh. Khi Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa Lam Sơn vào năm 1418, một số tướng lĩnh và người dân Ninh Bình đã hưởng ứng và tham gia vào các cuộc kháng chiến chống lại quân Minh. Sau gần 10 năm chiến đấu, Lê Lợi đã giành lại được độc lập cho Đại Việt vào năm 1428, chấm dứt thời kỳ thuộc Minh và mở ra thời kỳ thịnh trị của triều Hậu Lê.

1.3. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427)

1.3.1. Nhà Minh xâm lược nước ta và chính sách cai trị của chúng

Năm 1407, sau khi chiếm được Đông Đô, nhà Minh đã đổi nước ta làm quận Giao Chỉ, coi như địa phương quận huyện của Trung Quốc. Chúng lập chính quyền theo mô hình “chính quốc”.

Đứng đầu quận Giao Chỉ là ba ti: Đô chỉ huy sứ ti, hay gọi tắt là ti Đô, phụ trách về quân chính; Thừa tuyên bố chính sứ ti hay ti Bố chính, trông coi về dân chính và tài chính; Đề hình án sát sứ ti hay ti Án sát, nắm quyền tư pháp và giám sát.

Dưới quận, nhà Minh chia đặt lại các phủ, châu, huyện. Năm 1407, nhà Minh đặt 15 phủ, gồm 36 châu, 181 huyện. Ngoài ra, còn 5 châu trực thuộc vào quận. Đó mới chỉ là sự phân chia khu vực hành chính trên bản đồ. Trong thực tế thì phải đến năm 1414, nhà Minh mới thiết lập được hệ thống chính quyền các cấp phủ, châu, huyện ở nước ta.

Năm 1419, nhà Minh định tổ chức lại các làng xã của ta, lập thành lí (110 hộ, do lí trưởng đứng đầu) và giáp (10 hộ, do giáp thủ đứng đầu) như cơ cấu hành chính của nông thôn Trung Quốc. Riêng vùng kinh thành thì lập thành phường và sương, tương đương như lí ở nông thôn. Chúng muốn phá hủy kết cấu làng xã cổ truyền của ta, mở rộng chính quyền đô hộ đến tận đơn vị cơ sở để trực tiếp khống chế nhân dân ta. Nhưng các làng xã cổ truyền dựa trên kết

câu công xã nông thôn, vẫn tồn tại phổ biến và giữ được tính tự trị khá cao. Nhân dân ta đã dựa vào cơ sở làng xã này đã đoàn kết, tập hợp nhau lại, kết hợp cuộc đấu tranh giữ làng với cứu nước.

Cùng với bộ máy hành chính, nhà Minh còn xây dựng một hệ thống thành lũy và thiết lập một hệ thống vệ, sở dày đặc để trấn áp phong trào đấu tranh của nhân dân ta. Trong năm 1407, chúng đã lập 14 vệ và 19 sở với tổng số quân rải ra đóng giữ là 99.280 quân (mỗi vệ có 5.000 quân, mỗi sở có 1120 quân). Xung quanh thành Đông Quan đã có đến 5 vệ: tả, hữu, trung, tiền, hậu, với số quân phòng vệ là 28.000 quân. Cùng với quá trình mở rộng phạm vi chiếm đóng, bộ máy trấn áp lại tăng thêm. Riêng trong năm 1418, quân Minh lập thêm 11 sở.

Số quân Minh có mặt thường xuyên ở trước ta là trên 10 vạn quân, không kể số quân tăng viện từ Trung Quốc sang mỗi khi cần thiết [21,tr.279].

Theo An Nam chí nguyên: “Phàm những nơi có phủ, vệ, cùng những nơi yếu hại trong nước, đều xây thành lũy kiên cố để phòng giữ lâu dài”) [35,tr. 279] Chỉ tính những thành lũy đã có đến 39. Vết tích của một số thành lũy đó đến nay vẫn còn như: thành Nghệ An (Hưng Nguyên, Nghệ An), thành Diễn Châu (Nghệ An), thành Cổ Lộng (Ý Yên, Nam Định), thành Điều Điều (Gia Lâm, Hà Nội), thành Xương Giang (thành phố Bắc Giang), thành Chi Lăng (Lạng Sơn),...

Chính sách cai trị của nhà Minh tàn bạo:

Nhà Minh ra lệnh tước đoạt mọi thứ vũ khí trong tay nhân dân ta. Ai chế tạo, cất giấu chiến thuyền, vũ khí, dù là loại thô sơ nhất, đều bị khép vào tội “phản nghịch”. Mỗi khi nhân dân ta phản kháng hay vùng lên khởi nghĩa thì lập tức chúng dùng vũ lực đàn áp khốc liệt với nhiều thủ đoạn man rợ. Quân giặc “đi đến đâu chém giết thả cửa, hoặc chặt cây người làm núi, hoặc rút ruột người quán vào cây, hoặc rán thịt người lấy mỡ, hoặc làm nhục hình bào lột để mua vui, thậm chí có người theo lệnh giặc, mổ bụng người có thai, cắt tay của mẹ và con để dâng cho giặc” [23, tr.31].

Những người sống sót thì “bị bắt hết làm nô tì và bị đem đi bán mà tan tác bốn phương” [17, tr.277].

Những người yêu nước bị quân Minh bắt, nếu không bị giết chết một cách tàn bạo thì cũng bị đẩy sang Trung Quốc và không mấy ai được trở về.

Về phương diện kinh tế, nhà Minh đẩy mạnh việc vơ vét của cải và bóc lột nhân dân ta một cách tham tàn. Vừa chiếm được kinh thành nước ta, Trương Phụ đã cho quân lính mặc sức cướp phá và thu tiền đồng chở về nước. Mùa hạ năm 1408, sau hơn một năm xâm lược và cướp bóc, số “chiến lợi phẩm” mà Trương Phụ tâu lên vua Minh gồm: 235.000 con voi, ngựa, trâu, bò. 13.600.000 thạch thóc. 8.670 chiếc thuyền. 2.539.800 đồ quân khí [36, tr.361].

Trong chính quyền đô hộ, nhà Minh thiết lập một mạng lưới thu thuế mang tên là ti Thuế khoá, ti Tuần kiểm, ti Thị bạc, ti Thuế muối,... và một số cơ quan khai thác tài nguyên gọi là Ngân trường cục (khai mỏ bạc), Kim trường cục (khai mỏ vàng), Châu trường cục (mỏ ngọc trai),...

Tàn ác hơn nữa, quân Minh còn lòng bắt hàng loạt dân ta đem về nước phục dịch. Riêng Trương Phụ trước sau đã bắt trên 9.000 người, phần nhiều là thợ thủ công. Quân Minh còn bắt phường nhạc, thầy thuốc, phụ nữ, trẻ em,... đem về Trung Quốc hoặc phục vụ cho triều đình và quan lại nhà Minh, hoặc bán làm nô tì.

Năm 1417, nhà Minh dời đô lên Bắc Kinh và trong ba năm liền, huy động sức người, sức của cả nước để xây dựng kinh thành mới. Nhà Minh cũng bắt nhiều dân phu và thợ thủ công của nước ta lao dịch trong công trình này. Người thiết kế công trình xây dựng đại quy mô đó là Nguyễn An, một kiến trúc sư tài giỏi nước ta bị quân Minh bắt đem về Trung Quốc. Nguyễn An cũng như nhiều người có tài năng khác đều bị chúng cưỡng bức biến thành hoạn quan, suốt đời làm nô lệ cho chúng.

Mưu đồ lớn nhất của nhà Minh là đồng hoá dân tộc ta. Âm mưu đó được quán triệt trong toàn bộ chính sách đô hộ của nhà Minh và được thực hiện ráo riết bằng nhiều thủ đoạn hiểm độc, nhất là những thủ đoạn huỷ diệt dân tộc,

huỷ diệt văn hoá. Tất cả những gì đã từng quy định sự tồn tại độc lập của đất nước ta, đã tạo nên sức sống của dân tộc ta, chúng đều tìm cách huỷ hoại. Tên nước Đại Việt bị xóa bỏ và đất đai bị chia làm quận huyện của nhà Minh. Chúng áp dụng phương sách “đĩ Di trị Di” để gây chia rẽ, làm yếu sức mạnh đoàn kết dân tộc của ta.

Trong chính quyền đô hộ, bên cạnh bọn tướng sĩ, quan lại nhà Minh được cử sang giữ những chức vụ chủ chốt, chúng đào tạo một đội ngũ quan lại người Việt khá đông gọi là thổ quan. Bọn thổ quan này được tuyển lựa trong số những quý tộc, quan lại cũ của triều đình Trần, Hồ đã đầu hàng giặc và trong số những phần tử vong bản của mọi tầng lớp xã hội. Chúng bắt những trẻ em mạnh khỏe, mặt mũi khôi ngô, tuấn tú, gọi là "giao đồng" (trẻ con đất Giao Chỉ), đưa hàng loạt về Trung Quốc, biến các em thành những kẻ tôi đòi trung thành, người thì phục dịch trong cung cấm triều Minh, người thì trở về nước làm thổ quan.

Trong quân lính, bên cạnh số binh sĩ nhà Minh phái sang, chúng cũng tuyển mộ khá nhiều *thổ binh*. Theo quy định năm 1416, từ Thanh Hoá trở vào, cứ 2 suất đình chúng bắt 1 suất lính; từ Thanh Hoá trở ra, 3 suất đình bắt 1 suất lính. Số thổ binh này được chia về các vệ, sở, đóng lẫn lộn với quân Minh để dễ bề kiểm soát [19, tr.281].

Số lượng thổ quan, thổ binh chiếm một tỉ lệ đáng kể trong bộ máy đô hộ của nhà Minh, Nhưng chính kẻ thù cũng phải thú nhận rằng: “đầu mục Giao Chỉ có kẻ đã hàng rồi lại phản, phản rồi lại quy phục” và thổ binh thì “khi chiến đấu thường hài lòng, không chịu hết sức” [36, tr.281].

Lúc bấy giờ, khắp nước lưu truyền rộng rãi một lời nguyện:

“Muốn sống đi ẩn rừng ẩn núi

Muốn chết làm quan triều Minh”.

Văn hoá là một cơ sở tồn tại quan trọng của dân tộc, là biểu hiện tập trung sức sống, bản lĩnh, tâm hồn của dân tộc. Trong âm mưu đồng hoá, nhà Minh đặc biệt dùng nhiều thủ đoạn huỷ diệt nền văn hoá dân tộc của ta. Trước lúc

xuất quân, Minh Thành Tổ đã trực tiếp ra lệnh cho bọn tướng xâm lăng: "Khi tiến quân vào An Nam thì chỉ trừ những bản kinh và sách về Thích, Đạo không huỷ, còn tất cả các bản in sách, các giấy tờ cho đến sách học của trẻ con như loại “thượng, đại, nhân, khâu, át, kỉ” thì nhất thiết một mảnh giấy, một chữ đều phải tiêu huỷ hết. Trong nước ấy, chỉ có những bia do Trung Quốc dựng nên ngày trước thì để lại, còn những bia do An Nam lập ra thì phải phá cho hết, một chữ cũng không được để lại” [21, tr.281].

Trong cuộc chiến tranh xâm lược nước ta từ cuối năm 1406 đến giữa năm 1407, vua Minh nhiều lần nhắc Trương Phụ phải thi hành đầy đủ mệnh lệnh trên. Tháng 8 – 1418, triều đình nhà Minh lại cử người sang nước ta, vơ vét những sách vở còn sót lại đem về Trung Quốc.

Do thực hiện chủ trương huỷ diệt văn hoá của nhà Minh, phần lớn các sách điển chương, luật lệ cùng những tác phẩm lịch sử, văn học, địa lí, quân sự,... của thời đó đã bị quân giặc cướp đoạt và tiêu huỷ. Theo Lê Quý Đôn thì “đời nhà Hồ mất nước, tướng nhà Minh là Trương Phụ lấy hết sách vở cổ kim của ta gửi theo đường sông về Kim Lăng và sau đó, nhà Lê ra sức thu thập, nhưng “muời phần còn được bốn năm phần”. [11, tr.101]

Cuối năm 1246, Vương Thông đã phá chuông Quy Điền và vạc Phổ Minh để lấy đồng đúc vũ khí đàn áp nhân dân ta.

Chuông Quy Điền (chùa Một Cột, Hà Nội), vạc Phổ Minh (Nam Định) cùng với đỉnh tháp Báo Thiên (Hà Nội) và tượng Phật chùa Quỳnh Lâm (Quảng Ninh) là bốn công trình tiêu biểu của nghệ thuật đúc đồng thời Lý – Trần, đã nổi tiếng là “An Nam tứ đại khí”. Triều đình nhà Minh và quân xâm lược Minh đã phạm nhiều tội ác phá hoại các di sản văn hoá dân tộc của ta.

Nhà Minh còn coi những phong tục tập quán lâu đời của nhân dân ta là "Man tục", là "Di tục" và bắt phải thay đổi theo những quy định cưỡng bức của chính quyền đô hộ. Chúng bắt dân ta không được nhuộm răng đen, bắt đàn ông không được cắt tóc, phụ nữ không được mặc váy mà phải mặc quần dài, áo

ngăn theo kiểu người Hoa. Chúng còn quy định cách ăn mặc của các đẳng cấp trong xã hội và ra sức truyền bá các lễ giáo của phong kiến Trung Quốc.

Trong Bình Ngô đại cáo, Nguyễn Trãi đã kịch liệt tố cáo những tội ác dã man của quân giặc:

“... Tát cạn nước Đông Hải, không rửa sạch hôi tanh,

Chặt hết trúc Nam Sơn, khó ghi đầy tội ác.

Thần người đều căm giận

Trời đất chẳng dung tha".

Nền đô hộ của nhà Minh không những kìm hãm sự phát triển tự nhiên của xã hội mà còn đe dọa nghiêm trọng vận mạng của cả dân tộc và mọi phẩm giá của con người Việt Nam. Đất nước đứng trước một thử thách hiểm nghèo. Nhưng nhân dân ta đã quyết tâm vượt qua thử thách đó bằng tất cả ý chí và nghị lực của một dân tộc đang phát triển mạnh mẽ.

1.3.2. Cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1428)

Khởi nghĩa Lam Sơn gồm ba giai đoạn lớn: Hoạt động ở vùng núi Thanh Hoá (1418 -1423). Tiến vào phía nam (1424 -1425). Giải phóng Đông Quan (1426 -1427).

*** Bối cảnh**

Khởi nghĩa Lam Sơn nổ ra trong bối cảnh rất khó khăn. Nhiều cuộc nổi dậy chống Minh, điển hình là nhà đã bị dẹp một cách tàn khốc. Liên tiếp 2 vua nhà Hồ, một vua nhà Hậu Trần bị bắt về bắc, vua Trùng Quang và các tướng đều tử tiết. Trương Phụ tàn sát những người lính theo quân khởi nghĩa và cả dân thường rất tàn bạo (chặt đầu, đốt xác, cuốn ruột vào cây...) để khủng bố tinh thần người Việt. Mặt khác, các tướng nhà Minh như Hoàng Phúc, Trương Phụ đã thiết lập bộ máy cai trị và huy động được một lực lượng người Việt giúp việc khá đắc lực như Mạc Thúy, Lương Nhữ Hốt, Trần Phong... Tinh thần chống đối của người Việt lúc đó đã lắng xuống khá nhiều so với thời nhà Hồ mới mất. Một lớp nhân tài nổi lên chống đối trước đây đã bị tiêu diệt hoặc vô

hiệu hoá. Một số cuộc khởi nghĩa chống Minh vẫn hoạt động nhưng lẻ tẻ và không có khả năng mở rộng.

Trong bối cảnh đó, Lê Lợi đã đứng lên phát động khởi nghĩa ở Lam Sơn.

Giai đoạn 1: Hoạt động ở vùng núi Thanh Hóa (1418- 1423)

Vào mùa xuân năm Mậu Tuất 1418, Lê Lợi cùng các hào kiệt như Nguyễn Trãi, Trần Nguyên Hãn, Lê Văn An, Lê Sát, Lưu Nhân Chú và khoảng 50 tướng văn võ đã chính thức dựng cờ khởi nghĩa Lam Sơn tại vùng Lam Sơn (nay thuộc huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Trong số đó, 19 người từng tham gia hội thề Lũng Nhai năm 1416. Lê Lợi xưng là Bình Định Vương, kêu gọi nhân dân đứng lên đánh đuổi giặc Minh cứu nước.

Giai đoạn đầu hoạt động tại vùng núi Thanh Hóa vô cùng gian khó. Lực lượng nghĩa quân còn ít, chỉ có vài ngàn người, thiếu thốn lương thực, thường chỉ giành thắng lợi nhỏ, liên tục bị quân Minh phản công. Quân Lam Sơn phải ba lần rút lên núi Chí Linh (1418, 1419, 1422) và một lần cố thủ ở Sách Khôi (1422). Có lần bị vây chặt ở Chí Linh, khi quân lương cạn kiệt, Lê Lai – em họ Lê Lợi – đã cải trang làm Lê Lợi, dẫn quân ra đánh lạc hướng để chủ tướng cùng nghĩa quân thoát thân. Lê Lai bị bắt và hy sinh anh dũng.

Không chỉ đối đầu với quân Minh, nghĩa quân còn phải chống lại các tù trưởng miền núi thân Minh và quân Ai Lao bị xúi giục. Dù nhiều khó khăn, họ vẫn vài lần đánh bại quân Ai Lao đông đảo. Trong thời gian đó, nghĩa quân thường phải ăn nấu, sống nhờ rau rừng, măng tre, thậm chí giết cả voi, ngựa chiến để nuôi quân.

Năm 1422, trước tình thế hiểm nghèo, Lê Lợi buộc phải xin giảng hòa. Tuy nhiên, đến năm 1423, khi lực lượng đã vững vàng hơn và quân Minh lại bắt giữ sứ giả, ông quyết định tuyệt giao, tiếp tục kháng chiến.

Giai đoạn 2: Tiến vào Nam (1424 -1425)

Năm 1424, theo kế sách của Nguyễn Chích, Lê Lợi quyết định chuyển hướng chiến lược, đưa quân tiến vào đồng bằng Nghệ An – một bước ngoặt quan trọng của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Trên đường hành quân, nghĩa quân đánh chiếm thành Đa Căng do Lương Nhữ Hốt trấn giữ, đẩy lùi quân cứu viện

của Cầm Bành – một tù trưởng theo phe Minh. Sau đó, nghĩa quân tiếp tục đánh thành Trà Lân. Khi Trần Trí từ Nghệ An đem quân cứu viện cũng bị đánh bại, Cầm Bành bị vây lâu ngày buộc phải đầu hàng.

Lê Lợi cử Đinh Liệt đi đánh Nghệ An, rồi đích thân mang quân chủ lực tiến vào. Trần Trí liên tiếp thua trận, phải cố thủ trong thành. Khi Lý An và Phương Chính từ Đông Quan vào tiếp viện, Trần Trí phối hợp tấn công, nhưng Lê Lợi dùng mưu dụ địch đến sông Độ Gia rồi đánh tan. Trí phải rút về Đông Quan, An và Chính lẫn vào thành Nghệ An.

Tháng 5 năm 1425, Lê Lợi cho Đinh Lễ đánh Diên Châu, khiến quân Minh tháo chạy về Tây Đô. Ông tiếp tục điều Lê Sát, Lê Triện, Lưu Nhân Chú hỗ trợ, đánh bại quân Minh khiến chúng phải cố thủ. Song song, Lê Lợi sai Trần Nguyên Hãn, Doãn Nỗ tiến vào Tân Bình, Thuận Hóa; quân Minh do Nhậm Năng chỉ huy cũng bị đánh bại. Cuối năm 1425, Lê Lợi kiểm soát toàn bộ vùng từ Thanh Hóa trở vào, các thành lũy địch đều bị bao vây chặt chẽ.

Giai đoạn 3: Giải phóng Đông Quan (1426 - 1427)

Chiến thắng Tốt Động - Chúc Động

Vào tháng 8 năm 1426, để thực hiện kế hoạch bắc tiến, Lê Lợi chia quân thành ba đạo lớn. Một đạo do các tướng Phạm Văn Xảo, Đỗ Bí, Trịnh Khả và Lê Triện chỉ huy tiến ra Tây Bắc; đạo thứ hai do Lưu Nhân Chú và Bùi Bị tiến ra Đông Bắc; còn đạo thứ ba do Đinh Lễ và Nguyễn Xí đảm nhiệm có nhiệm vụ đánh thẳng vào thành Đông Quan – trung tâm kháng cự của quân Minh.

Trong quá trình tiến quân, Lê Triện đụng độ với lực lượng của Trần Trí đang kéo ra khỏi thành Đông Quan và đã giành thắng lợi. Sau đó, nhận tin viện binh từ Vân Nam sắp kéo sang, Lê Triện quyết định chia quân: Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả được cử đi chặn đường quân tiếp viện, còn bản thân ông cùng Đỗ Bí hợp lực với Đinh Lễ và Nguyễn Xí tiếp tục công đánh Đông Quan.

Viện binh từ Vân Nam do Vương An Lão chỉ huy tiến vào đất Việt đã bị Phạm Văn Xảo đánh bại. An Lão phải rút lui, cố thủ tại thành Tam Giang. Trong tình thế mất đi sự hỗ trợ, Trần Trí cầu cứu Lý An ở Nghệ An. Lý An và Phương Chính liền để Thái Phúc ở lại giữ thành, còn mình mang quân vượt

biển ra cứu viện Đông Quan. Tuy nhiên, quân Lam Sơn không thể kịp ngăn chặn cuộc đổ bộ này. Trước tình hình đó, Lê Lợi đã cử Lê Văn An và Lê Văn Linh vây chặt Nghệ An, còn mình dẫn đại quân tiến ra Bắc.

Nhà Minh cũng không ngồi yên. Vua Minh cử Vương Thông và Mã Anh sang cứu viện. Khi đến nơi, Vương Thông kết hợp với quân trong thành Đông Quan, lập nên đội quân đông đến 10 vạn người và phân phối lực lượng cho Phương Chính và Mã Kỳ chỉ huy.

Tuy nhiên, cục diện chiến trường bất ngờ nghiêng về phía quân Lam Sơn. Lê Triện và Đỗ Bí đánh bại cánh quân của Mã Kỳ tại Từ Liêm, rồi tiếp tục đánh tan cả lực lượng của Phương Chính. Hai viên tướng này buộc phải rút về Cổ Sở hợp binh với Vương Thông. Khi Lê Triện tiến công Vương Thông, ông gặp phải sự kháng cự mạnh và buộc phải lui về Cao Bộ, đồng thời cầu cứu Nguyễn Xí.

Nhận được tin, Đinh Lễ và Nguyễn Xí lập kế phục binh tại Tốt Động và Chúc Động (thuộc huyện Chương Mỹ, Hà Nội ngày nay). Biết Vương Thông đang mưu toan chia quân tập kích Lê Triện, hai ông bèn giăng bẫy dụ quân địch vào trận địa mai phục. Khi quân Minh lọt bẫy, quân Lam Sơn từ nhiều hướng đánh úp, gây thiệt hại nặng nề: Trần Hiệp, Lý Lượng tử trận, 5 vạn quân bị tiêu diệt, 1 vạn bị bắt sống. Vương Thông cùng số tàn quân còn lại phải rút về cố thủ trong thành Đông Quan.

Theo sử cũ, đội quân bắc tiến của Lê Lợi chỉ có khoảng 9.000 người. Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu cho rằng con số đó chưa hợp lý, vì để giành được những chiến thắng quy mô lớn như vậy, lực lượng Lam Sơn chắc chắn phải lớn hơn nhiều. Sách Đại Việt thông sử còn ghi rằng khi sắp kết thúc chiến dịch, Lê Lợi đã tính chuyện cho 25 vạn lính giải ngũ về làm ruộng, chỉ giữ lại 10 vạn làm quân thường trực. Điều này chứng tỏ mỗi cánh quân ra Bắc phải có từ vài vạn quân trở lên.

Sau thắng lợi ở Tốt Động - Chúc Động, Lê Lợi lập tức sai Trần Nguyên Hãn và Bùi Bị chia quân thủy, bộ áp sát Đông Quan.

Vây thành Đông Quan

Khi thấy việc thương lượng với địch không đem lại kết quả, Lê Lợi ra lệnh cho các tướng chiếm các thành trọng yếu như Điều Diêu (nay là Thị Cầu, Bắc Ninh), Tam Giang (thuộc Tam Đái, Phú Thọ), Xương Giang (phủ Lạng Thương), Kỳ Ôn... Các thành này lần lượt thất thủ.

Đầu năm 1427, Lê Lợi vượt sông Nhị Hà, đóng dinh ở Bồ Đề, ra lệnh vây thành Đông Quan. Ông đặc biệt chú trọng giữ nghiêm kỷ luật quân đội, không để binh lính sách nhiễu dân chúng, nhờ đó càng được lòng nhân dân vùng bị chiếm.

Trong lúc quân Lam Sơn đang vây thành, Thái Phúc – viên tướng Minh trấn giữ Nghệ An – đã xin hàng. Lê Lợi cử Nguyễn Trãi viết thư kêu gọi các thành khác cũng nên đầu hàng để tránh tổn thất.

Tuy nhiên, vào lúc tình hình có vẻ lo ngại, quân Minh bất ngờ phản công. Trong trận đánh ác liệt, Lê Triện tử trận ở Từ Liêm, còn Đinh Lễ và Nguyễn Xí bị bắt tại Thanh Trì. Sau đó, Đinh Lễ bị sát hại, còn Nguyễn Xí may mắn trốn thoát.

Chiến thắng Chi Lăng - Xương Giang

Cuối năm 1427, nhà Minh lại quyết định cứu nguy cho Vương Thông. Vua Minh sai hai viên tướng kỳ cựu là Liễu Thăng và Mộc Thạnh tiến quân từ Quảng Tây và Vân Nam. Liễu Thăng dẫn đầu cánh quân mạnh hơn, khoảng 10 vạn quân, còn Mộc Thạnh dẫn khoảng 5 vạn. Dù sử sách chép 15 vạn, nhiều học giả hiện đại cho rằng con số thực tế chỉ khoảng 12 vạn người.

Nhiều tướng Lam Sơn muốn đánh gấp Đông Quan trước khi viện binh tới. Tuy nhiên, Nguyễn Trãi và Lê Lợi cho rằng đánh thành lúc này là không khôn ngoan vì quân địch trong thành còn mạnh, nếu bị viện binh vây đánh từ sau lưng sẽ nguy. Vì vậy, Lê Lợi quyết định điều quân lên chặn đánh viện binh từ xa.

Ông chủ trương di dời dân ở các vùng Lạng Giang, Bắc Giang, Quy Hóa, Tuyên Quang để khiến quân địch vào đất trống, không có chỗ tiếp tế. Biết Liễu Thăng là quân chủ lực, ông sai Lê Sát, Lê Văn Linh, Lưu Nhân Chú và Đinh Liệt phục binh ở Chi Lăng; cử thêm Lê Văn An, Nguyễn Lý làm lực lượng ứng

cứu. Với Mộc Thạnh, Lê Lợi đoán rằng viên tướng này sẽ chờ kết cục của Liễu Thăng nên chỉ ra lệnh cô thủ, không giao chiến.

Tại Chi Lăng, tướng Trần Lựu giả vờ thua chạy để nhử địch. Ngày 18 tháng 9 âm lịch, Liễu Thăng truy kích tới Chi Lăng, trúng kế mai phục. Đến ngày 20, khi đang dẫn quân kỵ đi trước, Liễu Thăng bị phục kích, bị giết tại chỗ. Quân Lam Sơn thừa thắng đánh mạnh, tiêu diệt hơn 1 vạn địch, tướng Lương Minh tử trận, Lý Khánh tự vẫn.

Số quân còn lại do Hoàng Phúc, Thôi Tụ chỉ huy chạy về Xương Giang nhưng nơi đây đã bị Lam Sơn chiếm. Bị kẹt giữa đồng không, Hoàng Phúc và Thôi Tụ bị bao vây, Trần Nguyên Hãn chặn đường vận lương, Phạm Ván và Nguyễn Xí dẫn quân tiếp ứng. Sau một trận quyết chiến, 5 vạn quân Minh tử trận, Hoàng Phúc bị bắt cùng 3 vạn quân, Thôi Tụ bị giết.

Nghe tin cánh Liễu Thăng thua trận, Mộc Thạnh vội vã rút lui. Phạm Văn Xảo và Trịnh Khả truy kích, chém hơn 1 vạn quân, bắt sống hàng ngàn người và ngựa.

Hội thề Đông Quan

Trước thảm bại, Vương Thông buộc phải cầu hòa. Lê Lợi đồng ý để tránh thêm tổn thất và mở đường cho nhà Minh rút quân. Hai bên tổ chức lễ thề trong thành Đông Quan, cam kết đến tháng Chạp năm Đinh Mùi (1427), quân Minh sẽ rút về nước.

Lê Lợi danh nghĩa vẫn để Trần Cảo làm vua, sai sứ sang xin nhà Minh phong vương cho Cảo. Nhà Minh dù biết rõ Trần Cảo chỉ là vua bù nhìn nhưng vì tình thế bắt buộc cũng phải thuận theo.

Tháng Chạp năm ấy, Vương Thông rút quân. Nhiều tướng Lam Sơn muốn giết địch để trả thù, nhưng Lê Lợi phản đối, giữ hoà hiếu, lại còn cấp ngựa, thuyền cho quân Minh về nước.

Minh sử thông giám kỷ sự ghi rằng khi Vương Thông về đến Bắc Kinh, bị quần thần tố cáo và chịu tội. Thông cùng Mã Anh, Mã Kỳ, Sơn Thọ bị luận tội nặng nề. “Sau đó Lê Lợi sai đưa trả 157 quan lại, 15170 lính thú, và 1200 ngựa; còn số người bị giữ không cho về nước không biết bao nhiêu mà kể” [37, tr.411].

Tiểu kết chương 1

Ninh Bình có vị trí địa lí, có điều kiện tự nhiên, dân cư, đời sống văn hóa và truyền thống lịch sử ở Ninh Bình nói chung là những điều kiện rất thuận lợi để làm nảy sinh, tồn tại và phát triển một vùng đất giàu bản sắc văn hóa với những giá trị phi vật thể độc đáo và hấp dẫn. Những giá trị ấy được gửi vào những hình sông, dáng núi, trong những phong tục, tập quán, tín ngưỡng, trong các tác phẩm văn học, trong những buổi sinh hoạt văn hóa cộng đồng.

Đặc biệt qua những truyền thuyết, những lễ hội truyền thống và trong đời sống văn hóa tinh thần của người dân Ninh Bình là nền tảng giúp chúng ta khám phá ra những nét độc đáo, hấp dẫn của vùng văn hóa Ninh Bình.

Đồng thời, chúng ta thấy mảnh đất Ninh Bình đã lưu giữ khá nhiều dấu tích về những con người lịch sử, những nhân vật anh hùng văn hóa đã xây dựng nên mảnh đất này như Đinh Bộ Lĩnh, Lê Đại Hành...Tìm hiểu về đóng góp của nhân dân Ninh Bình trong cuộc khởi Lam Sơn (1418 – 1427), chúng ta thấy rõ được công lao của nhân dân Ninh Bình không nhỏ trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn (1418 – 1427) dưới sự lãnh đạo tài tình của chủ tướng Lê Lợi đứng lên đấu tranh giành lại quyền tự chủ cho nhân dân dưới ách đô hộ của nhà Minh.

CHƯƠNG 2:

MỘT SỐ NHÂN VẬT TIÊU BIỂU CỦA NINH BÌNH TRONG CUỘC KHỞI NGHĨA LAM SƠN

2.1. Khát quát chung về đóng góp của Ninh Bình trong khởi nghĩa Lam Sơn

Ninh Bình, với vị trí chiến lược đặc biệt và truyền thống yêu nước sâu sắc, đã có những đóng góp to lớn cả về nhân lực, vật lực và trí lực, góp phần quan trọng vào thành công của khởi nghĩa.

Vị trí chiến lược và vai trò hậu phương của Ninh Bình:

Ninh Bình nằm ở rìa phía Nam của đồng bằng châu thổ sông Hồng, tiếp giáp với vùng rừng núi Tây Bắc. Địa hình nơi đây đa dạng, gồm đồng bằng, trung du, núi đá vôi, hang động hiểm trở như Tràng An, Tam Cốc – Bích Động và khu rừng nguyên sinh Cúc Phương. Hệ thống sông ngòi dày đặc như sông Hoàng Long, sông Đáy, sông Vạc cùng với những thung lũng khuất nẻo tạo điều kiện thuận lợi cho việc di chuyển, tiếp tế cũng như ẩn náu khi cần thiết.

Chính nhờ đặc điểm địa lý và địa hình đặc biệt này, Ninh Bình trở thành một hậu cứ chiến lược trong hành trình bắc tiến của nghĩa quân Lam Sơn. Đây là nơi trung chuyển lương thực, vũ khí và nhân lực; đồng thời là địa bàn trú quân, dưỡng sức cho lực lượng khởi nghĩa trong những giai đoạn cam go.

Người dân địa phương đã tận dụng tối đa lợi thế địa hình để tổ chức hoạt động hậu cần cho nghĩa quân: tiếp tế lương thực, vũ khí, thuyền bè; dẫn đường qua các tuyến sông; thu thập tin tức về địch; bố trí nơi trú ẩn an toàn cho quân sĩ. Những hành động này, dù âm thầm nhưng vô cùng quan trọng, đã tạo điều kiện thuận lợi để nghĩa quân Lam Sơn mở rộng địa bàn hoạt động và tiến dần ra Bắc Bộ.

Sự tham gia trực tiếp của nhân dân Ninh Bình trong khởi nghĩa không chỉ đóng vai trò hậu cần, nhân dân Ninh Bình còn trực tiếp tham gia khởi nghĩa Lam Sơn từ rất sớm. Ngay trong giai đoạn đầu của phong trào, đã có nhiều người con ưu tú của vùng đất này tìm đến Lam Sơn, gia nhập hàng ngũ kháng

chiến dưới trướng Lê Lợi. Khi nghĩa quân phát triển lực lượng và tiến công ra Bắc, người dân Ninh Bình không chỉ tiếp tục tiếp ứng hậu cần mà còn phối hợp tác chiến, tham gia trực tiếp vào các trận đánh và xây dựng lực lượng tại chỗ.

Một trong những minh chứng tiêu biểu là chiến thắng tại Sách Khôi – một địa điểm thuộc vùng đất Ninh Bình, nơi nghĩa quân Lam Sơn dưới sự trợ giúp của nhân dân địa phương đã đánh tan quân Minh, gây tổn thất nặng nề cho đối phương. Chiến thắng này không chỉ thể hiện sự khéo léo trong chiến thuật và tinh thần quyết chiến của nghĩa quân, mà còn khẳng định vai trò quan trọng của nhân dân địa phương trong việc phối hợp, hỗ trợ và tạo điều kiện cho cuộc kháng chiến thành công.

Những nhân vật tiêu biểu người Ninh Bình trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn: Nhiều người con ưu tú của Ninh Bình đã ghi dấu ấn sâu đậm trong phong trào kháng chiến chống quân Minh. Tiêu biểu nhất trong số đó là Trịnh Lỗi – vị tướng tài ba quê tại xã Sơn Lạc (nay thuộc huyện Nho Quan). Ông là người sớm đi theo Lê Lợi, có mặt trong nhiều chiến dịch lớn, từng giữ chức Tây đạo Hành khiển Tả bộc xạ và được truy tặng Thái úy Đạo quốc công. Trịnh Lỗi không chỉ nổi bật với tài năng quân sự mà còn được đánh giá cao về lòng trung nghĩa, sự tận tụy vì dân vì nước. Ông có công lớn trong việc xây dựng và tổ chức lực lượng nghĩa quân ở khu vực phía Bắc, đặc biệt tại các địa bàn hiểm yếu như vùng núi Nho Quan. Ngày nay, tên tuổi ông vẫn được nhân dân tưởng nhớ và tôn vinh tại đền thờ ở xã Sơn Thành, huyện Nho Quan.

Bên cạnh Trịnh Lỗi, nhiều nhân vật khác như Mai Tuyên, Trần Dĩnh, Trần Kỳ (đều quê xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan), Nguyễn Chánh Dư, Đinh Thắng và Phạm Trước cũng là những cá nhân nổi bật, có nhiều đóng góp cho cuộc khởi nghĩa. Mai Tuyên là võ tướng từng tham gia xây dựng lực lượng và chỉ huy các trận đánh khốc liệt tại đồng bằng Bắc Bộ. Trần Dĩnh và Trần Kỳ tuy ít được sử sách trung ương ghi nhận, nhưng qua tư liệu địa phương cho thấy họ là những người quả cảm, có công bảo vệ vùng hậu phương và duy trì tiếp tế cho quân đội.

Nguyễn Chánh Dư là một trí thức, có vai trò quan trọng trong việc vận động nhân dân tham gia kháng chiến và giữ liên lạc giữa các địa phương với

nghĩa quân. Đinh Thằng và Phạm Trước là những chiến binh trực tiếp tham chiến ở các trận địa trọng điểm, góp phần vào nhiều chiến công lừng lẫy. Sự hiện diện và chiến đấu của họ cho thấy tinh thần yêu nước và tinh thần chiến đấu ngoan cường của nhân dân Ninh Bình.

Sau chiến thắng ở Sách Khôi, nghĩa quân nhận thấy nơi đây không thể là căn cứ lâu dài nên chủ động rút quân về Chí Linh, củng cố lực lượng để chuẩn bị cho các trận đánh tiếp theo. Khi Lê Lợi phát động chiến dịch tiến quân ra Bắc năm 1426, nhân dân Ninh Bình tiếp tục tích cực tham gia. Từ đây, nhiều người con của Ninh Bình đã hòa mình vào dòng thác khởi nghĩa, cùng nhân dân cả nước giải phóng đất nước khỏi ách thống trị tàn bạo của nhà Minh, giành lại nền độc lập cho Đại Việt.

Đóng góp của nhân dân Ninh Bình trong khởi nghĩa Lam Sơn không chỉ bắt nguồn từ yếu tố địa lý – địa hình, mà còn là kết tinh của truyền thống lịch sử và tinh thần yêu nước sâu sắc đã được hun đúc qua nhiều thế hệ. Trong suốt tiến trình lịch sử, vùng đất này luôn là nơi sản sinh ra những con người quả cảm, trung nghĩa, sẵn sàng đứng lên bảo vệ quê hương, đất nước mỗi khi tổ quốc lâm nguy.

Trong cuộc kháng chiến chống Minh, người dân Ninh Bình thể hiện niềm tin vững chắc vào chính nghĩa, sẵn sàng chịu đựng gian khổ, hy sinh để bảo vệ và hỗ trợ nghĩa quân. Họ không chỉ là những chiến binh thâm lặng nơi hậu phương mà còn là đồng chí, đồng hành sát cánh bên Lê Lợi và các tướng lĩnh trong những thời điểm cam go nhất. Chính sự kiên trung, bền bỉ ấy đã tạo nên sức mạnh đoàn kết toàn dân, góp phần đưa cuộc khởi nghĩa đến thắng lợi cuối cùng.

Đóng góp của nhân dân Ninh Bình trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn là minh chứng rõ nét cho mối quan hệ gắn bó giữa vùng đất, con người và sự nghiệp cứu nước. Từ lợi thế về địa hình – địa lý đến truyền thống văn hóa – lịch sử, và đặc biệt là tinh thần yêu nước nồng nàn, nhân dân nơi đây đã trở thành một phần không thể thiếu trong phong trào kháng chiến chống quân Minh.

Những con người như Trịnh Lỗi, Mai Tuyên, Nguyễn Chánh Dư... không chỉ là niềm tự hào của Ninh Bình mà còn là biểu tượng của tinh thần yêu nước Việt Nam. Các địa danh như Sách Khôi, Sơn Lạc, Quỳnh Lưu gắn liền với những chiến công và tên tuổi oanh liệt trong lịch sử dân tộc.

Việc khẳng định vai trò của Ninh Bình trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn không chỉ là hành động tri ân quá khứ mà còn góp phần giáo dục thế hệ hôm nay và mai sau về lòng yêu nước, tinh thần đoàn kết và ý chí kiên cường của cha ông trong sự nghiệp bảo vệ và dựng xây đất nước. Vùng đất Cố đô không chỉ từng là trung tâm chính trị của quốc gia mà còn là hậu phương lớn, góp phần tạo nên thắng lợi vẻ vang, mở ra thời kỳ phục hưng rực rỡ cho đất nước Đại Việt.

2.2. Một số nhân vật tiêu biểu

2.2.1. Trịnh Lỗi

Trịnh Lỗi là một trong những danh tướng tiêu biểu và khai quốc công thần của triều đại nhà Lê, có công lớn trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh (1418–1427). Theo Đại Nam nhất thống chí, Tập III, Quyển XIX (tỉnh Ninh Bình) [22, tr.145], Trịnh Lỗi xuất thân từ thôn Cự Lại, xã Sơn Dục, huyện Gia Viễn, nay thuộc thôn Đồng Dục, xã Sơn Thành, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Mảnh đất Ninh Bình từ lâu đã là nơi hội tụ nhiều anh hùng, trong đó Trịnh Lỗi nổi bật với vai trò thủ lĩnh địa phương và tướng lĩnh quân sự trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Ông không phải là người có mặt ngay từ buổi đầu phát động cuộc khởi nghĩa năm 1416, bởi danh sách 18 người dự hội thề Lũng Nhai mà Lê Lợi ghi chép không có tên ông. Điều này cho thấy Trịnh Lỗi gia nhập nghĩa quân sau khi phong trào đã bùng nổ, nhưng dù vậy, ông vẫn nhanh chóng khẳng định vị trí quan trọng của mình trong hàng ngũ nghĩa quân. Các chức tước lớn mà ông nhận được khi còn sống, cũng như sự truy phong sau khi mất, phản ánh vai trò then chốt và công trạng to lớn của ông trong khởi nghĩa. Ông còn được phong quốc tính họ Lê, thể hiện sự ghi nhận từ triều đình mới lập.

Đại Việt thông sử của Lê Quý Đôn là nguồn sử liệu quan trọng ghi nhận Trịnh Lỗi trong số 51 tướng văn võ của nghĩa quân Lam Sơn, xếp thứ 10 trong danh sách, chỉ sau các tướng nổi tiếng như Lê Khang, Lê Luân, Lê Ninh, Lê Sao và các bậc công thần khác [11, tr.145]. Ông được phong hàm Thiếu úy – một chức chỉ huy cao cấp tương đương với tướng quân, cho thấy tầm ảnh hưởng và khả năng lãnh đạo quân sự của ông. Trong cuộc vây hãm thành Đông Quan vào tháng giêng năm Đinh Mùi (2-1427), Trịnh Lỗi được giao trọng trách đóng đồn binh bảo vệ cửa Nam, một vị trí chiến lược quan trọng của thành.

Sau khi nghĩa quân Lam Sơn đánh bại quân Minh, chấm dứt gần 20 năm đô hộ, ngày 16 tháng 4 năm Mậu Thân (29-4-1428) Lê Lợi lên ngôi hoàng đế, lấy niên hiệu Thuận Thiên, phục quốc Đại Việt. Trịnh Lỗi được phong Nhập nội Thị Trung, một chức quan trong triều đình nhà Lê mới thành lập. Năm sau, ông tiếp tục được phong tước Đình Thượng hầu, và đến năm 1432 được thăng lên Nhập nội Đại Hành khiển, Tả Bộc Xạ, đồng thời tham gia trực tiếp công việc triều chính. Ông qua đời ngày 7 tháng 11 năm Thiệu Bình thứ nhất đời Lê Thánh Tông (7/12/1434) và được triều đình truy tặng nhiều hàm vị cao quý như Bảo Chính công thần, Phụ đình Thượng tướng quân, tước Hương hầu, thụy là Trung Gián. Đến năm 1484, ông tiếp tục được truy tặng tước Tuyên Hy hầu, hàm Thái úy và tước Đạo Quốc công, thể hiện sự vinh danh lớn lao của triều đình với công lao của ông. Hai cháu của ông là Hữu Dật và Hữu Do cũng giữ vị trí chỉ huy trong đội quân hầu cạnh vua, nối tiếp truyền thống gia đình phục vụ triều đình.

Trịnh Lỗi không chỉ nổi bật với các chức vụ, mà còn là nhân vật có ảnh hưởng lớn về mặt tổ chức và hậu cần chiến lược trong cuộc khởi nghĩa. Ông am hiểu sâu sắc địa hình đồi núi phức tạp vùng Gia Viễn – Nho Quan, do đó trở thành thủ lĩnh địa phương, người kết nối chặt chẽ nghĩa quân Lam Sơn với nhân dân vùng Ninh Bình. Ông đã huy động lực lượng dân binh, các hào lý địa phương, tổ chức huấn luyện quân sĩ và xây dựng căn cứ hậu cần vững chắc phục vụ cho nghĩa quân. Vùng núi rừng Tam Điệp – Tràng An, dưới sự chỉ đạo và tổ chức của Trịnh Lỗi, trở thành hành lang chiến lược quan trọng để vận

chuyển lương thực, vũ khí và là nơi ẩn náu an toàn cho nghĩa quân khi bị truy kích.

Trong các chiến dịch quân sự, Trịnh Lỗi cũng là người trực tiếp tham chiến và có mặt trong nhiều trận đánh quan trọng. Ông phối hợp với các tướng lĩnh nổi tiếng như Nguyễn Xí, Lê Sát, Lê Ngân để chiến đấu giải phóng các vùng Nghệ An, Tân Bình, Thuận Hóa và tiến ra Đông Đô. Vai trò của ông trong việc trấn giữ vùng Sơn Nam – cửa ngõ phía Nam vào thành Đông Đô giúp kiểm soát các tuyến đường huyết mạch, củng cố thế trận cho nghĩa quân, tạo điều kiện thuận lợi cho tổng phản công thắng lợi của quân Lam Sơn.

Sau khi nhà Lê được thành lập, Trịnh Lỗi tiếp tục được Lê Thái Tổ tin tưởng giao trọng trách cai quản vùng đất Ninh Bình. Ông góp phần quan trọng trong việc ổn định tình hình chính trị – xã hội, khôi phục sản xuất và tổ chức lại hệ thống làng xã sau chiến tranh. Những tước vị và thực ấp ban cho ông tại quê nhà là minh chứng rõ ràng về vai trò lãnh đạo cũng như sự kính trọng của triều đình đối với ông. Tên tuổi của ông không chỉ được ghi lại trong sử sách triều đình mà còn khắc sâu trong ký ức cộng đồng địa phương, thể hiện sự tôn vinh của nhân dân đối với người anh hùng dân tộc.

Ngày nay, di tích thờ tự Trịnh Lỗi, như Đền Sầy tại xã Sơn Thành, huyện Nho Quan, vẫn được nhân dân duy trì và tổ chức các lễ hội truyền thống để tưởng nhớ công lao của ông. Truyền thuyết, câu chuyện dân gian cùng các nghi lễ thờ cúng là những minh chứng sinh động cho ảnh hưởng và vị thế đặc biệt của Trịnh Lỗi trong văn hóa địa phương. Di sản văn hóa vật thể và phi vật thể liên quan đến ông là nguồn tư liệu quý giá, góp phần giáo dục truyền thống yêu nước, hun đúc bản sắc văn hóa vùng Ninh Bình.

Có thể khẳng định, Trịnh Lỗi là một trong những tướng lĩnh xuất sắc và tiêu biểu nhất của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, đóng góp quan trọng về quân sự, hậu cần và tổ chức lực lượng tại vùng đất chiến lược Ninh Bình. Ông chính là cầu nối giữa trung ương nghĩa quân với lực lượng địa phương, đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa chiến đấu và hậu cần. Đóng góp của ông góp phần quan trọng

vào thành công chung của cuộc khởi nghĩa và sự phục hồi nền độc lập, tự chủ của Đại Việt. Tên tuổi Trịnh Lỗi xứng đáng được vinh danh như một biểu tượng sáng ngời của lòng trung nghĩa và trí dũng, mẫu mực cho các thế hệ đi sau học tập và noi theo.

2.2.2. Mai Tuyên, Trần Dĩnh, Trần Kỳ

Ba ông đều có gốc gác từ vùng đất Xôi Đồng, huyện Tân Châu, phủ Thiên Trường, tỉnh Nam Định, thuộc đạo Sơn Nam. Đây là vùng địa linh nhân kiệt, nơi từng sinh ra nhiều bậc hiền tài cho đất nước. Cụ Mai Khánh, thân phụ của Mai Tuyên, vốn là người dòng dõi trâm anh thế phiệt, nổi tiếng học rộng, hiểu sâu, thanh danh lừng lẫy. Tuy nhiên, trong bối cảnh thời cuộc rối ren, thiên tai liên miên, đói kém giặc giã nổi lên, gia đình ông lâm vào cảnh bần hàn. Để mưu sinh và mưu cầu bình yên, ông rời quê hương đến xã Quỳnh Lưu, huyện Phụng Hóa, phủ Thiên Quan, châu Ái (nay thuộc Nho Quan, Ninh Bình).

Tại đây, nhận thấy phong tục thuần hậu, dân cư trù phú, ông xin lập cư, dựng nhà mở trường dạy học. Nhờ học vấn uyên bác, ông thu hút đông đảo học trò trong vùng. Chính nơi đây đã trở thành cái nôi giáo dưỡng cho ba nhân tài đất Việt: Mai Tuyên, Trần Kỳ, Trần Dĩnh.

Ông kết hôn với bà Trần Thị An, người cùng xã Quỳnh Lưu, sinh được con trai là Mai Tuyên vào ngày 12/11/1386 (năm Bính Dần). Trong khi đó, cùng năm ấy, tại xã Quỳnh Lưu, ông Trần Quảng – một thầy thuốc có tâm đức – cùng vợ là bà Phạm Thị Khuyến sinh được hai người con trai sinh đôi là Trần Kỳ (anh) và Trần Dĩnh (em) vào ngày 15/11/1386.

Khi mới 8 tuổi, Trần Kỳ và Trần Dĩnh mồ côi cả cha lẫn mẹ. Ông bà Mai Khánh – Trần Thị An nhận nuôi hai cậu bé như con đẻ, cùng nuôi dạy với Mai Tuyên. Ba người từ đó thân thiết như anh em ruột, cùng học văn, luyện võ, kết thành tình huynh đệ keo sơn suốt đời.

Từ nhỏ, ba ông đã bộc lộ tư chất vượt trội. Người dân trong vùng truyền tụng rằng: “Học một biết mười, văn hay võ giỏi, chí lớn hơn người.” Đến năm

16 tuổi, cả ba cùng đỗ đạt cao trong ba kỳ thi tại địa phương – minh chứng cho tài năng và sự mẫn tiệp của các ông.

Nhưng chỉ một năm sau, hai thân sinh – Mai Khánh và Trần Thị An – lần lượt qua đời. Ba anh em cùng nương tựa nhau, quyết tâm dùng tài học và khí phách để báo đáp công ơn dưỡng dục, góp phần cứu nước, cứu dân.

Năm 1414, sau khi nhà Hồ thất thủ, quân Minh cai trị hà khắc, bóc lột nhân dân thậm tệ. Trước cảnh nước mất nhà tan, ba ông quyết định chiêu mộ nghĩa sĩ, lập đồn trại ở ba khu vực: khu Hội (Mai Tuyên), khu Đồi (Trần Kỳ) và khu Lễ/Sải (Trần Dĩnh), thuộc xã Quỳnh Lưu. Sau hơn một năm, đã có hàng ngàn binh sĩ tham gia đội ngũ kháng chiến.

Khi nghe tin Lê Lợi dựng cờ khởi nghĩa tại Lam Sơn năm 1418, ba ông không quản gian nguy, dẫn toàn quân vượt rừng băng suối, về Thanh Hóa tụ nghĩa. Từ đó, cùng Lê Lợi – Nguyễn Trãi chiến đấu suốt 10 năm ròng rã (1418–1428), tham gia hàng loạt trận đánh lớn: Chí Linh, Bò Đề, Chi Lăng, Tốt Động, Xương Giang, góp phần làm nên chiến thắng vang dội, kết thúc 20 năm đô hộ tàn bạo của nhà Minh.

Trong hành trình kháng chiến gian khổ, ba ông vừa là tướng chỉ huy tài ba, vừa là người cố vấn trung thành, dốc hết tâm lực vì nghĩa lớn. Đặc biệt, ông Trần Kỳ từng nhiều lần cứu giá, hộ tống vua Lê Lợi an toàn vượt khỏi vòng vây giặc – lập công lớn trong việc bảo toàn trung tâm chỉ huy nghĩa quân.

Sau chiến thắng năm 1428, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu Thuận Thiên, sáng lập nhà Hậu Lê. Ba ông được ban thưởng trọng hậu:

Mai Tuyên được phong làm Huyện doãn Quảng Đức, đạo Sơn Nam Thượng (nay thuộc khu vực Thăng Long).

Trần Kỳ được phong là Tiên Quốc Đại phu – người có công lớn trong việc cứu giá, bảo vệ nhà vua.

Trần Dĩnh được phong là Hùng Dũng Đại tướng quân kiêm Trường nhị vệ – một trong những tướng lĩnh thân cận bậc nhất.

Không chỉ góp công trong chiến tranh, ba ông còn giữ nhiều trọng trách thời bình, phụng sự ba triều vua Lê: Lê Thái Tổ, Lê Thái Tông và Lê Thánh Tông. Mai Tuyên được thăng đến chức Tả tào phán sự, một chức vị cao trong triều. Ba ông luôn lấy chữ “trung” làm đầu, xử sự liêm chính, công tâm, được nhân dân và triều đình hết lòng kính trọng.

Đặc biệt, chính ba ông đã cùng các đại thần có công lớn trong việc lập Lê Thánh Tông – vị minh quân nổi tiếng – lên ngôi năm 1460, mở ra thời kỳ trị vì rực rỡ trong lịch sử Đại Việt.

Khi tuổi cao sức yếu, ba ông xin từ quan về quê dưỡng già, sống cuộc đời thanh đạm, xa lánh quyền lực. Năm 1460 (Canh Thìn), trong lần trở lại thăm quê nội ở Xối Đồng, ông Mai Tuyên lâm bệnh rồi mất ngày 8 tháng Giêng, hưởng thọ 74 tuổi.

Ông được mai táng tại xứ Đồng Ốc, thôn Hạ, xã Xối Đồng. Vua Lê Thánh Tông ban mỹ tự "Quảng Đức Đại Vương", cho phép lập đền thờ chính tại khu Hội – nơi từng là căn cứ kháng chiến của ông.

Hai ông Trần Kỳ và Trần Dĩnh cũng được vua phong tước: Tiên Quốc Đại Vương (Trần Kỳ), Hùng Dũng Đại Vương (Trần Dĩnh)

Cả hai ông lập sinh từ tại nơi từng đặt đồn trại của mình để làm nơi an nghỉ và thờ cúng về sau. Khu vực thờ tự ba ông ở Quỳnh Lưu trở thành một quần thể văn hóa tâm linh – ghi dấu truyền thống “trung quân, ái quốc”.

Trước khi qua đời, ba ông dặn dò dân làng: Lập yến tiệc tưởng niệm vào ngày sinh (12/11 và 15/11 âm lịch). Phối hưởng ba vị trong mọi nghi lễ tiết hóa hàng năm. Bảo tồn sinh từ làm nơi thờ tự vĩnh viễn

Lời dặn ấy được nhân dân tuân giữ cho đến ngày nay. Các khu Hội, Đồi, Lễ vẫn gìn giữ đền miếu, hương khói phụng thờ ba ông – biểu tượng bất tử của tinh thần yêu nước, khí phách anh hùng thời kháng Minh.

Cuộc đời và sự nghiệp của Mai Tuyên, Trần Dĩnh, Trần Kỳ là biểu tượng sinh động của lòng yêu nước, chí khí anh hùng và sự kiên trung với vận mệnh

quốc gia. Xuất thân từ nhân dân, ba ông đã vươn lên bằng tài trí, công hiến trọn đời cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, kiến thiết đất nước, rồi lại nhẹ nhàng rũ bỏ danh lợi để trở về với nhân dân – sống thanh bạch, chết thanh cao, lưu danh muôn thuở.

Đối với khởi nghĩa Lam Sơn, ba ông không chỉ là những tướng lĩnh thiện chiến mà còn là điểm tựa tinh thần cho nghĩa quân và dân chúng vùng Quỳnh Lưu – một trong những hậu phương vững chắc của cuộc khởi nghĩa.

Họ là minh chứng cho nhận định: “Dân là gốc của nước. Từ trong dân, hiền tài sẽ sinh ra. Mà hiền tài sẽ cứu nước khi quốc gia nguy biến.”

Tấm gương của các ông mãi mãi là ánh sáng soi đường cho các thế hệ sau, hun đúc tinh thần yêu nước và nghĩa khí Đại Việt.

2.2.3. Nguyễn Chánh Dư

Nguyễn Chánh Dư là một nhân vật lịch sử được truyền tụng trong dân gian vùng Yên Mô, tỉnh Ninh Bình, gắn liền với câu chuyện cảm động về lòng trung nghĩa và tinh thần yêu nước trong thời kỳ kháng chiến chống quân Minh. Tuy không xuất hiện nhiều trong chính sử, nhưng sự tích về ông lại được lưu truyền như một minh chứng sống động cho sự đồng lòng, ủng hộ của nhân dân Ninh Bình với cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do Lê Lợi lãnh đạo.

Theo truyền thuyết địa phương, Nguyễn Chánh Dư sinh ra tại làng Tây Yên thôn, thuộc Đồng Phú thất xã – nay là xã Khánh Thượng, huyện Yên Mô, tỉnh Ninh Bình. Ông là một nông dân bình dị, sống bằng nghề làm ruộng. Cuộc sống của ông gắn bó với đồng ruộng, lam lũ nhưng giàu lòng yêu nước và thâm khâm phục khí phách nghĩa quân Lam Sơn. Do hoàn cảnh gia đình, cha mẹ già yếu, ông chưa thể trực tiếp tham gia kháng chiến. Tuy nhiên, lòng hướng về nghĩa quân và lý tưởng đánh đuổi ngoại xâm luôn thường trực trong con người ông.

Câu chuyện nổi tiếng nhất về Nguyễn Chánh Dư là lần ông cứu Lê Lợi thoát khỏi vòng vây quân Minh tại núi Sâu – địa danh nay thuộc xã Khánh Thượng, Yên Mô. Khi bị quân Minh truy đuổi sát nút, Lê Lợi đã chạy đến một

cánh đồng ven đường nơi có Nguyễn Chánh Dư đang tát nước. Trước tình thế nguy cấp, ông nhanh trí bảo Lê Lợi cởi áo, cùng mình nhỏ mạ, giả làm nông dân. Khi quân Minh đến hỏi, ông bình tĩnh đánh lạc hướng rằng thấy một chiến tướng vừa chạy lên núi. Để tăng phần thuyết phục, ông còn lớn tiếng quát mắng Lê Lợi đang “lơ đễnh”, thúc ép ông “nhỏ mạ nhanh lên”. Chính sự cơ trí và dũng cảm của ông đã giúp Lê Lợi thoát hiểm trong gang tấc.

Sau khi quân Minh rút đi, Lê Lợi xưng danh, Nguyễn Chánh Dư cảm động sụp lạy, tự nhận mình là người từng ngưỡng mộ nghĩa quân, nay được gặp Chúa thượng là cơ hội trời ban và xin được theo phò tá. Lê Lợi vui mừng, phong ông làm tướng. Từ đó, Nguyễn Chánh Dư chính thức trở thành một phần của nghĩa quân Lam Sơn, góp công trong nhiều trận chiến lớn nhỏ. Trong quá trình tham gia kháng chiến, ông luôn đi đầu nơi trận mạc, lập nhiều chiến công và được phong chức Thượng tướng quân – một chức danh cao trong quân đội nhà Lê.

Sau khi kháng chiến thành công, Lê Lợi lên ngôi, lấy niên hiệu là Lê Thái Tổ, đã sắc phong ông là “Dực vận Lê triều, Phụ quốc Đại tán tôn thần Thượng tướng quân, Phù Đông hầu”. Những danh hiệu này cho thấy sự ghi nhận đặc biệt của triều đình đối với đóng góp của Nguyễn Chánh Dư – không chỉ là một vị tướng tài ba mà còn là biểu tượng của lòng trung thành và tinh thần dân tộc.

Mặc dù không có nhiều tư liệu chính sử ghi chép chi tiết về tiểu sử và sự nghiệp của Nguyễn Chánh Dư, nhưng hình ảnh ông đã trở thành biểu tượng văn hóa địa phương. Trong các tài liệu nghiên cứu lịch sử của tỉnh Ninh Bình, ông được nhắc đến như một nhân vật tiêu biểu phản ánh sự ủng hộ nhiệt thành của nhân dân với nghĩa quân Lam Sơn, thể hiện tinh thần “tòng chinh phò tá” mà không cần danh lợi, chỉ vì nghĩa lớn.

Tấm gương của Nguyễn Chánh Dư thể hiện rõ nét mối liên hệ gắn bó giữa nhân dân và lãnh tụ trong khởi nghĩa Lam Sơn – nơi mà một người nông dân cũng có thể trở thành anh hùng dân tộc. Câu chuyện về ông không chỉ là niềm tự hào của người dân Yên Mô mà còn là minh chứng cho chân lý: sự nghiệp lớn không thể thành công nếu thiếu sự ủng hộ và góp sức của nhân dân.

Từ một hành động cứu nguy đến việc trở thành Thượng tướng quân, Nguyễn Chánh Dư là hiện thân của trí tuệ, lòng dũng cảm và tinh thần yêu nước. Ông xứng đáng được ghi nhớ như một người con ưu tú của Ninh Bình đã đóng góp thầm lặng nhưng không nhỏ vào công cuộc giải phóng dân tộc dưới ngọn cờ nghĩa quân Lam Sơn.

2.2.4. Đinh Thằng, Phạm Trước

Trong số những người Ninh Bình có đóng góp lớn cho khởi nghĩa Lam Sơn phải kể đến đó là Phạm Trước (ông Chòm) và Đinh Thằng (ông Dã), quê ở Ngọc Động, xã Gia Phong, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình.

Phạm Trước, biệt hiệu là ông Chòm, và Đinh Thằng, biệt hiệu là ông Dã, vốn là hai người bạn thân thiết, đồng thời là thân thích. Chị gái ông Thằng kết duyên với ông Chòm, trong khi em gái ông Chòm lại là vợ ông Thằng. Sợi dây hôn nhân kết nối hai gia đình càng khiến họ gắn bó mật thiết, trở thành một cặp đồng chí đồng lòng cả trong đời thường lẫn sự nghiệp kháng chiến. Cả hai từng là quan lại dưới triều Hồ Quý Ly, một triều đại có nhiều cải cách nhưng sớm thất bại dưới sức tấn công của giặc Minh.

Sau khi nhà Hồ suy vong (1407), giặc Minh đô hộ, Phạm Trước và Đinh Thằng lui về vùng đất Ngọc Động – nơi còn hoang sơ, hẻo lánh – để ẩn cư và xây dựng cơ sở lực lượng. Sự lựa chọn này thể hiện một tầm nhìn xa: tuy rút lui tạm thời nhưng vẫn âm thầm chuẩn bị lực lượng, giữ chí lớn phục quốc. Trong suốt gần hai thập kỷ, hai ông thu thập tàn binh, chiêu mộ người hiền tài, rèn luyện quân sĩ, xây dựng căn cứ, chuẩn bị cho ngày khởi nghĩa.

Năm 1418, Lê Lợi khởi nghĩa tại Lam Sơn, xưng lên ngọn cờ cứu nước, đánh đuổi quân Minh. Đây chính là thời điểm mà chí lớn của hai ông Phạm Trước và Đinh Thằng gặp được thời. Hai ông nhanh chóng đem toàn bộ binh mã về hội quân với Lê Lợi. Nghĩa quân Lam Sơn khi đó còn non trẻ, rất cần những lực lượng trung kiên như đội quân của hai ông. Nhận thấy tài trí và uy tín của Phạm Trước và Đinh Thằng, Lê Lợi không chỉ tiếp nhận mà còn phong họ làm tướng lĩnh quan trọng trong đội ngũ chỉ huy.

Trong những năm tháng gian khổ của cuộc khởi nghĩa, Phạm Trước và Đinh Thắng đã chỉ huy các đạo quân xông pha nơi tuyến đầu, tham gia nhiều trận chiến quyết liệt với giặc Minh. Họ không chỉ góp công trong việc đánh đuổi quân địch mà còn là những người kiên trì gây dựng lực lượng, giữ vững tinh thần chiến đấu cho quân sĩ trong những thời điểm khó khăn.

Một truyền tích nổi bật cho thấy lòng dũng cảm và mưu trí của hai ông chính là lần lẩn trốn trong gốc đa sau một trận thua. Bị địch truy đuổi ráo riết, họ chui vào gốc đa để ẩn náu. Giặc mang chó đến đánh hơi, nghi ngờ, bèn dùng giáo thăm dò. Một ngọn giáo đâm trúng đùi ông Dã (Đinh Thắng), song ông không kêu lên, còn nhanh trí dùng áo lau sạch máu trên ngọn giáo, khiến địch không phát hiện. Nhờ sự bình tĩnh và khôn ngoan ấy, cả hai ông thoát nạn, tiếp tục xây dựng lực lượng và chờ thời cơ phản công.

Trong thời kỳ nghĩa quân Lam Sơn lớn mạnh và liên tiếp thắng lợi, hai ông trở thành những vị tướng tài được tin cậy. Dưới sự chỉ huy của Lê Lợi, họ đã cùng nghĩa quân tiến công tiêu diệt các cứ điểm của giặc Minh, mở rộng vùng giải phóng, tiến đến chiến thắng hoàn toàn vào năm 1427. Vai trò của Phạm Trước và Đinh Thắng tuy không được chép kỹ trong chính sử, nhưng qua thần tích, gia phả và các truyền thống dân gian còn lưu giữ, có thể khẳng định họ là hai vị tướng có công lớn trong công cuộc kháng Minh phục quốc.

Sau chiến thắng, năm 1428, Lê Lợi lên ngôi Hoàng đế, lấy hiệu là Lê Thái Tổ. Trong lễ mừng công, hai ông Phạm Trước và Đinh Thắng được phong chức danh cao quý:

Phạm Trước được phong là: *“Hùng binh Đại tướng quân trí mưu thao lược chiến tặc đại thắng Phạm Tướng công – Thụy văn Trước khôn đạo tiên sinh, sắc phong nhị phẩm”*.

Đinh Thắng được phong là: *“Dũng binh Đại tướng quân trí mưu thao lược chiến tặc đại thắng Đinh Tướng công – Thụy văn Dã hoành đức tiên sinh, sắc phong nhị phẩm”*.

Tuy nhiên, tuổi đã cao, các ông xin cáo quan về quê, trở lại Ngọc Động sinh sống và tiếp tục công hiến cho quê hương trong thời kỳ hòa bình.

Không chỉ là tướng lĩnh trong chiến tranh, Phạm Trước và Đinh Thắng còn là những người có công lớn trong việc tái thiết làng xã thời hậu chiến.

Phạm Trước khởi xướng xây dựng đình, đền, miếu thờ thần linh và các anh hùng có công, tạo dựng nơi sinh hoạt tâm linh – văn hóa cho cộng đồng. Ông cũng được xem là người khơi nguồn các lễ hội truyền thống, giúp duy trì tinh thần đoàn kết làng xã, làm sống lại bản sắc văn hóa dân tộc.

Đinh Thắng đóng vai trò chủ chốt trong việc khôi phục sản xuất. Ông vận động dân làng khai hoang ruộng đất, đắp đê, nạo vét kênh mương, khôi phục hệ thống tưới tiêu, tạo nền tảng ổn định đời sống nhân dân. Ông tổ chức lại dân cư, chia lại ruộng công, lập hương ước, đặt luật lệ cho làng, được dân tín nhiệm bầu làm người đứng đầu hương chính nhiều năm liền.

Hai ông được phong đất tại khu vực làng Ngọc Động, lấy cung tên bắn làm mốc chia đất, lập nên ấp mới. Địa danh này chính là nơi dân làng ngày nay vẫn tổ chức tế lễ, tưởng niệm các ông. Mộ của ông Chòm (Phạm Trước) nằm trước đình làng, còn mộ ông Thắng (Đinh Thắng) được dân làng gọi là mộ Tổ. Bia đá khắc câu đối tôn vinh chiến công:

“Trí mưu thao lược dững binh;

Chiến tặc đại thắng đại tướng quân.”

Bài thơ dân gian truyền tụng công lao hai ông có câu:

“Công lao tích trác công cao đại,

Thế tích công đồng sự hiển nhiên.”

Phạm Trước và Đinh Thắng là những minh chứng sống động cho tinh thần yêu nước của nhân dân Ninh Bình, cho sự kết tinh giữa tài năng quân sự và đức độ dân sự. Dù không có nhiều ghi chép trong sử sách chính thống, nhưng vai trò của hai ông được khẳng định qua truyền thống dân gian, miếu mạo, văn bia và lễ hội địa phương. Họ là biểu tượng tiêu biểu cho tinh thần kháng chiến từ

nhân dân, cho sự hy sinh thầm lặng nhưng vĩ đại của những con người Ninh Bình “hữu danh trong lòng dân” mà không cần phô trương nơi sử sách.

2.3. Giải pháp và phát huy các di tích phụng thờ các nhân vật tiêu biểu của Ninh Bình trong khởi nghĩa Lam Sơn

2.3.1. Một số di tích phụng thờ các nhân vật tiêu biểu của Ninh Bình trong khởi nghĩa Lam Sơn

2.3.1.1. Đền Sầy

Đền Sầy, tọa lạc tại thôn Sầy, xã Sơn Thành, huyện Nho Quan, là một trong những di tích lịch sử - văn hóa tiêu biểu của tỉnh Ninh Bình. Theo truyền thuyết địa phương và các ghi chép dân gian, đền được xây dựng từ thời Hai Bà Trưng (thế kỷ I) để thờ phụng Ngọc Quang Công chúa (tên thật là Vương Thị Tiên) – một nữ tướng anh hùng theo phò Hai Bà Trưng trong cuộc khởi nghĩa chống quân Đông Hán. Bà đã tuần tiết tại vùng đất này sau khi nghĩa quân thất bại, và được nhân dân lập đền thờ nhằm tưởng nhớ công lao to lớn. Qua nhiều triều đại phong kiến, đền tiếp tục được trùng tu và phôi thờ Trịnh Lỗi – một tướng lĩnh người Gia Viễn từng góp công trong khởi nghĩa Lam Sơn chống quân Minh.

Trong thời kỳ tiền khởi nghĩa, đền Sầy còn là một địa điểm cách mạng quan trọng. Tại đây, vào ngày 20/5/1945, đồng chí Văn Tiến Dũng cùng các lãnh đạo cách mạng tỉnh đã tổ chức cuộc họp chiến lược quan trọng, góp phần củng cố lực lượng cho chiến khu Quỳnh Lưu. Với những đóng góp to lớn cả về phương diện lịch sử, văn hóa và cách mạng, đền Sầy được công nhận là di tích lịch sử - văn hóa cấp quốc gia.

Đền Sầy mang đậm phong cách kiến trúc truyền thống Việt Nam theo lối "tiền Nhất, hậu Đỉnh" với ba hạng mục chính: Tiền đường, Trung đường và Hậu cung. Tiền đường gồm ba gian, sử dụng các cột gỗ lim đặt trên tảng đá xanh tạo nên sự vững chắc và cổ kính. Trung đường là nơi đặt hương án thờ công đồng, thiết kế với gian giữa lớn gấp đôi hai gian hai bên. Hậu cung đặt tượng thờ Ngọc Quang Công chúa và Trịnh Lỗi, thể hiện chức năng thờ tự linh thiêng và trang trọng.

Các chi tiết điêu khắc trên vì kèo, cửa võng, cột, hương án đều là sản phẩm của những nghệ nhân làng nghề Ninh Vân. Những họa tiết rồng, phượng, lá đề, hoa sen... được chạm trổ công phu, cho thấy sự kết hợp tinh tế giữa nghệ thuật và tín ngưỡng. Ngoài ra, đền còn lưu giữ nhiều hiện vật quý như sắc phong, chuông đồng, bia đá – là tư liệu quý báu phản ánh văn hóa và lịch sử địa phương.

Đền Sầy là trung tâm sinh hoạt tín ngưỡng của cộng đồng. Hàng năm, tại đây diễn ra các lễ hội truyền thống như: Ngày 3/1 (Âm lịch): Lễ mở cửa đền; Ngày 15/7: Lễ Vu Lan; Ngày 7/10: Kỷ niệm ngày sinh Ngọc Quang Công chúa; Ngày 11 – 12/2: Ngày Thánh hoá.

Ngoài các ngày lễ chính, người dân thường xuyên đến thắp hương vào mùng một, ngày rằm, ngày lễ, thể hiện sự gắn bó mật thiết giữa cộng đồng và di tích.

Về giá trị, di tích đền Sầy mang ý nghĩa lịch sử sâu sắc khi phản ánh quá trình đấu tranh giữ nước, ghi dấu những tấm gương hy sinh anh dũng và tinh thần yêu nước của nhân dân địa phương trong đó đặc biệt là nơi phụng thờ nhân vật Trịnh Lỗi. Đồng thời, đây còn là không gian văn hóa – tâm linh đặc trưng, bảo lưu các tín ngưỡng dân gian, góp phần quan trọng trong việc duy trì bản sắc văn hóa vùng miền. Ngoài ra, di tích còn có giá trị khoa học và giáo dục lớn, là nguồn tư liệu quý cho việc nghiên cứu lịch sử, dân tộc học, kiến trúc, mỹ thuật, cũng như trong giáo dục truyền thống yêu nước cho thế hệ trẻ.

Về thực trạng, di tích đã được xếp hạng di tích quốc gia và nhận được sự quan tâm trong công tác bảo tồn. Các lễ hội tại đây vẫn được tổ chức thường niên, thu hút đông đảo người dân và du khách; công trình kiến trúc chính được bảo tồn khá tốt. Tuy nhiên, vẫn còn tồn tại một số hạn chế như: các hạng mục phụ trợ bị xuống cấp do thiếu kinh phí trùng tu; tư liệu về nhân vật thờ tự chưa được khai thác sâu; hoạt động phát huy giá trị di tích còn đơn điệu, chủ yếu dừng lại ở việc tổ chức lễ hội, chưa phát triển thành sản phẩm du lịch – văn hóa mang tính chiều sâu và bền vững.

2.3.1.2. Đình làng Sải

Đình làng Sải, thuộc xã Sơn Thành, huyện Nho Quan, có nguồn gốc từ thời Hậu Lê (thế kỷ XV). Theo truyền thống, đây là nơi thờ phụng tướng Trần Dĩnh – người có nhiều công lao với địa phương, và công chúa Xuân Dung. Căn cứ vào văn bia và dấu tích còn lại, có thể khẳng định đình đã tồn tại trước năm 1909. Các đợt trùng tu được ghi chép rõ ràng qua các văn bia như vào năm Duy Tân thứ 3 (1909), Duy Tân thứ 4 (1910) và lần gần đây nhất là năm 2009.

Đình làng Sải được thiết kế theo hình chữ "Đình" truyền thống, với hai tòa Tiền đường và Hậu cung nối nhau qua một khoảng sân.

Tiền đường gồm ba gian với hệ thống tám cột lim chắc chắn, dài 7,7m, rộng 5,9m.

Hậu cung kiến trúc kiểu tiền đao hậu đốc, dài 7,4m, rộng 5,1m, gồm 16 cột lim kê trên đá tảng cổ.

Nền sân lát gạch, hệ thống bậc tam cấp, sân chính đổ bê tông tạo mặt bằng rộng cho lễ hội.

Dù không sở hữu nhiều tác phẩm điêu khắc cầu kỳ như các di tích lớn, nhưng đình làng Sải vẫn giữ được sự trang nghiêm và giản dị, đặc trưng cho phong cách kiến trúc dân gian vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Các di tích như Đình làng Sải mang nhiều giá trị đặc sắc. Về lịch sử, đây là nơi tưởng nhớ và tôn vinh công lao của các nhân vật lịch sử địa phương, thể hiện rõ nét truyền thống thờ thành hoàng làng. Về mặt văn hóa – tâm linh, đình gắn liền với đời sống tín ngưỡng và phong tục cổ truyền của cộng đồng làng xã. Đồng thời, di tích còn có giá trị giáo dục cộng đồng, góp phần bồi dưỡng lòng biết ơn, niềm tự hào dân tộc cho thế hệ trẻ.

Về thực trạng, đình đã trải qua nhiều lần trùng tu, hiện vẫn giữ được kiến trúc chính và không gian sinh hoạt cộng đồng, được xếp hạng là di tích cấp tỉnh. Văn bia tại đây ghi chép rõ nguồn gốc và quá trình phát triển của di tích. Tuy nhiên, một số cấu kiện gỗ đang có dấu hiệu xuống cấp, khuôn viên bị lấn

chiếm, hoạt động bảo tồn chưa gắn kết hiệu quả với việc phát huy giá trị văn hóa – du lịch, và chưa có chương trình giáo dục truyền thống dành riêng cho học sinh địa phương.

2.3.1.3 Đình và chùa làng Quỳnh

Đình và chùa làng Quỳnh là một quần thể di tích lịch sử - văn hóa có vị trí đặc biệt trong đời sống tinh thần của nhân dân xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình. Tên gọi “Quỳnh” được lý giải theo truyền thuyết dân gian là loài hoa quý, đẹp như những viên ngọc lưu ly. Từ đó, cái tên “làng Quỳnh” ra đời và đình, chùa trong làng cũng được gọi theo tên làng, trở thành một phần không thể tách rời trong tâm thức cộng đồng cư dân nơi đây.

Toạ lạc trên khu đất cao, bằng phẳng và có phân tách biệt với khu dân cư, tổng diện tích khoảng 7.500m², đình và chùa làng Quỳnh cùng quay về hướng Đông Nam – hướng thuận phong thủy theo quan niệm truyền thống. Phía trước di tích là tuyến đường liên thôn, phía sau là khu dân cư và đơn vị bộ đội thuộc Lữ đoàn 241, Quân đoàn I.

Về giá trị lịch sử, đình là nơi thờ danh tướng Mai Tuyên – người đã cùng Lê Lợi kháng chiến chống quân Minh xâm lược vào thế kỷ XV. Đây là nhân vật có công với đất nước, được nhân dân địa phương tưởng nhớ và tôn vinh qua nhiều thế hệ. Ngoài ra, đình còn thờ Thành hoàng làng – vị thần bảo trợ, đại diện cho tín ngưỡng bản địa gắn bó mật thiết với đời sống tinh thần cư dân nông nghiệp. Trong khi đó, chùa là nơi thờ Phật, phản ánh một tín ngưỡng mang đậm chất truyền thống và thể hiện tư tưởng từ bi, hướng thiện của người Việt.

Không chỉ mang ý nghĩa tâm linh, quần thể di tích này còn là chứng tích của phong trào cách mạng sôi nổi tại địa phương. Đây là nơi ghi dấu bước chân của nhiều chiến sĩ cách mạng kiên trung như Trương Đình Dần – đảng viên Đông Dương Cộng sản Đảng năm 1929, nơi thành lập chi bộ Đảng đầu tiên của tỉnh Ninh Bình tại làng Lũ Phong, xã Quỳnh Lưu. Nhiều cán bộ tiền bối như Trương Công, Hà Bắc cùng các gia đình trong làng đã có những đóng góp lớn lao về tài lực và xương máu cho sự nghiệp kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ.

Sáu gia đình trong làng được Nhà nước tặng bằng khen và kỷ niệm chương vì có công với cách mạng. Những dữ liệu lịch sử đó cho thấy đình và chùa làng Quỳnh không chỉ là không gian tín ngưỡng mà còn là nơi lưu giữ ký ức hào hùng của cả một cộng đồng trong dòng chảy lịch sử dân tộc.

Về mặt kiến trúc, đình làng Quỳnh được xây dựng theo kiểu chữ "Đình" truyền thống, gồm 5 gian tiền đường và 3 gian hậu cung. Tiền đường có chiều dài 11,7m, rộng 6,9m, gồm 12 cột cái và 10 cột quân bằng đá vuông, kết hợp với hệ thống kèo gỗ lim chắc chắn. Cột được kê trên những tảng đá vuông đường kính 55cm, phía trên có cổ bông tròn cao 10cm dùng để đỡ chân cột. Kiến trúc mái làm theo kiểu chồng rường, lợp ngói tây, phía trước có sân rộng khoảng 10m x 20m, phù hợp cho các hoạt động cộng đồng và lễ hội.

Hậu cung gồm 3 gian, chiều dài 4,23m, rộng 3,3m, sử dụng cột kèo bằng gỗ xoan, cấu trúc đơn giản. Gian trong cùng đặt ban thờ và ngai thờ tượng ông Mai Tuyên – tượng cao khoảng 50cm, gương mặt trang nghiêm, dáng vẻ uy phong. Phía trước tượng là bát hương sứ thời Nguyễn, hai cây nến đồng, hai lọ cắm hương, tất cả được bài trí trang nghiêm, mang đậm dấu ấn văn hóa thờ tự truyền thống. Nhìn chung, kiến trúc và đồ thờ trong đình phản ánh phong cách thời Nguyễn với nét chạm khắc tinh xảo, hài hòa.

Chùa làng cũng được xây dựng theo mô hình chùa làng truyền thống, là không gian linh thiêng để người dân gửi gắm niềm tin, cầu an, hướng thiện. Chùa thờ Phật và là nơi diễn ra các hoạt động Phật sự định kỳ, góp phần duy trì đời sống tâm linh, tạo sự cân bằng giữa đời sống vật chất và tinh thần của người dân.

Hằng năm, vào ngày 8 tháng 4 âm lịch, nhân dân làng Quỳnh tổ chức lễ hội Kỳ Phúc tại đình và chùa. Đây là dịp để cộng đồng tưởng nhớ công lao các bậc tiền nhân, cầu mong quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa. Lễ hội bao gồm các nghi thức tế lễ trang nghiêm như đọc văn cúng, kinh Phật, rước kiệu quanh làng với lễ vật như xôi thịt, hoa quả... Bên cạnh phần lễ, phần hội diễn ra sôi nổi với nhiều trò chơi dân gian như kéo co, đánh đu, cờ người..., tạo nên không

khí vui tươi, gắn kết cộng đồng, góp phần bảo tồn văn hóa dân gian truyền thống.

Lễ hội đình – chùa làng Quỳnh không chỉ có ý nghĩa tâm linh mà còn là dịp để giáo dục truyền thống yêu nước, uống nước nhớ nguồn cho thế hệ trẻ, đồng thời quảng bá những giá trị văn hóa đặc sắc của địa phương.

Trong những năm gần đây, nhận thức của chính quyền và người dân về giá trị lịch sử - văn hóa của đình và chùa làng Quỳnh ngày càng được nâng cao. Chính quyền xã và các ban ngành đã có những nỗ lực bước đầu trong việc bảo vệ hiện trạng công trình như trùng tu một số hạng mục xuống cấp, cải tạo khuôn viên đảm bảo vệ sinh cảnh quan, tổ chức các lễ hội truyền thống đều đặn hàng năm.

Việc duy trì nghi thức thờ tự và tổ chức lễ hội có ý nghĩa quan trọng trong việc bảo tồn văn hóa phi vật thể. Các nghi lễ truyền thống như tế thần, rước kiệu, đọc văn tế được phục dựng và thực hiện tương đối đầy đủ. Một số phong tục tập quán cổ truyền được truyền dạy qua nhiều thế hệ vẫn được duy trì, tạo nên bản sắc văn hóa đặc trưng cho địa phương.

Tuy nhiên, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích vẫn còn nhiều bất cập. Trước hết là về cơ sở vật chất, nhiều hạng mục của đình và chùa đã xuống cấp nghiêm trọng như mái ngói, cột gỗ, đồ thờ... nhưng chưa được tu bổ đúng mức. Nguồn kinh phí dành cho trùng tu còn hạn hẹp, chủ yếu dựa vào đóng góp của nhân dân, chưa có sự hỗ trợ rõ ràng từ các cấp quản lý di sản.

Về quản lý, chưa có cơ chế bảo vệ di tích một cách bài bản, thiếu quy hoạch tổng thể trong bảo tồn dài hạn. Việc tuyên truyền, giáo dục cộng đồng, đặc biệt là thế hệ trẻ về giá trị lịch sử - văn hóa của di tích còn hạn chế. Nhiều học sinh, người dân chưa hiểu rõ về giá trị của đình, chùa làng Quỳnh trong tiến trình lịch sử dân tộc cũng như trong đời sống tinh thần cộng đồng địa phương.

Về khai thác giá trị di tích, việc phát huy giá trị di tích trong giáo dục, du lịch văn hóa địa phương chưa được chú trọng. Chưa có tour, tuyến du lịch kết

nổi di tích với các điểm đến khác trong huyện, tỉnh. Hoạt động lễ hội vẫn mang tính chất nội bộ, quy mô nhỏ, chưa có tính lan tỏa rộng trong cộng đồng du khách.

2.3.1.4. Đình, phủ và chùa làng Đồi

Di tích Đình, Phủ và Chùa làng Đồi nằm trên địa bàn xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình, là một quần thể kiến trúc tín ngưỡng có lịch sử lâu đời gắn liền với tên gọi của làng. Tên gọi “làng Đồi” xuất phát từ vị trí cư trú của cộng đồng dân cư sinh sống quần tụ dưới chân một quả đồi. Theo thời gian, các công trình kiến trúc phục vụ tín ngưỡng và tôn giáo tại đây cũng được người dân quen gọi theo tên làng, trở thành cụm di tích “Đình, Phủ và Chùa làng Đồi”.

Đình làng thờ danh tướng Trần Kỳ – vị tướng có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Minh, cùng vua Lê Thái Tổ giành độc lập cho dân tộc vào thế kỷ XV. Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, đặc biệt là giai đoạn thành lập Đảng bộ tỉnh và chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945, Đình, Phủ và Chùa làng Đồi còn là nơi hội họp, huấn luyện tự vệ, phát động mệnh lệnh chỉ đạo cách mạng của các đồng chí trong căn cứ Quỳnh Lưu. Di tích vì vậy không chỉ mang giá trị tôn giáo – tín ngưỡng mà còn có ý nghĩa chính trị – lịch sử sâu sắc.

Với vị trí nằm gần các tuyến du lịch tâm linh như chùa Bái Đính và khu sinh thái hồ Đồng Chương, di tích làng Đồi có tiềm năng lớn để trở thành điểm đến văn hóa – du lịch hấp dẫn nếu được đầu tư, khai thác hợp lý.

Quần thể Đình, Phủ và Chùa làng Đồi tọa lạc trên một khu đất cao, diện tích 1.095m², nằm giữa cánh đồng lúa, phía trước là sông Bến Đàng, phía sau là công hậu. Từ khu dân cư đến di tích chỉ khoảng 200m, thuận tiện cho người dân đến chiêm bái và tổ chức các sinh hoạt cộng đồng. Kiến trúc tổng thể có sự gắn kết hài hòa khi các công trình được xây dựng liền nhau, thông với nhau qua các lối đi nội bộ, thuận tiện cho việc dâng hương, cúng lễ.

Đình làng Đồi được xây dựng theo kiểu chữ Đinh, gồm ba gian hai chái, với chiều dài 10,45m và chiều rộng 5,9m. Kết cấu kiến trúc được định hình bởi

8 cột cái và 8 cột quân, toàn bộ bằng gỗ lim vững chắc, đặt trên các tảng đá cổ có đường kính 30cm. Mái đình lợp ngói tây, hệ thống vì kèo được chạm khắc công phu theo phong cách cuối Lê – đầu Nguyễn. Các đầu đốc chạm hình hổ phù, thể hiện nghệ thuật điêu khắc tinh xảo truyền thống. Hậu cung gồm hai gian, kích thước 4,55m x 4,55m, cũng lợp ngói tây và sử dụng cột lim. Gian trong đặt án thờ có ngai và bài vị thờ Trần Kỳ, phía trước là bát hương sứ trắng vẽ lưỡng long châu nguyệt, cùng với đôi nến và đồ thờ khác.

Di tích Đình, Phủ và Chùa làng Đồi là trung tâm tín ngưỡng quan trọng của người dân địa phương, nơi duy trì nhiều nghi lễ truyền thống và lễ hội đặc sắc, phản ánh đời sống tâm linh phong phú của cộng đồng.

Hằng năm, dân làng tổ chức ba lễ hội chính:

Lễ kỷ niệm ngày sinh của Trần Kỳ và Trần Dĩnh vào ngày 15 tháng 11 âm lịch, với các nghi thức cúng tế bằng lợn đen, xôi, rượu và các tiết mục ca hát kéo dài trong ba ngày.

Lễ giỗ (hóa) của Tiên Quốc Đại Vương Trần Kỳ và Hùng Dũng Đại Vương Trần Dĩnh vào ngày 25 tháng 12 âm lịch, cũng với lễ vật truyền thống gồm lợn đen, xôi và rượu.

Lễ Kỳ Phúc, tổ chức vào ngày 8 tháng 4 âm lịch, có sự tham gia của cả làng Đồi và làng Sỏi. Trong lễ, kiệu được rước quanh làng, trên kiệu bày thịt lợn đen, xôi, rượu, hoa quả. Sau lễ rước, dân làng trở về đình để thực hiện nghi thức tế lễ trang trọng với ba tuần hương, đọc văn tế và cầu nguyện quốc thái dân an, mưa thuận gió hòa.

Các lễ hội tại làng Đồi không chỉ giữ vai trò bảo tồn truyền thống văn hóa địa phương mà còn là dịp gắn kết cộng đồng, giáo dục lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc cho thế hệ trẻ.

Quần thể di tích Đình, Phủ và Chùa làng Đồi mang giá trị đa chiều. Về mặt lịch sử, đây là nơi ghi dấu tinh thần yêu nước, truyền thống kháng chiến bất khuất của dân tộc từ thời Lê sơ đến cách mạng tháng Tám năm 1945. Về

mặt văn hóa, di tích thể hiện phong cách kiến trúc dân gian truyền thống, kỹ thuật điêu khắc gỗ tinh xảo, thể hiện sự sáng tạo và tinh thần thẩm mỹ của cha ông. Về tâm linh, đây là trung tâm tín ngưỡng, nơi thờ cúng anh hùng dân tộc, là điểm tựa tinh thần cho người dân địa phương.

Hiện nay, di tích Đình, Phủ và Chùa làng Đồi còn giữ được một số cấu kiện gốc có giá trị về kiến trúc, tuy nhiên tình trạng xuống cấp đã bắt đầu xuất hiện, nhất là ở phần mái, gỗ lim bị mối mọt, hệ thống bệ thờ và các công trình phụ chưa được trùng tu đúng mức. Trong khi đó, các lễ hội truyền thống vẫn được người dân duy trì đều đặn, thể hiện nỗ lực bảo tồn văn hóa phi vật thể một cách tự nguyện và bền bỉ.

Tuy vậy, công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích còn nhiều hạn chế: Nguồn kinh phí đầu tư cho trùng tu di tích còn hạn hẹp; việc quảng bá, kết nối với các tour tuyến du lịch trong khu vực chưa được quan tâm đúng mức; các hoạt động nghiên cứu, kiểm kê và đánh giá giá trị di tích vẫn còn sơ sài. Một số hạng mục quan trọng chưa được tôn tạo kịp thời dẫn đến nguy cơ hư hỏng nặng.

2.3.1.5. Chùa Chính Dương

Chùa Chính Dương, tên chữ là Chính Dương tự, nằm tại xã Gia Phong, huyện Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình. Theo truyền thuyết địa phương và tư liệu “Lịch sử Chính Dương tự”, chùa có nguồn gốc từ cuối thời nhà Hồ (1406–1407), khi hai bậc cao nhân là Đinh Thắng và Phạm Chòm (hay còn gọi là Phạm Trước) đã về vùng đất hoang sơ này an cư. Dù chưa xác định rõ quê quán của hai vị, nhưng nhân dân địa phương luôn tôn kính họ như những người có công khai sơn phá thạch, mở mang vùng đất Ngọc Thượng.

Khoảng cuối thế kỷ XV (trước hoặc sau năm 1470), người dân địa phương đã dựng ngôi chùa nhỏ gọi là “chùa Chòm” tại thôn Ngọc Thượng – phía Tây của trường Tiểu học Gia Phong ngày nay. Đến năm 1737, chùa được quay từ hướng Đông sang Tây, chính thức có tên gọi “Chính Dương tự”. Trải qua nhiều

thế kỷ, chùa đã nhiều lần được trùng tu, sửa chữa, mở rộng về quy mô kiến trúc cũng như phạm vi hoạt động văn hóa – tín ngưỡng.

Đến năm 2013, căn cứ theo Tờ trình số 30/TTr-VHTT của Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Gia Viễn, chùa Chính Dương được đề nghị xếp hạng là di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh, ghi nhận vai trò quan trọng của di tích trong đời sống tinh thần cộng đồng.

Chùa Chính Dương không chỉ là nơi thờ Phật – biểu tượng của lòng từ bi và sự giác ngộ – mà còn là không gian tín ngưỡng thờ phụng Tam vị Thánh Mẫu, Đức Thánh Trần Hưng Đạo và đặc biệt là Đại tướng quân Đinh Thắng và Phạm Trước. Hai vị này được nhân dân tôn kính là tiên hiền khai khẩn, có công với vùng đất và được thờ phụng trang trọng tại phủ Mẫu trong khuôn viên chùa.

Chùa còn có giá trị lịch sử khi từng là địa điểm hoạt động cách mạng trong hai cuộc kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ. Hiện nơi đây còn lưu giữ bốn sắc phong cổ cùng nhiều hiện vật văn hóa quý giá, phản ánh chiều sâu lịch sử và đời sống tín ngưỡng của người dân Gia Phong qua nhiều thế kỷ.

Kiến trúc chùa Chính Dương tuân theo kiểu Tiền nhất – Hậu đình, gồm ba tòa chính: Tiền đường, Trung đường và Thượng điện. Tòa Tiền đường rộng 6,4m, cao 4,3m; Trung đường rộng 3,4m, cao 3,7m; Thượng điện nhỏ hơn, chỉ rộng 3,8m và cao 3,4m. Nền chùa giạt cấp, lát gạch đỏ và gạch hoa, mái lợp ngói vảy, kèo cột sử dụng kỹ thuật truyền thống xen lẫn vật liệu hiện đại như bê tông sơn giả gỗ.

Phủ Mẫu, nơi thờ Tam tòa Thánh Mẫu, Chúa Thượng Ngàn, Đức Thánh Trần cùng hai vị Đinh Thắng và Phạm Trước, được xây theo kiểu chữ “nhất”, với ba gian, kết cấu kiên cố, mái bê tông lợp ngói. Hệ thống ban thờ sắp đặt trang trọng, phù hợp với tín ngưỡng thờ Mẫu và thờ thần bản địa, khẳng định vị trí đặc biệt của Đinh Thắng và Phạm Trước trong tâm thức cộng đồng.

Các hoạt động lễ nghi tại chùa Chính Dương rất phong phú và diễn ra thường niên. Ngoài lễ sóc vọng mừng 1 và 15 âm lịch hàng tháng, chùa còn tổ chức các đại lễ Phật giáo như lễ Phật đản (15/4), lễ Vu Lan (rằm tháng 7), và

đặc biệt là giỗ Thánh Mẫu (3/3), giỗ Đức Thánh Trần (20/8). Vào ngày 15 tháng Giêng, lễ hội Tế Xuân diễn ra quy mô lớn với nghi lễ rước kiệu, tế trời đất, lễ Phật, các trò chơi dân gian và hoạt động văn nghệ như múa lân, hát chèo, châu văn...

Một lễ hội khác mang ý nghĩa nhân văn sâu sắc là lễ mừng thọ (ngày 4/1 âm lịch), tôn vinh các bậc cao niên, thể hiện truyền thống “kính lão đắc thọ”. Các hoạt động rước lễ, dâng hương, khóa lễ tại Tam bảo và phủ Mẫu đều được tổ chức long trọng, mang đậm bản sắc làng quê Bắc Bộ.

Chùa Chính Dương đã và đang được chính quyền, ngành văn hóa và người dân địa phương quan tâm bảo tồn. Các đợt trùng tu, cải tạo được tiến hành theo hướng giữ gìn kiến trúc cổ truyền, kết hợp với vật liệu hiện đại để đảm bảo độ bền vững. Hoạt động tín ngưỡng, lễ hội được duy trì thường xuyên, góp phần nuôi dưỡng bản sắc văn hóa làng xã và giáo dục thế hệ trẻ về truyền thống quê hương.

Tuy nhiên, vẫn còn một số hạn chế trong công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích. Một số hạng mục kiến trúc chùa chưa được tu bổ đồng bộ, chất lượng trùng tu chưa thật sự đạt chuẩn bảo tồn di sản. Việc khai thác giá trị văn hóa – lịch sử của chùa trong phát triển du lịch còn mờ nhạt, thiếu sự kết nối với các di tích lân cận. Hoạt động tuyên truyền, giới thiệu về chùa và các nhân vật được thờ phụng như Đinh Thắng, Phạm Trước cũng còn hạn chế, chưa tương xứng với tầm vóc di tích.

2.3.2. Giải pháp và phát huy các di tích

Các di tích như đình, phủ và chùa làng Đồi, đình và chùa làng Quỳnh, đình làng Sỏi, đền Sầy, chùa Chính Dương... không chỉ là nơi tưởng niệm công lao các bậc tiền nhân mà còn là không gian văn hóa tâm linh gắn bó mật thiết với cộng đồng địa phương. Trên cơ sở khảo sát thực trạng bảo tồn các di tích này, chúng tôi đề xuất một số giải pháp tổng thể và bền vững nhằm nâng cao hiệu quả bảo vệ và phát huy giá trị các di tích, đồng thời góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương như sau:

Thứ nhất: Bảo tồn và quản lý di tích theo quy định pháp luật

Công tác bảo tồn, trùng tu và phát huy giá trị di tích lịch sử phải được thực hiện trên cơ sở tuân thủ đầy đủ và nghiêm ngặt các quy định pháp luật hiện hành, đặc biệt là Luật Di sản văn hóa, Pháp lệnh tín ngưỡng, tôn giáo cùng các văn bản quy phạm pháp luật liên quan. Quá trình quản lý di tích cần triển khai một cách hệ thống và đồng bộ, bao gồm các bước: kiểm kê, phân loại, lập hồ sơ khoa học, xác định rõ ranh giới khoanh vùng bảo vệ, xây dựng hệ thống biển chỉ dẫn và quy hoạch tổng thể không gian kiến trúc xung quanh di tích.

Trong quá trình bảo tồn, cần đặc biệt chú trọng đến việc giữ gìn nguyên trạng các hạng mục công trình, tránh việc tự ý thay đổi, di dời hoặc bổ sung các yếu tố mới gây ảnh hưởng đến tính xác thực và giá trị lịch sử - văn hóa của di tích. Đồng thời, cần hạn chế tối đa sự xâm hại đến cảnh quan, môi trường tự nhiên và các hiện vật liên quan.

Đối với các di tích đã được xếp hạng cấp quốc gia hoặc cấp tỉnh, cần thành lập Ban quản lý di tích chuyên trách, với thành phần bao gồm đại diện chính quyền địa phương, cán bộ văn hóa, chủ sở hữu hoặc người đang trực tiếp trông coi di tích. Ban quản lý này phải được đào tạo bài bản về chuyên môn nghiệp vụ, có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm xã hội cao, đồng thời thực hiện tốt chức năng giám sát, kiểm tra định kỳ để kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm, đảm bảo hiệu quả công tác bảo vệ di tích.

Thứ hai: Bảo tồn di tích gắn bảo tồn với phát triển bền vững

Việc bảo tồn di tích không thể tách rời khỏi mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Do đó, cần xác định rõ giá trị của các di tích như là tài nguyên văn hóa phục vụ phát triển du lịch bền vững. Các di tích như Đình làng Sãi, Đền Sây, Đình làng Quỳnh, Đình làng Đồi và chùa Chính Dương... cần được tích hợp vào các tour du lịch văn hóa – lịch sử của huyện Nho Quan và Gia Viễn, kết nối với các điểm đến nổi bật khác như Vân Long, chùa Bái Đính, Tràng An...

Một hệ thống tuyến điểm tham quan bài bản sẽ hình thành chuỗi giá trị liên hoàn, thúc đẩy các dịch vụ phụ trợ như hướng dẫn viên, lưu trú, ẩm thực,

giao thông, ... phát triển, qua đó tạo sinh kế cho người dân địa phương, nhất là ở các làng nghề, hộ gia đình quanh di tích. Sự tham gia của cộng đồng trong công tác phục vụ du lịch cũng sẽ góp phần nâng cao nhận thức, trách nhiệm bảo vệ di sản.

Thứ ba: Khai thác giá trị tín ngưỡng, văn hóa dân gian

Điểm nổi bật của các di tích lịch sử liên quan đến khởi nghĩa Lam Sơn tại Ninh Bình là gắn bó mật thiết với tín ngưỡng dân gian, như thờ Thành hoàng, anh hùng dân tộc, thánh mẫu, danh tướng... Trong đó, nhiều di tích như chùa Chính Dương thờ cả Phật giáo và các nhân vật lịch sử, tạo nên sự hòa quyện giữa tín ngưỡng bản địa và văn hóa Phật giáo.

Cần tổ chức nghiên cứu chuyên sâu về các nhân vật lịch sử được phụng thờ tại các di tích. Ví dụ, làm rõ vai trò của Trần Kỳ trong khởi nghĩa Lam Sơn tại làng Đồi, hay đóng góp của tướng Mai Tuyên trong vùng Quỳnh Lưu. Kết quả nghiên cứu sẽ là cơ sở quan trọng để tổ chức các lễ hội, nghi thức dân gian phù hợp, có chọn lọc, bảo đảm giữ gìn bản sắc truyền thống nhưng đồng thời loại bỏ yếu tố mê tín, phản cảm hoặc thương mại hóa quá mức.

Bên cạnh đó, có thể phục dựng các lễ hội truyền thống tại các đình – đền, như lễ tế Xuân, lễ tưởng niệm danh tướng..., lồng ghép các trò chơi dân gian, hát chầu văn, diễn xướng dân gian... tạo ra sản phẩm văn hóa độc đáo phục vụ cộng đồng và du khách.

Thứ tư: Bảo vệ hiện vật và giá trị vật thể

Nhiều di tích hiện còn lưu giữ các hiện vật quý giá như sắc phong thời Nguyễn, bia đá khắc niên hiệu Duy Tân (như tại đình làng Sỏi), tượng thờ, câu đối, thần tích... có giá trị lớn về mặt lịch sử, văn hóa, tôn giáo và nghệ thuật. Cần tiến hành kiểm kê, phân loại và đánh giá khoa học các hiện vật này, từ đó xây dựng phương án bảo quản theo đúng quy trình chuyên môn.

Đồng thời, cần đẩy mạnh công tác số hóa di sản, xây dựng hệ cơ sở dữ liệu về di tích – hiện vật trên nền tảng công nghệ, tích hợp hình ảnh 3D, bản đồ

định vị, thuyết minh số... nhằm phục vụ nghiên cứu, học tập và quảng bá. Số hóa di sản cũng giúp hạn chế tiếp xúc trực tiếp, giảm nguy cơ hư hại hiện vật gốc và mở rộng khả năng tiếp cận thông tin cho công chúng trẻ, học sinh – sinh viên, nhà nghiên cứu...

Thứ năm: Tăng cường tuyên truyền, giáo dục di sản trong cộng đồng

Nâng cao nhận thức cộng đồng là nền tảng cho bảo tồn di sản một cách bền vững. Với hệ thống di tích gắn với danh nhân Lam Sơn tại Ninh Bình, công tác truyền thông cần đặc biệt nhấn mạnh ý nghĩa lịch sử của các nhân vật được thờ tự – những tấm gương trung dũng, kiên cường trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Có thể xây dựng các chuyên đề truyền thông đa dạng, bao gồm triển lãm lưu động, tài liệu video, phóng sự ngắn, mô hình 3D, hướng dẫn viên kể chuyện lịch sử tại di tích... Đồng thời, tổ chức các buổi tọa đàm, nói chuyện truyền thống, hội thi tìm hiểu lịch sử địa phương tại các trường học, nhà văn hóa thôn, xã... nhằm lan tỏa tình yêu di sản và lòng tự hào dân tộc trong các tầng lớp nhân dân, nhất là thế hệ trẻ.

Thứ sáu: Đưa di sản vào trường học, tăng cường giáo dục truyền thống

Một giải pháp có tính căn cơ là đưa nội dung di sản lịch sử địa phương vào nhà trường, nhất là với các trường nằm gần khu vực có di tích. Các bài học lịch sử về khởi nghĩa Lam Sơn cần gắn với tên tuổi các danh nhân quê Ninh Bình như Trần Kỳ, Mai Tuyên, Trần Dĩnh..., từ đó giúp học sinh nhận thức rõ hơn về vai trò của quê hương trong dòng chảy lịch sử dân tộc.

Các trường có thể tổ chức chương trình ngoại khóa, tham quan di tích, thi kể chuyện danh nhân, vẽ tranh về lễ hội dân gian, tái hiện lễ tế thần... để học sinh không chỉ học lý thuyết mà còn được trải nghiệm thực tế, phát triển tư duy sáng tạo và kỹ năng xã hội.

Đội ngũ giáo viên cần được bồi dưỡng kỹ năng tích hợp di sản vào bài giảng, sử dụng tài liệu chuẩn xác, kết hợp với các tài liệu số, bản đồ, hình ảnh,

câu chuyện dân gian... để tăng tính hấp dẫn, thuyết phục và khoa học của nội dung giảng dạy.

Thứ bảy: Nâng cao chất lượng thuyết minh viên và đội ngũ phục vụ di tích

Tại các di tích như đình làng Đồi, chùa Chính Dương, đền Sầy..., đội ngũ thuyết minh viên là cầu nối quan trọng giữa di sản và công chúng. Tuy nhiên, hiện nay chất lượng của đội ngũ này chưa đồng đều. Cần tổ chức các lớp bồi dưỡng kiến thức lịch sử địa phương, kỹ năng truyền đạt, kỹ năng kể chuyện hấp dẫn để họ có thể chuyển tải sinh động nội dung lịch sử và giá trị văn hóa của di tích đến các nhóm khách đa dạng, đặc biệt là du khách trẻ tuổi và học sinh.

Ngoài ra, cần khuyến khích đội ngũ thuyết minh học hỏi lẫn nhau, trao đổi kinh nghiệm qua hội thảo, sinh hoạt chuyên môn, cũng như cập nhật kiến thức mới thông qua các chương trình đào tạo liên kết giữa ngành văn hóa, du lịch và giáo dục địa phương.

Tiểu kết chương 2

Khởi nghĩa Lam Sơn là dấu mốc lịch sử quan trọng, trong đó nhân dân và tướng lĩnh quê Ninh Bình có những đóng góp đáng kể. Tiêu biểu là Trịnh Lỗi – một trong những tướng lĩnh theo Lê Lợi từ buổi đầu, nổi bật với tài tổ chức quân đội, lòng trung nghĩa và sự kiên định trong kháng chiến. Ông được phong nhiều chức vụ quan trọng, trở thành biểu tượng tiêu biểu, được nhân dân tưởng niệm tại Đền Sầy (Nho Quan).

Cùng với Trịnh Lỗi, các nhân vật như Mai Tuyên, Trần Đình, Trần Kỳ, Đinh Thân, Phạm Trước và Nguyễn Chánh Dư cũng góp phần vào thắng lợi chung thông qua các hoạt động tổ chức lực lượng, bảo vệ hậu phương, vận động quần chúng và trực tiếp tham gia chiến đấu. Trong đó, vai trò của Nguyễn Chánh Dư trong công tác dân vận và hậu cần đặc biệt quan trọng trong việc tạo nên sự gắn kết giữa quân và dân.

Chiến thắng tại Sách Khôi là bước ngoặt của cuộc khởi nghĩa trên đất Ninh Bình, phản ánh sự phối hợp chặt chẽ giữa nghĩa quân và nhân dân. Sau

thắng lợi này, nghĩa quân rút về Chí Linh củng cố lực lượng, chuẩn bị cho chiến dịch tiến ra Bắc. Sự ủng hộ mạnh mẽ của nhân dân Ninh Bình tiếp tục góp phần vào thành công cuối cùng của cuộc khởi nghĩa, khẳng định vai trò và vị thế của địa phương này trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết luận

Qua phân tích các sự kiện và nhân vật tiêu biểu, có thể khẳng định khu vực phía tây Ninh Bình – giáp ranh Thanh Hóa, nơi có tuyến đường thiên lý Bắc – Nam đi qua – giữ vị trí chiến lược đặc biệt trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn. Đây là vùng chuyển tiếp quan trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho nghĩa quân tiến ra Bắc tiêu diệt bộ máy cai trị của nhà Minh. Trong giai đoạn đầu khởi nghĩa, Ninh Bình trở thành địa bàn diễn ra nhiều trận chiến có ý nghĩa, góp phần định hình cục diện của phong trào kháng chiến.

Ngay từ khi khởi nghĩa bắt đầu, nhân dân Ninh Bình đã tích cực tham gia dưới nhiều hình thức: có người trực tiếp đến Lam Sơn gia nhập nghĩa quân, có người tổ chức lực lượng tại địa phương để phối hợp chiến đấu, hỗ trợ hậu cần, cứu trợ thương binh, cung cấp lương thực, khí tài. Một số tướng lĩnh xuất thân từ Ninh Bình như Trịnh Lỗi, Trần Kỳ, Mai Tuyên... đã trở thành lực lượng nòng cốt, cùng Lê Lợi chiến đấu chống quân Minh.

Những đóng góp này không chỉ mang tính chiến thuật mà còn có giá trị chiến lược, giúp củng cố lực lượng, tạo chỗ dựa hậu phương, đồng thời phản ánh tinh thần yêu nước và ý chí kháng chiến mãnh liệt của cư dân vùng đất Ninh Bình. Qua đó, vai trò của Ninh Bình không chỉ được ghi nhận trong địa lý quân sự mà còn thể hiện ở chiều sâu văn hóa – xã hội của một cộng đồng sẵn sàng hy sinh vì nghĩa lớn.

Từ đó, có thể thấy rằng sự ủng hộ của nhân dân Ninh Bình vừa góp phần tạo nên sức mạnh tổng hợp cho khởi nghĩa Lam Sơn, vừa thể hiện rõ tinh thần chính nghĩa, tính dân tộc và tính nhân dân sâu sắc của phong trào do Lê Lợi lãnh đạo. Đó là minh chứng sinh động cho sự đồng lòng của toàn dân tộc trong công cuộc giải phóng khỏi ách đô hộ phương Bắc.

2. Kiến nghị

Để phát huy giá trị lịch sử và giáo dục truyền thống yêu nước, cần thực hiện một số kiến nghị sau:

Lồng ghép giáo dục lịch sử địa phương: Đưa nội dung về các nhân vật, sự kiện liên quan đến khởi nghĩa Lam Sơn tại Ninh Bình vào chương trình giảng dạy lịch sử ở các cấp học phổ thông trên địa bàn tỉnh.

Khuyến khích học sinh tìm hiểu lịch sử quê hương: Tổ chức các hoạt động ngoại khóa, cuộc thi tìm hiểu lịch sử, tham quan di tích nhằm giúp học sinh nhận thức sâu sắc hơn về vai trò của quê hương trong lịch sử dân tộc.

Sưu tầm và bảo tồn tư liệu lịch sử: Tiến hành kiểm kê, số hóa các nguồn tư liệu như văn bia, gia phả, truyền thuyết dân gian liên quan đến các nhân vật Ninh Bình trong khởi nghĩa Lam Sơn, nhằm bảo tồn và phát huy giá trị di sản tri thức truyền thống.

Phát huy giá trị di tích lịch sử – văn hóa: Đầu tư tôn tạo, xây dựng hệ thống bảng giới thiệu và biển chỉ dẫn tại các di tích gắn với các nhân vật lịch sử để phục vụ giáo dục cộng đồng và phát triển du lịch văn hóa.

Xây dựng không gian trưng bày chuyên đề: Đề xuất thiết lập khu trưng bày chuyên đề tại các bảo tàng địa phương nhằm giới thiệu hệ thống tư liệu, hiện vật và hình ảnh về vai trò của Ninh Bình trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.

Tổ chức hội thảo khoa học chuyên sâu: Tăng cường các hội thảo nghiên cứu về lịch sử địa phương để làm rõ thêm vai trò của cộng đồng dân cư và các nhân vật tiêu biểu trong tiến trình kháng chiến chống Minh.

Khuyến khích nghiên cứu nguồn tư liệu chưa khai thác: Tạo điều kiện cho sinh viên, học giả trẻ tiếp cận các nguồn tư liệu còn ít được nghiên cứu như địa phương chí, văn bia, truyền ngôn dân gian nhằm góp phần hoàn thiện bức tranh lịch sử địa phương trong bối cảnh toàn quốc.

Những giải pháp trên không chỉ góp phần bảo tồn giá trị lịch sử mà còn tạo nền tảng để giáo dục truyền thống, nuôi dưỡng tinh thần yêu nước và nâng cao bản sắc văn hóa địa phương trong bối cảnh phát triển hiện nay.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. BCH Đảng bộ tỉnh Ninh Bình (2002), *Ninh Bình quê hương anh hùng*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
2. BCH Đảng bộ huyện Nho Quan (2005), *Lịch sử Đảng bộ huyện Nho Quan (1930 - 2005)*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
3. BCH Đảng bộ huyện Yên Mô (2007), *Lịch sử Đảng bộ huyện Yên Mô (1930 - 2005)*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
4. BCH Đảng bộ xã Quỳnh Lưu (2010), *Lịch sử Đảng bộ huyện Nho Quan (1930 - 2005)*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
5. BCH xã Gia Phong (2012), *Lịch sử Chính Dương Tự - Làng Ngọc Động - Xã Gia Phong – Huyện Gia Viễn – Tỉnh Ninh Bình*, Tài liệu không xuất bản.
6. BCH Đảng bộ huyện Gia Viễn. (2015), *Lịch sử Đảng bộ huyện Gia Viễn (1930 - 2005)*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
7. BCH Đảng bộ xã Gia Phong. (2016), *Lịch sử Đảng bộ xã Gia Phong (1930 - 2015)*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
8. Cục Thống kê Ninh Bình. (2005), *50 năm xây dựng và phát triển 1995-2004*, Ninh Bình.
9. Hoàng Thị Duyên. (2013), *Văn hóa làng truyền thống ở xã Quỳnh Lưu (Nho Quan - Ninh Bình)*, Khóa luận tốt nghiệp, Đại học Hoa Lư, Ninh Bình.
10. Phan Huy Lê & Phan Đại Doãn, *Khởi nghĩa Lam Sơn 1418 – 1427*, NXB Hồng Đức.
11. Lê Quý Đôn (1993), *Đại Việt thông sử (Lê Mạnh Liêu dịch, Nguyễn Khắc Thuần chú thích và hiệu đính)*, NXB Đồng Tháp.
12. Trịnh Thị Minh Đức (2007), *Bảo tồn di tích lịch sử văn hóa*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
13. Nguyễn Hồng Hàn (2004), *Bảo tồn phát huy di sản văn hóa trong bối cảnh toàn cầu*, *Tạp chí Văn hóa nghệ thuật* số 6.
14. Mai Đức Hạnh (2017), *Văn học dân gian Ninh Bình quyển 3*, NXB Hội Nhà văn.

15. Trần Trọng Kim (2005), *Việt Nam sử lược*, NXB Tổng hợp Tp.HCM.
16. *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Ninh Bình (1930 – 1975), tập 1*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.
17. Ngô Sĩ Liên & các sử thần triều Lê (1983), *Đại Việt sử ký toàn thư tập 1*, NXB Khoa học xã hội.
18. Nguyễn Tử Mẫn (2001), *Ninh Bình toàn tỉnh địa chí khảo biên*, NXB Chính trị Quốc gia.
19. Phạm Đình Nhân (2009), *Ninh Bình – Đất nước, con người và truyền thống*, NXB tỉnh Ninh Bình.
20. *Niên giám thống kê Ninh Bình 2010*, Cục Thống kê Ninh Bình, NXB Thống kê, Ninh Bình.
21. Trương Hữu Quýnh, Đinh Xuân Lam & Lê Mậu Hãn (1998), *Đại cương lịch sử Việt Nam toàn tập*, NXB Giáo dục.
22. Quốc sử quán triều Nguyễn (1996), *Đại Nam nhất thống chí, tập 3*, NXB Thuận Hóa.
23. Quốc sử quán triều Nguyễn. (1998), *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, tập 1*, NXB Giáo dục.
24. Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Ninh Bình (2014), *Hồ sơ di tích chùa Chính Dương*, Tài liệu không xuất bản, Ninh Bình.
25. Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Ninh Bình, Ban quản lý di tích và danh thắng. (2007), *Hồ sơ di tích về Thần phủ thôn Đồi, xã Quỳnh Lưu, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình*, Tài liệu không xuất bản, Ninh Bình.
26. Sở VH TTDL Ninh Bình. (2008), *Lý lịch di tích đình, chùa làng Đồi, xã Quỳnh Lưu, Nho Quan, Ninh Bình*, Tài liệu không xuất bản, Ninh Bình.
27. Sở VH TTDL Ninh Bình. (2008), *Lý lịch di tích đình, chùa làng Quỳnh Lưu, xã Quỳnh Lưu, Nho Quan, Ninh Bình*, Tài liệu không xuất bản, Ninh Bình.
28. Sở VH TTDL Ninh Bình. (2008), *Tư liệu Hán Nôm đình, chùa và phủ làng Đồi xã Quỳnh Lưu, Nho Quan, Ninh Bình*, Tài liệu không xuất bản, Ninh Bình.
29. Sở VH TTDL Ninh Bình. (2011), *Hồ sơ di tích lịch sử đình, đền làng Sỏi xã Quỳnh Lưu, Nho Quan, Ninh Bình*, Tài liệu không xuất bản, Ninh Bình.

30. Sở VH TTDL Ninh Bình. (2011), *Lý lịch di tích đình, chùa làng Sỏi, xã Quỳnh Lưu, Nho Quan, Ninh Bình*, Tài liệu không xuất bản, Ninh Bình.
31. Trương Đình Tín. (2006), *Vua chúa Việt Nam qua các triều đại*, NXB Đà Nẵng.
32. Trương Đình Tường. (2004), *Địa chí văn hoá dân gian Ninh Bình*, NXB Thời Đại.
33. Viện Khoa học Xã hội Việt Nam (2010), *Địa chí Ninh Bình, Tỉnh uỷ Ninh Bình*, NXB Chính trị Quốc gia.
34. *Đại Thanh Nhất Thống Chí (1723–1735)*, Hoàn thành dưới thời Càn Long, khoảng năm 1745.
35. Cao Hùng Trưng, *An Nam Chí Nguyên quyển I*, Biên soạn vào cuối thế kỷ XVII.
36. *Bộ Minh thực lục*, (Tài liệu không xuất bản), Bộ biên niên sử chính thức của triều đại nhà Minh (1368 – 1644).
37. *Minh Tuyên Tông thực lục*, (Tài liệu không xuất bản), Ghi chép về thời kỳ trị vì của Minh Tuyên Tông (1425-1435).

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Một số hình ảnh liên quan đến đề tài

Hình 1: Đền thờ ông Trần Đình - Hùng dũng Đại Vương, Vị tướng cùng Lê Lợi chống giặc Minh xâm lược thế kỷ thứ XV.



Hình 2: Hình ảnh đền thờ tướng Mai Tuyên, người đã cùng với Lê Lợi chống giặc Minh xâm lược thế kỷ XV và là nơi thờ Phật.



Hình 3: Hình ảnh đền Sầy, nơi tưởng niệm vị tướng Trịnh Lỗi có công lao to lớn trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn.



Hình 4: Hình ảnh khuôn viên chùa Lỗi Sơn, nơi diễn ra nhiều cuộc họp quan trọng của cách mạng – Di tích lịch sử - văn hoá cấp Quốc gia



Hình 5: Hình ảnh Chùa Chính Dương – Di tích lịch sử - văn hoá cấp Tỉnh

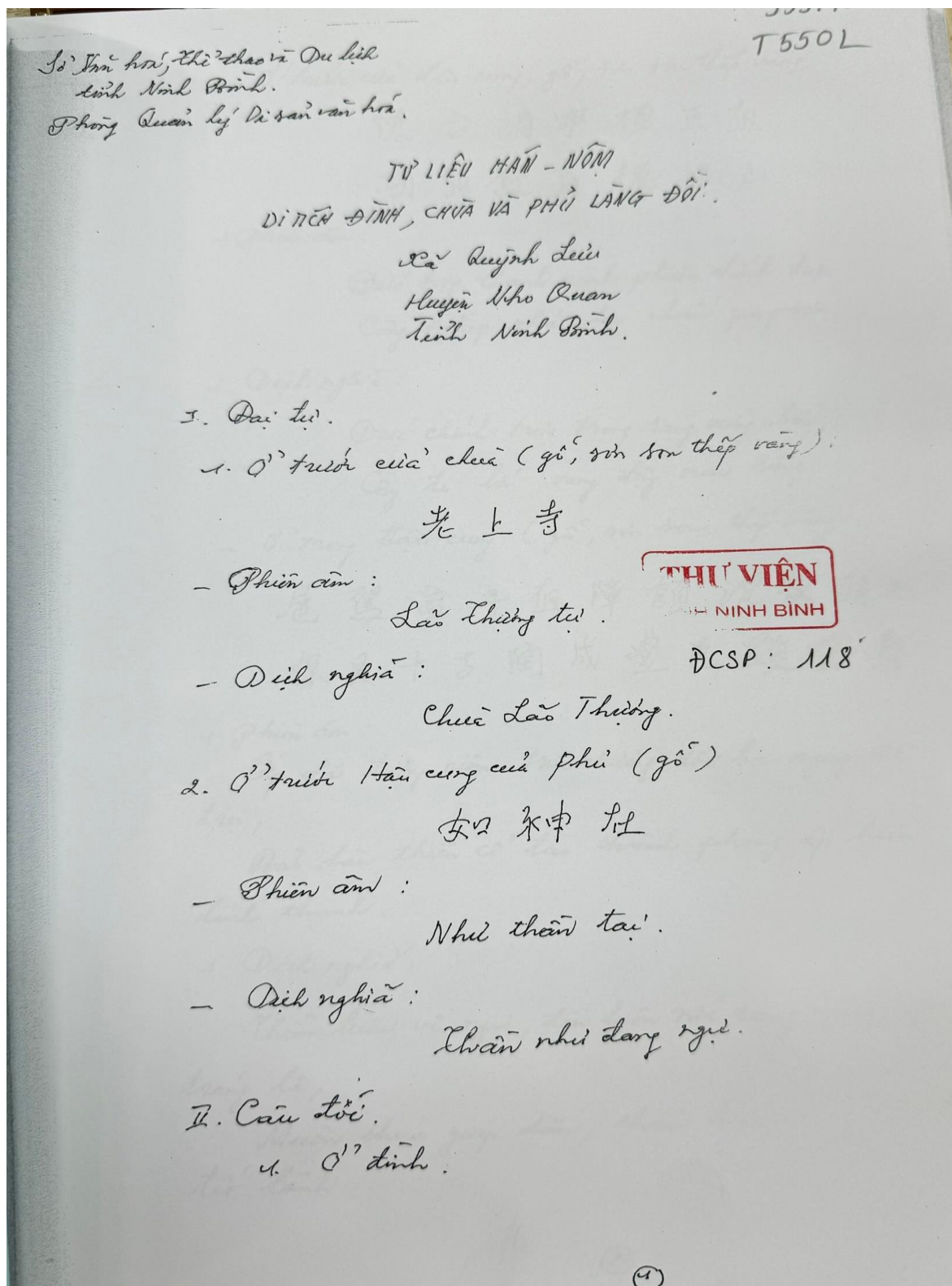


Hình 6: Hình ảnh bia mộ cụ Phạm Trước (hay còn gọi là Phạm Chòm)



Phụ lục 2: Gia phả

Tư liệu Hán Nôm Di tích Đình, chùa và phủ làng Đồi



- Ở trước cửa Hậu cung, gỗ, sơn son thếp vàng.

德合清寧標正祖

功弘發育振江山。

+ Phiên âm:

Đức hợp thanh ninh biểu chính trực

Công hoàng phát dục chấn giang sơn.

+ Dịch nghĩa:

Đức chính trực trong sáng vững bền,

Công to lớn vang vọng non sông.

- Ở trong thềm cung (gỗ, sơn son thếp vàng):

扈駕當年祖降輿 波羅毘紐柱

保民千古陶成壘 色顯靈聲。

+ Phiên âm:

Ốp đá thềm niên trực chương đời ba nguy đề trụ,

Đạo dân thiên cổ tạo thành phòng ấp hiển linh thanh.

+ Dịch nghĩa:

Thần luôn vô nguy, đền luôn rìu sáng nguy nga
tráng lệ,

Muôn thừa giúp dân, thần hiển linh nơi ấp
tốt lành

2. Câu đối ở Phủ, (ở cột hiên gian giữa, chạm vào cột đá).

- Chữ quay ra ngoài: vào giữa:

遇 化 仔 神 天 上 聖
好 生 度 世 水 中 仙

+ Phiên âm:

Quá hoá đôn thân thiên thượng Thánh,
Hiếu sinh độ thế thủy trung Tiên.

+ Dịch nghĩa:

Thân con khi hoá, là Thánh trên trời,
Luôn cứu giúp đời, là Tiên sông nước.

- Chữ quay ra ngoài:

玉 樓 靈 跡 千 秋 顯
瓊 殿 聲 騰 萬 古 香

+ Phiên âm:

Ngọc lâu linh tích thiên thu hiển,
Quỳnh khuyết thanh tăng vạn cổ hương.

+ Dịch nghĩa:

Lầu ngọc tích thiêng, ngàn thu hiển ứng
Cửa quỳnh nổi tiếng, muôn thuở khúc hương.

III Hào bia (ở đình):

皇朝歲次壬辰年季春
蓋聞古人欲其事之傳于久遠者
必記于石未亡因范氏子芳梅以
本村女擇適本總福來杜里長丁
公... 供...

- Phiên âm:

Hoàng triều tuổi thứ Mậu Thìn, quý tuần.
Cải vận, cô nhân đức kỳ sự chi truyền về các
vườn già, tất ký về thạch vị vọng. Nhân Phạm
Thị Lý, hiệu Phương Mai là bạn thôn nữ thích bản
tổng Phúc Lai xã Lý trường Đình công... cũng...⁽¹⁾

- Dịch nghĩa:

Tháng 3 năm Nhâm Thìn triều ta.
Lắng nghe, người xưa làm việc gì để truyền mãi
về sau, tất ghi vào đá để khỏi mất. Nhân Phạm
Thị Lý, hiệu Phương Mai là người các thôn, lấy chồng
người họ Đình ở xã Phúc Lai cũng tổng... cũng
(rừng, tiền...)

2.

集福辭

蓋聞刻石為文欲久傳後意然故

(1) Văn bia bị mờ nhiều chữ, hiện chưa đọc được.

良心歸有天關府奉化縣瓊瑤
社玉成村陶氏莫於明命三年
恭奉神佛在本村田一畝錢五
十貫為立銘文碑記。

皇朝明命十一年十一月

- Phiên âm:

Tập phước bi ký.

Cải văn, khai thác vì văn đức cứu tuyền, hậu
ý, nhiên có' hươu lương tâm. Từ hươu Thiên Quan
phủ, Phụng Hoa huyện, huyện Lưu xã, Ngọc Thành
thôn, Đào Thị Mạc ở Minh Mệnh tam niên cung
sự Thần, Phật tại bản thôn, trên nhất mẫu, tiền
ngũ thập quan, vì lập minh văn bi ký.

Hoàng triều Minh Mệnh thập nhất niên,
thập nhất nguyệt.

- Dịch nghĩa:

Bia ghi Tập phước.

Tượng ngê, văn khai vào đá là có ý truyền mãi
về sau, lấy là có tâm tốt. Nay có Đào Thị Mạc
người thôn Ngọc Thành, xã Lưu xã, huyện Phụng
Hoa, phủ Thiên Quan, vào năm thứ 3 đời vua
Minh Mệnh (1822) cúng ruộng thờ Thần, Phật tại
thôn là 1 mẫu, tiền là 50 quan. Vậy lập

皇朝功臣三位大玉玉譜錄

共五卷五部
中等人神

國朝禮部正本

初陳朝末造胡氏

即胡季犛

爭權明人

即明

僭亂元

之塗炭無所依援

洪惟我國太祖高皇帝

晦迹山林

潛心大業

延攬智謀之士

招集流散之民蓄積兵糧待時而發先是我粵在出南

道天長府西真縣堯東社有一家詩書世誦簪笏家聲

滋綽名慶學積通不事父母早送家資貧得日用不

供此間反被數歲凶荒人民饑渴西真縣盜賊頻興公
其曰貪賤如此復逢亂離將何以自存莫若別尋善地以
身身爲大於是結束家財一航風景四顧江山歷溪行至

愛州天關府奉化縣瓊瑤社公見人民富足風俗淳庀雖小脉然

山有情是亦一勝景風光阜公乃尋人辭與人民請以留居教

士父老大喜乃立一草舍予民傍使公居之教訓童蒙數年之間鄰

夢士子亦皆入門受養却說時瑯瑤社有一陳家之女名曰氏安年二十
適居以賣美苗爲技人民父老及公之門弟請娘與梅公相

配娘欣然自從於是擇日星期禮定伉儷緣諧自此驚興爲

同枕鸞鳳成群樂鍾鼓之歡聲興琴詩之雅韻未幾乃見陳

氏夫人身懷有孕至期滿月於丙寅年冬十一月十二日是夜公

臥于東軒據櫺櫺去忽夢見但至一新宇巍巍止有扁題報

惡二字公徐々直入見人頭獄卒萬隊并行而有一人從敎上來揮之遂
出公大驚傾身趨步不敢回顧而往一度見一所樓臺屹立紫閣
朱門上有扁題報善二字公方欲趨步而過忽見一人召公入見公向
敎前羅拜而入見玉席金床從官羅拜列金童玉女管笛琴歌恍
如蟾宮仙嫡天上瓊妃絕人間之所有頃之乃見敎上一人判曰皇天
已定黎氏爲君阮家爲輔且于今陽世有瑤瑤社人姓陳名廣三四代

來寸思不作應許兩男其義東社姓梅名慶亦有陰醫應許一男
共扶王室當於夢中未及尽記勃聞夫人一聲貫八于耳驚起醒覺
已見夫人生下一男體貌殊常⁵手秀異梅公大喜乃命名曰官
自此春生夏長歲月如梭^來知其事如何姑置下文分辨且說琮瑤

社有一人姓陳廣亦是娘^妾之從父也公家世本是陰行善德以醫爲業而
公敢取社人范氏勸爲妻時公已逾耳順之年^{da}范氏亦逾知天之歲

而^何境之瑞猶泥蛇^之祥未應夫妻自相嘆曰宋儒輔^之蟻林頭

兄弟^也聯登甲榜鄭相人濟人與尾免孫共沐皇恩積善逢善求仁

得仁能行之者亦如是矣且人生三十未有男子存爲不孝之罪況我今

年外六旬未曾生育^焉一如何於宗祖墳墓^焉托何人莫若散財作

福求以有嗣人心得^之快庶或天意可回何必區區爲守財虜乎於是尽

家資賑貧給客凡諸神祠^焉伏^焉奇無不造福興功數年之間家漸^產

乃見夫人身懷有孕
孕成十月至是
解海堂年十月十五日足也
乃見家中香風

頃乃見夫人身懷有孕
孕成十月至是
馥郁瑞氣騰
夫人生下胞破出兩男子都是神姿俊整器阜軒

昂高出尋常萬萬父母大喜乃命名長曰奇次類日來月往經

八年餘嘆變不先圖禍無單至一日父公被病而終復數月而夫

人亦繼而沒鄉鄰族屬行禮安葬自此兩公兄弟朝做暮貸

寒嘗泣嘆曰我父能活千人之命不能救一子之貧一人有言云良

醫之子必死于貧而我今卒困于貧之病矣時梅公見而憐之且推其
前日楚中之逃必是克周令子非是常才夫婦乃將回保養情雖相
別視若所生使與男子宣公同遊學三公天姿本有聰明學一知十數
年之間子史百家無所不貫咸工於詩而於武藝若不輕意及其
丁有六歲半經萬卷能旁孔孟之宮墻四課二傳不讓孫吳之勳
畧此肩朋友多推讓之咸稱爲聖童出世及至十有七歲爺娘俱

逝三公兄弟號泣昊天勢無可奈何擇吉地行禮安葬三年喪服孝

事已完三公皆個儻有大志嘗恨我粵無人致使明人擾亂遂起

檄各諸郡縣募兵旬日間應期而出共得千餘人三公乃分琮瑤

社為三壩一日會壩宣公居之設立正屯于此二日隕壩奇公居之

禮壩穎公居之各立屯堡以為隄防之所十日一會于正屯鍊習騎

射經已年餘兵聲大振適聞太祖大起義兵于藍山向兄弟

三
天
後
漢
之
自
戊
戌
至
丁
未
九
十
年
間
東
征
西
討
多
有

勲勞及平得明賊斬其將奔昇明人尽散逃回本國

海內清平
太祖郎皇帝位于藍山紀元順天賞勞

功臣加封將士等級有差乃拜宣公為山南上道廣德縣

今屬昇竟城東
戶帳授府壽昌縣又拜奇公為萬國大夫
六年城為明人所

敗兵士尽散惟存輕騎百餘人時奇公翼帝墮破重圍扶過大河
直奔回鹘尚得脱及郎帝位乃以馬
封為國封焉

穎公爲雄勇大將軍兼掌二衛三公拜謝陛前請回卿費
探省墳墓帝許之願賜金銀綿繡外數百斤於是三公同
爲駕反回孫瑤社大年牛半禮致祭兩堂先祖事訖大開
宴賀召人民父老爲臣子三公許之事訖宣公之府赴任寄
公穎公再反回朝輔政君臣協德天下太平萬民娛樂足之
賞絃四海仰泰和之景象功成治定卓冠前朝可稱爲平之

世宗宣公自之府准政日以忠謹聞于朝累遷至左曹

判事露露聖澤優渥皇恩三公皆歷事三朝為荀中

良將歷至。仁宗宣皇帝之荀延宣其帝兄諒江

五名宜民率俠逆臣范屯潘般等乘道梯城入宮殺帝

及太后遂僭帝位改元興三公忿恚遂為大臣黎賊興

兵破城誅宜民迎。文皇第三子尊立之是為聖宗淳

皇帝帝以三公有功於國各封大王爵賜以錢城志國

麻三公皆以年高難勤政事乃辭官納牋請回家居帝

許之自此三公不干國事視富貴如浮雲等功名於外物有

或問津知水戴明月於分流荀或散步仁山伴清風於曠野

一公回車駕又回山南道天長府西真縣堯東社人民大開宴

賀當宴飲之間忽而風雨暴至四顧玄黃有一大星自空中

出直升于天那 荀宣公倏然倒下一荀而終 荀正月 奇公 穎

公乃傳人民行禮埋 聖子毛東社下村之地

其地土形正局聖丙向壬潭水兩
富木星作案俗名同屋房是也

聖子傳人民行禮致祭事訖兩公同父回朝行表奉奏帝乃贈封美

三公所有分境瑤社為三堰設立屯堡以居之

字廣德大王許兩公回民立祠奉事因以前日其會堰乃宣公所居之

地準會堰為公所在之民雨封奇公為薦國大王穎公為雄勇大

王各許迎勅回本堰原前所居之地設立生祠以供後日享齡之

所二公奉命拜謝帝前迎敕回隸瑤社會堰大宰牛牢行禮致祭

宣公即傳人民設立一祠于會堰之地前日正屯之所

其地峯星引脉也
坤向辰為祠

事訖兩公各回本堰設立生祠那奇奇公文回墮堰設立生祠一所于

民旁金星正局癸山丁向兼午七分分金兼酉子兩午号上老祠

頒賜本堰六黃金六笏傳人民廣買田地以為後日香火之需

賴公亦反回禮堰設立生祠于民界之地

其地平陽結局
司示須陽

本壩黃金六筭以爲保守祠所之需事訖兩公由反回會

所大開宴會召三壩人民同來宴飲因許會壩黃金六筭以奉祀

宣公當宴飲之間兩公謂人民曰吾等之與人民旣成故義非是

一日豈忍亡哉今宣公已有正祠奉事于會壩存隕壩禮壩二

所乃吾兩人之生祠也倘吾等百歲之後則依其祠所以垂之據迺
年十一月十二日宣公生日十五日吾兩人之生日也則人民各行禮致宴

歌為樂凡如化日各節皆請吾三人同配享焉父老

宜遵承吾命不得更改也那苟三垣人民皆拜謝領命

那苟奇公口占一詩章四句云

一堂殿後集精神萬古香煙日新
雖是酒中歡飲語情留民社億千春

訖乃見兩公一皆伏卧人民急至則兩公已收靈矣人民

其雨公遺屬各迎回祠所埋壘行禮寫神号以奉之歷後三

立天王大有英靈國壽民求驗者靈應故多有帝王封

美字等福神億年香火與國同麻延之綿之不可泯也休哉

一封廣德大王

瑯瑤社會魁奉事

一封薦國大王

瑯瑤社隕魁奉事

一封雄勇大王

瑯瑤社禮魁奉事

礼用黑猪救酒

十一月十二日廣德大王生日十一月二十五日兩位同生日

礼用牛牢唱歌三日

一正月初八日廣德大王化日

礼用黑猪救酒

十二月二十五日兩位化日

礼用黑猪救酒

一諱

字切禁宣奇穎三字第一位加贈威靈第二位英毅感應靈通等諸美字

翰林院東閣大學士臣阮炳奏撰

皇朝永佑二年季夏月吉日

管監百神知敎雄山顧少卿臣阮賢依正本奉批

**Dịch theo nguyên bản chữ Hán thần phả thôn Đồi xã Quỳnh Lưu huyện
Nho Quan, tỉnh Ninh Bình**

PHẦN I: PHIÊN ÂM

**HOÀNG TRIỀU CÔNG THẦN TAM VỊ ĐẠI VƯƠNG
NGỌC PHẢ LỤC**

(Tôn chi, đệ ngũ bộ, Trung đẳng, Nhân thân, Quốc triều Lễ Bộ chính bản)

Trần triều mặt tạo, Hồ thị (tức Hồ Quý Ly) tranh quyền, Minh nhân (tức Minh Liễu Thăng) tiếm loạn, nguyên nguyên đồ thán, vô sở y thụ. Hồng duy ngã quốc Thái Tổ Cao Hoàng đế hồi tích sơn lâm, tiếm tâm đại nghiệp, diên lâm trí mưu chi sĩ, chiêu tập lưu tán chi dân, súc tích binh lương đãi thời nhi phát.

Tiên thị ngã Việt tại Lam Sơn đạo Thiên Trường phủ Tây Chân huyện Xối Đông xã hữu nhất gia thi thư kế phiệt trâm hốt gia thanh, tính Mai, danh Khánh. Học lực tinh thông, bất hạnh phụ mẫu tảo mộ. Gia thư bần bạc, nhật dụng bất cung. Thử gian, hựu bị số tuế hung hoang, nhân dân cơ khát. Tây Chân huyện đặc tặc đỉnh hung, công nãi thán viết: " Bần tiện như thử phục phong loạn ly, tương hà dĩ tự tồn, mạc nhược biệt tầm thiện địa dĩ thủ thân vi đại". Ư thị, kết thúc gia tài, nhất phàm phong cảnh, tứ cố giang sơn, lịch bộ hành chí Ái châu Thiên Quan phủ Phụng Hóa huyện Quỳnh Lưu xã. Công kiến nhân dân phú túc, phong tục thuần phi, tuy tiểu mạch nhiên sơn thủy hữu tình, thị diệc nhất cảnh phong quang nhĩ. Công nãi tầm nhập từ dữ nhân dân thỉnh dĩ lưu cư giáo sĩ. Phụ lão đại hỷ, nãi lập nhất thảo xá vu dân bàng sử công cư chi. Giáo huấn đồng môn số niên chi gian, lân bàng sĩ tử giai nhập môn thụ nghiệp.

Khước thuyết, thời Quỳnh Lưu xã hữu nhất Trần gia chi nữ, danh viết Thị An, niên nhị thập sương cư dĩ mại phù lưu vi chi, nhân dân phụ lão cập công chi môn độ thỉnh nương dữ Mai công tương phối. Nương hân nhiên tính lòng. Ư thị, trạch nhật tinh kỳ lễ định, kháng lệ duyên hài. Tự thử, uyên ương đồng trầm, loan phượng thành quần, nhạc chung cổ chi hoan thanh, hứng cảm thi chi nhã vận. Vị cơ nãi kiến Trần thị phu nhân, thân hoà hữu dụng, chí kỳ mãn nguyệt, ư Bính Dần niên đông thập nhất nguyệt thập nhị nhật. Thị dạ, công

nhân ngoại vu đông hiền, mông lung thủy khứ, hốt mông kiến vắng chí nhất sở hữu nguy nga, chỉ hữu biển đề Báo ác nhị tự. Công từ từ trực nhập, kiến nhân đầu ngực tốt vạn đội thiên hàng. Tái hữu nhất nhân tông điện thượng lai huy chi, loại xuất công đại kinh, khuynh thân xu bộ, bất cảm hồi cổ. Tái vắng nhất độ, kiến nhất sở lâu đài ngật lập, tử các chu môn, thượng hữu biển đề Báo thiện nhị tự. Công phương dục xu bộ nhi hốt kiến nhất nhân triệu công nhập. Kiến công hướng điện tiền la bái nhi nhập, nãi kiến ngọc tịch kim sàng, tông quan la liệt, kim đồng ngọc nữ quân địch cầm ca, hoảng như thiềm cung tiên đích, thiên thượng quỳnh phi, tuyệt nhân gian chi sở hữu. Khoảnh chi, nãi kiến điện thượng nhất nhân phán viết: " Hoàng thiên dĩ định Lê gia vi quân, Nguyễn gia vi phụ, thả vu kim dương thế hữu Quỳnh Lưu xã nhân tính Trần danh Quảng, tam tứ đại lai thôn ác bất tác, ưng hứa lưỡng nam. Kỳ Xối Đông xã tính Mai danh Khánh điệt thị hữu âm y, ưng hứa nhất nam, cộng phù vương thất. Dương ư mông trung vị cập tận ký, bột văn phu nhân nhất thanh quán nhập vu nhĩ. Kinh khởi tỉnh giác dĩ kiến phu nhân sinh hạ nhất nam thể diện thù thường, phong tư tú dị. Mai công đại hỷ, nãi mệnh danh viết Tuyên. Tự thủ xuân sinh hạ trưởng, tuế nguyệt như thoa, vị tri kỳ sự như hà, cô trí hạ văn phát biện. Đán thuyết Quỳnh Lưu xã hữu nhất nhân tính Trần Quảng điệt thị An nương chi tông phụ dã. Công gia thế bản thị âm hành thiện đức, dĩ y vi nghiệp. Chí công cảm thủ xã nhân Phạm Thị Khuyển vi thê. Thời công dĩ du nhĩ thuận chi niên, Phạm thị điệt cận tri thiên mệnh chi tuế nhị phong chương chi thụ du từ xà hủy chi tường vị ứng. Phu phụ tự tương thán viết: " Tổng nho phụ kiến cầu đầu, huynh đệ liên đăng giáp bảng, Trịnh Tướng nhân tế nhân dư vĩ chúng tôi cộng mộc hoàng ân. Tích thiện bông thiện, cầu nhân đắc nhân, năng hành chi gia điệt như thị hỹ. Thả nhân sinh tam thập lai hữu nam tử tồn vi bất hiếu chi tội hướng kim niên ngoại lục tuần vị tăng sinh dục, thẳng hoặc vận nhất như hà ư lô lông phần mộ ủy thác hà nhân? Mạc nhược tán tài tác phúc cầu dĩ hữu tự, nhân lâm đắc sang, thứ hoặc thiên ý khả hồi, hà tất khu khu vi thủ tài lỗ hỏ?" ư thị, lặn tán gia tư, chán bản cấp khách. Phạm chư thần từ phạt tự, vô bất tạo phúc hưng công. Sở niên chi gian, gia sản sở khuynh, nãi kiến phu nhân thân hoài hữu

dựng. Dựng thành thập nguyệt, chí thị (tức Bính Dần niên thập nhất nguyệt thập ngũ nhật dã), nãi kiến gia trung hương phong hình úc, thủy khí ung phi, phu nhân sinh hạ bào, phá xuất lưỡng nam tử, đô thị thần tư tuần chỉnh, khí vũ hiên ngang, cao xuất tầm thường vạn vạn. Phụ mẫu đại hỷ, nãi mệnh danh trưởng viết Kỳ, thứ viết Dĩnh. Nhật lai nguyệt vãng, kinh bát niên dư, ta biến bất tiên đồ, họa vô độn chí. Nhất nhật phụ công bị bệnh nhi chung, phục số nguyệt gian phu nhân diệc kế nhi một. Hương nhân lộc thuộc hành lễ an táng mộ. Tự thử lưỡng công huynh đệ triêu giá, mộ thái, nhất bộc thập hân, thường khắp than viết: " Ngã phụ năng hoại thiên nhân chi mệnh, bất năng cứu nhất tử chi bản. Cổ nhân hữu ngôn vân: lương y chi tử, tất tử vu bản nhi ngã kim tốt khôn vu bản chi bệnh hỹ".

Thời Mai kiến nhi lân chi, thả suy kỳ tiền nhật mộng trung chi triệu, tất thị khắc đồng lệnh tử, phi thị thường tài. Phu phụ nãi tương hồi bảo dưỡng. Tình tuy tương biệt thị nhược sở sinh, sử dữ nam tử Tuyên công đồng du học. Tam công thiên tư bản hữu thông minh, học nhất tri thập. Số niên chi gian, tử sử bách gia, vô sở bất quán, hàm công ư thi nhi ư vũ nghệ nhược bất khinh ý. Cập kỳ thập hữu lục tuế, thiên kinh vạn quyển, năng cùng Không, Mạnh chi cung tường. Tứ khóa tam truyện, bất nhượng Tôn Ngô chi thao lược. Tỷ khiên bằng hữu đa suy nhượng chi hàm xung vi thánh đồng xuất thế. Cập chí thập hữu thất tuế, gia nương câu triết. Tam công huynh đệ hiệu khắp hạo thiên, thế vô hà nại, nãi trạch cát địa hành lễ an táng. Tam niên tang phục, hiếu sự dĩ hoàn, tam công giai thích thẳng, hữu đại chí, thường hận ngã Việt vô nhân chí, sử Minh nhân nhiều loạn. Toại di hịch các chư quận huyện mộ binh, tuần nhật gian ứng kỳ nhi xuất, cộng đắc thiên dư nhân Tam công nãi phân Quỳnh Lưu xã vi tam khu: nhất viết Hội khu, Tuyên công cụ chỉ, thiết binh chính đồn; nhị viết Đồi khu, Kỳ công cư chi; tam viết Lễ khu, Dĩnh công cư chi. Các lập đồn bảo dĩ vi đề phòng chi sở. Thập nhất nhật hội vu chính đồn luyện tập kỵ xạ, kinh dĩ niên dư binh thanh đại chấn. Thích văn Thái Tổ khởi nghĩa vu Lam Sơn động, huynh đệ tam nhân huê chúng đồ chi. Tự Mậu Tuất chí Đinh Mùi, phạm thập niên gian, đông chinh tây thảo, đa hữu huân lao. Cập bình đắc Minh tặc, trăm

kỳ tướng Liễu Thăng, Minh nhân tận tảo đào hời bản quốc. Hải nội thanh bình, Thái Tổ tức Hoàng đế vị vu Lam Sơn, kỷ nguyên Thuận Thiên, thưởng lao công thần, gia phong tướng sĩ đẳng, cấp hữu sai. Nãi bái Tuyên công vi Sơn Nam đạo Quảng Đức huyện Huyện doãn (kim thuộc Thăng Long thành Hoài Đức phủ Thọ Xương huyện). Hựu bái Kỳ công vi Tiến quốc đại phu (do tiền nhật đề tiến binh chí lực niên, thành vi Minh nhân sở bại, binh sĩ tận tảo, duy tồn khinh kỵ bách dư nhân. Thời Kỳ công dục đối đãi phá trùng vi, phù quá đại hà, trực bôn hời cương động đắc thoát. Cập tức đế vị nãi dĩ Tiến quốc phong yên). Dinh công vi Hùng dũng Đại tướng quân kiêm chương Nhị vệ. Tam công bái tạ bệ tiền thỉnh hời hương quán, thám tỉnh phân mộ. Đế hứa chi, ban tứ kim ngân cảm tú ngoại số bách cân. Ư thị, tam công đồng loan giá phản hời Quỳnh Lưu xã đại tể ngu lao lễ trí tế lưỡng đường tiên tổ. Sự ngật, đại khai yến hạ, triệu nhân dân phụ lão vi thần tử. Tam công hứa chi. Sự ngật, Tuyên công chi hựu, phú nhậm Kỳ công Dinh công tái phản hời triều phụ chính. Quân thần hiệp đức, thiên hạ thái bình, vạn dân ngu cấp tức chi quản huyện. Tứ hải ngưỡng thái hòa chi cảnh tượng. Công thành trị định, trác quán tiền triều, khả xưng vi trị bình chi thể hỹ.

Tuyên công tự chi phủ chính nhật dĩ trung cần, văn vu triều lũy thiên chí Tả tào phán sự, triêm nhu thánh trách, ưu ốc hoàng ân. Tam công giai lịch sự tam triều vi trung lương tướng. Lịch chí Nhân Tông Tuyên Hoàng đế chi gian Diên Ninh lục niên, Lạng Sơn Vương danh Nghi Dân suất sử nghịch thần Phạm Đôn, Phan Ban đẳng thừa dạ thê thành nhập cung thích đế cập Thái hậu, toại tiếm đề vị, cải nguyên Thiên Hưng. Tam công phản chí, toại dữ đại thần Lê Xí hưng binh phá thành chu Nghi Dân, nghinh Văn Hoàng đệ tam tử tôn lập chi, thị vi Thánh Tông Thuần Hoàng đế, đế dĩ tam công hữu công ư quốc, các phong Đại vương tước, lữ dĩ Thiết việt vi quốc đồng hư. Tam công giai dĩ niên cao, nán cần chính sự, nãi từ hoạn nạp chức, thỉnh hời gia cư. Đế hứa chi. Tự thử tam công bất can quốc sự, thị phú quý như phù vân đẳng, công danh ư ngoại vật. Gian hoặc vấn lân tri thủy, đối minh nguyệt ư phần lưu; gian hoặc tấn bộ nhân sơn, bạn thanh phong ư khoáng dã. Nhất công hời xa giá phản hời Sơn

Nam đạo Thiên Trường phú Tây Chân huyện Xối Đông xã nhân dân đại khai yến hạ. Đương yến ẩm chi gian, hốt nhi phòng vũ bạo chí, tứ cố huyền hoàng, hữu nhất đại tinh tự tọa trung phi xuất trực giáng vu thiên na. Gian hữu Tuyên công điều nhiên đảo hạ niên nhi chung (giàn chính nguyệt sơ bắt nguyệt), Kỳ công, Dĩnh công nãi truyền nhân dân hành lễ mai táng vu Xối Đông xã Hạ thôn chi địa. (Kỳ địa thổ hình chính cục tọa bính hướng nhâm, đàm thủy khai tiên, mộc tinh tác án, tục hiệu Đồng Ốc xứ thị dã).

Táng liễu, truyền nhân dân hành lễ chí tế. Sự ngật, lưỡng công phản hồi triều hành biểu cử tấu, đề nãi phong tặng mỹ tự Quảng đức Đại vương, hứa lưỡng công hồi dân lập từ phụng sự. Tam công sở hữu phần Quỳnh Lưu xã vi tam khu thiết lập đồn bảo dĩ cư chi. Nhân dĩ tiền nhật kỳ Hội khu nãi Tuyên công sở cư chi địa, chuẩn Hội khu vi công sở tại chi dân. Tái phong Kỳ công vi Tiến quốc Đại vương; Dĩnh công vi Hùng dũng Đại vương, các hứa nghinh sắc hồi bản khu nguyên tiền sở cư chi địa, thiết lập sinh từ dĩ cung hậu nhật hưởng linh chi sở. Nhị công phụng mệnh bái tạ đế tiền, nghinh sắc hồi Quỳnh Lưu xã Hội khu đại tế ngư lao hành lễ chí tế Tuyên công. Tức truyền nhân dân thiết lập nhất từ vu Hội khu chi địa, tiền nhật chính đồn chi sở. (Kỳ địa phong tinh dẫn mạch, tọa thân hướng cần). Sự ngật, tái công các hồi bản khu thiết lập sinh từ. Na gian, Kỳ công phản hồi Đồi khu thiết lập sinh từ nhất sở vu dân bàng (kim tinh chính cục, quý sơn đỉnh hướng khiêm ngộ thất phân, phân kim kiêm bính tý, bính ngộ, hiệu Thượng lão từ). Ban tứ bản khu hoàn kim lục hốt, truyền nhân dân quảng mại điền trì dĩ vi hậu nhật hương hỏa chi nhu. Dĩnh công diệc phản hồi Lê khu thiết lập sinh từ vu dân giới chi địa (kỳ địa bình dương kết cục giáp sơn canh hướng). diệc ban tứ bản khu hoàng kim lục hốt dĩ vi bảo thủ từ chi nhu. Sự ngật, lưỡng công tái phản hồi hội sở đại khai yến hội, triệu tam khu nhân dân đồng lai yến ẩm, lái hứa Hội khu hoàng kim lục hốt dĩ phụng tự Tuyên công. Đương yến ẩm chi gian, lưỡng công vị nhân dân viết: "Ngô đẳng chi dĩ nhân dân ký thành cố nghĩa, phi thị nhất nhật khởi nhĩn vong tai? Kim Tuyên công dĩ hữu chính từ phụng sự vu Hội khu, tồn Đồi khu Lê khu nhị sở nãi ngô lưỡng nhân chi sinh từ dã. Thảng ngô đẳng bách tuế chi hậu tác

y kỳ từ sở dĩ láng chi, cứ đệ niên thập nhất nguyệt thập nhị nhật, Tuyên công sinh nhật, thập ngũ nhật ngô lương nhân chi sinh nhật dã, tặc nhân dân các hành lễ chí yên ca vi lạc. Phàm như hóa nhật, các tiết giai thỉnh ngô tam nhân đồng phối hưởng yên. Phụ lão nghi tuân thừa ngô mệnh, bất đắc biến cải dã"

Na gian, tam khu nhân dân giai bái tạ lĩnh mệnh. Na gian, Kỳ công khát chiêm nhất thi chương tứ cú, vân:

Nhất đường chiêu mục túy tinh thần,

Vạn cổ hương yên nhật nhật tân.

Tuy thị tử trung dục hoan ngữ,

Tình lưu dân xã ức niên xuân.

Ngâm ngật, nãi kiến lương công phục ngoạ, nhân dân cấp chí, tặc lương công dĩ thu linh hỹ. Nhân dân tuân kỳ lương công di thuộc, các nghinh hồi từ sở mai táng hành lễ, tả thần hiệu dĩ phụng chi. Lịch hậu tam vị Đại vương hữu anh linh, quốc đảo dân cầu, năm trứ linh ứng, cố đa hữu đế vương tặng phong mỹ tự đẳng Phúc thần, ức niên hương hỏa, dữ quốc đồng hưu, diên diên miên miên bất khả dân dã. Hưu tai!

- Phong Quảng đức Đại vương. Quỳnh Lưu xã Hội khu phụng sự.
- Phong Tiên quốc Đại vương. Quỳnh Lưu xã Đồi khu phụng sự.
- Phong Hùng dũng Đại vương. Quỳnh Lưu xã Lễ khu phụng sự Dụng lễ trư, xuy, tửu.
- Thập nhất nguyệt thập nhị nhật Quảng đức Đại vương sinh nhật.
- Thập nhất nguyệt thập ngũ nhật lương vị đồng sinh nhật. Lễ dụng ngư lao, ca xướng tam nhật.
- Chính nguyệt sơ bát nhật Quảng đức Đại vương hóa nhật. Lễ dụng hài trư, xuy, tửu.
- Thập nhị nguyệt thập ngũ nhật, lương vị hóa nhật. Lễ dụng hắc tự xuy, tửu.
- Húy tự thiết cấm: Tuyên, Kỳ, Dĩnh tam tự. Đệ nhất vị gia tặng Uy linh: đệ nhị Anh nghị Cảm ứng; đệ tam vị Cương nghị Quả đoán Hùng tráng Huệ chiêu Cảm ứng Linh thông đẳng chư mỹ tự.

Hàn lâm viện Đông các Đại học sĩ, thần Nguyễn Bính phụng soạn.

Hoàng triều Vĩnh Hựu nhị niên quý hạ nguyệt cát nhật.

Quản giám Bách thần, Tri điện Hùng lĩnh Thiếu khanh, thần Nguyễn Hiền y
chính bản phụng sao.

PHẦN II. DỊCH NGHĨA

NGỌC PHẢ VỀ BA VỊ ĐẠI VƯƠNG LÀ CÔNG THẦN TRIỀU LÊ

(Ngọc phả ở chi Tôn, Bộ thứ năm, là Nhân thần, hạng Trung đẳng,
bản chính lưu tại Bộ Lễ Quốc triều)

Xưa vào cuối triều Trần, họ Hồ (tức Hồ Quý Ly) tranh quyền, người nước Minh (tức Liễu Thăng nhà Minh) gây loạn, khắp nơi lâm cảnh lầm than cực khổ, không biết trông dựa vào ai. May nhờ Thái Tổ Cao Hoàng đế ta ngầm ẩn ở núi rừng, để tâm vào nghiệp lớn, tập hợp đông đảo kẻ sĩ có mưu lược, chiêu tập dân ly tán, tích trữ binh lương đợi thời cơ nổi dậy.

Trước đó, ở xã Xối Đông huyện Tây Chân phủ Thiên Trường đạo Sơn Nam của nước Việt ta có gia đình theo đường thi thư, dòng dõi trâm anh thế phiệt, thanh danh nức tiếng, họ Mai, tên là Khánh, học lực tinh thông nhưng bất hạnh du cha mẹ mất sớm, gia cảnh lâm vào bần bách, mọi vật dụng trong nhà luôn bị thiếu thốn. Đương lúc ấy gặp phải mấy năm mất mùa liên tiếp, nhân dân đói khổ, vùng huyện Tây Chân trộm cướp nổi lên hoành hành. Ông mới than rằng: "Nghèo khổ như thế này lại gặp cảnh loạn ly, biết lấy gì để tồn tại, chẳng bằng tìm nơi yên ổn để giữ thân làm quý". Thế là ông gói ghém gia tài, một bầu phong cảnh, bốn phía ngắm nhìn giang sơn, thả bộ đến xã Quỳnh Lưu huyện Phụng Hóa phủ Thiên Quan châu Ái. Ông thấy nhân dân ở đây sung túc, phong tục thuần hậu, tuy địa thế là mạch nhỏ nhưng sơn thủy hữu tình, thực là nơi thắng cảnh phong quang. Ông tìm vào xã, có lời với nhân dân xin cư trú để mở trường dạy học. Các vị phụ lão rất vui mừng, mới lập một nhà tranh ở cạnh khu dân cư, cho ông ở đó dạy bảo học trò. Trong vài năm, sĩ tử các làng xung quanh đều đến đây học tập.

Lại nói, bấy giờ ở xã Quỳnh Lưu có người con gái họ Trần, tên là Thị An tuổi 20, lấy nghề bán trâu cau làm kế sinh nhai. Phụ lão và nhân dân cũng như môn đệ của ông xin nàng kết duyên với ông. Nàng vui vẻ thuận tình. Nhờ thế mới chọn ngày tốt cử hành hôn lễ. Từ đó vợ chồng ông như đôi uyên ương hợp lứa, loan phượng thắm nồng, vui hân hoan như tiếng chuông hòa vào tiếng trống, hòa thuận như đàn sắt quyện với đàn cầm. Không bao lâu, thấy phu nhân họ Trần mang thai. Đến kỳ đủ tháng, vào ngày 12 tháng 11 năm Bính Dần, đêm ấy ông nằm nghỉ ở lán can phía đông, mộng lung ngủ thiếp đi, mơ thấy đến một ngôi đền nguy nga, chỉ có tấm biển đề hai chữ " Báo ác". Ông từ từ đi vào bên trong, thấy lính đầu ngực xếp thành vạn đội nghìn hàng. Lại thấy một người từ trên điện đi xuống xua tay, đuổi ông ra. Ông sợ hãi ngã xuống đất rồi cố sức mà chạy, không dám nhìn lại. Lại đến một nơi, gặp một lầu đài sừng sững, cửa son gác tía, phía trên có tấm biển đề hai chữ "Báo thiện". Ông muốn đi nhanh qua đây, nhưng lạt được một người mời vào lầu đài. Khi vào điện làm lễ vái, lại đi vào bên trong, ông thấy chiếu ngọc, giường vàng, quan theo hầu đứng bày lá liệt. Kim đồng, ng) nữ, sáo đàn ca hát rộn ràng, tựa như nơi tiên nữ cung thiềm, cung phi thien thượng, tuyệt thế nhân gian. Trong chốc lát, nghe có tiếng người từ trên điện phán rằng: "Trời đã định họ Lê làm vua, họ Nguyễn làm bề tôi. Hiện ở dương thế có người họ Trần, tên Quảng, ở xã Quỳnh Lưu, đã ba bốn đời nay không làm may mắn điều gì hại người, nên trời ban cho hai người con trai. Còn người họ Mai, tên Khánh, ở xã Xối Đông, cũng có âm đức nên được ban một người con trai, cùng phù giúp cho cơ đồ nhà vua".

Đương trong giấc mộng lâng lâng, bỗng nghe tiếng nói rất to của phu nhân vọng bên tai khiến ông tỉnh giấc, cũng là lúc thấy phù nhân sinh được một người con trai thể mạo khác thường, phong tư dĩnh dị. Ông họ Mai rất vui mừng, mới đặt tên cho con là Tuyên. Từ đó, xuân sinh hạ trưởng, năm tháng như thoi đưa.

Chưa biết sự tích thế nào, xem tiếp dưới đây sẽ rõ.

Lại nói, đương thời ở xã Quỳnh Lưu có ông Trần Quảng cũng là người thuộc bề cha của bà phu nhân Trần Thị An. Gia thế của ông Trần Quảng vốn

làm điều thiện đức, lấy nghề y làm nghiệp, đến đời ông lấy bà Phạm Thị Khuyến, người bản xã làm vợ. Bây giờ ông qua tuổi lục tuần, còn bà họ Phạm cũng gần ngũ tuần nhưng điềm lành còn chậm, điềm tốt sinh con trai chưa ứng. Vợ chồng Ông thường than thở rằng: "Nhà nho họ Chu đắp cầu cho kiến nên anh em cùng đồ khoa bảng, Tướng công họ Trịnh nâng xe giúp người nên con cháu được hương ơn vua. Tích thiện hưởng thiện, cầu nhân hưởng nhân. Làm điều thiện thì được hưởng như thế. Vả lại, người ta sinh ra ở đời, 30 tuổi chưa có con trai là mắc tội bất hiếu. Huống hồ ta nay ngoài 60 tuổi vẫn chưa một lần sinh nở. Thảng hoặc về sau nếu có cơ sự gì thì phần mộ tổ tông biết giao phó cho ai? Chẳng gì bằng tán tài làm phúc, cầu được con trai nối dõi ắt lòng mình thanh thản. Ngõ hầu ý trời thế nào về sau liệu lượng, hà tất phải khư khư giữ của cải làm gì?".

Thế là ông bà phân phát của cải giúp nghèo cứu khổ. Phàm các công việc lập đền thờ thần, tạo chùa thờ Phật, hoặc làm phúc nơi đâu, ông bà đều mang hết sức ra làm. Trong khoảng mấy năm, gia sản cùng kiệt, cũng làm lúc thấy bà họ Phạm mang thai. Mang thai trong 10 tháng. Đến ngày 15 tháng 11 năm Bính Dần, thấy trong nhà có hương thơm ngào ngạt, khí tốt bốc lên ngùn ngụt. Bà họ Phạm sinh một bào thai được hai người con trai, đều có phong tư đẹp tốt, khí phách hiên ngang, cao lớn đàng hoàng đỉnh đạc. Ông bà rất vui mừng, đặt tên cho con trưởng là Kỳ, con thứ là Dĩnh.

Ngày qua tháng tới, đến năm hai anh em 8 tuổi thì than ôi gặp biến, không lường trước sự việc, họa vô đơn chí. Trong một ngày, ông mắc bệnh rồi mất. Mấy tháng sau, bà họ Phạm cũng mất kế theo. Mọi người trong làng và anh em họ hàng thân thuộc làm lễ an táng.

Từ đây, hai anh em lậm cảnh sớm vay chiều mượn, một nóng mười lạnh. Anh em thường khóc, than rằng: "Thân phụ ta cứu mạng cho bao người mà không thể cứu cho con thoát khỏi bản hàn. Cổ nhân nói: con của lương y sẽ chết ở cảnh bản hàn, hiện ta cũng đang khốn đốn trong cảnh bản hàn"

Đương thời, ông họ Mai thấy hai ông lâm vào cảnh nhữ vậy nên rất thương xót. Hơn nữa, suy trong mộng báo trước đây, tất là con em ruột thịt, chẳng phải

người xa lạ, mới đưa về nhà mình nuôi dưỡng. Tình tuy khác, nhưng ông xem như con đẻ, cho hai ông cùng với con mình là Tuyên công đi học chữ. Ba ông vốn có thiên tư thông minh, học một biết mười. Học trong mấy năm, sử tử bách gia, không chỗ nào không biết. Rất giỏi thi phú, am tường võ nghệ. Đến năm 16 tuổi, thiên kinh bạn quyển, không kém gì cung tường của Không, Mạnh. Bốn khóa ba truyền, Không thua gì thao lược của Tôn Ngô. Bọn bò cùng trang phải lúa rài khâm phục, suy tôn ba ông như thánh đồng xuất thế.

Đến năm 17 tuổi, ông họ Mai và bà họ Trần cùng nhau qua đời. Bà anh cm thương khóc thảm sâu, thế chẳng biết làm sao, bèn chọn thế đất quý làm lễ an táng. Sau bà năm mãn tang, việc hiếu đã trọn, ba ông đề chí lớn hào phóng, thường hận nước Việt là thiếu người tài trí, khiến nhà Minh gây nhiều loạn, bên ban hịch cho các quận, huyện chiêu mộ binh sĩ, chỉ trong 10 ngày, tập hợp được hơn nghìn người. Ba ông chia xã Quỳnh Lưu làm ba khu: một là khu Hội, làm nơi ở của Tuyên công, lập đồn chính tại đây; hai là khu Đồi, làm nơi ở cho cho Kỳ công ; ba là khu Lễ, làm nơi ở cho Dĩnh công. Mỗi nơi có một đồn phụ làm mn trấn giữ đề phòng quân giặc. Cứ 10 ngày mở một hội ở đồn chính để luyện lập cuối ngựa, bắn cung. Qua hơn một năm, danh tiếng trong quân trở nên lừng lẫy, cũng là lúc biết tin Thái Tổ khởi nghĩa ở động Lam Sơn. Ba anh em tập hợp quân sĩ theo cuộc khởi nghĩa từ năm Mậu Tuất đến năm Đinh Mùi, tổng cộng là 10 năm. Tất thấy đông chinh tây thảo, lập nhiều công lao với nước. Khi đánh xong giặc Minh, chém được Liễu Thăng, quân Minh thua tan tác, phải rút về nước, đất nước thanh bình, Lê Thái Tổ lên ngôi Hoàng đế ở Lam Sơn, lấy niên hiệu Thuận Thiên. Ban thưởng cho tướng sĩ theo thứ bậc khác nhau. Phong cho Tuyên công giữ chức Huyện doãn ở huyện Quảng Đức đạo Sơn Nam Thượng (nay là huyện Thọ Xương phủ Hoài Đức thành Thăng Long). Phong cho Kỳ công là Tiến quốc Đại vương (do trước đây vua thân chinh đánh giặc trong 6 năm, thành bị người Minh vây hãm, quân sĩ tan tác, chỉ còn lại hơn 100 kỵ binh, Kỳ công che chở vua phá trùng vây của giặc, đưa qua sông lớn trở về động Lam Sơn an toàn. Vì vậy khi Thái Tổ lên ngôi Hoàng đế mới phong cho

ông như thế). Phong cho Dĩnh công là Hùng dũng Tướng quân kiêm chương Nhị vệ.

Ba ông cảm tạ vua, xin về quê thăm viếng phần mộ tổ tiên. Vua đồng ý, lại ban cho mấy trăm cân vàng bạc gấm lụa. Ba ông loan giá trở về xã Quỳnh Lưu sai mô bỏ dê làm lễ tế cáo tiên tổ nội ngoại. Sau đó, mở yến tiệc lớn mời phụ lão và nhân dân đến dự. Nhân đó, phụ lão và nhân dân xin làm thần tử cho ba ông. Ba ông ưng thuận.

Yến tiệc xong, Tuyên công ủy thác cho Kỳ công và Dĩnh công trở về triều phụ giúp chính sự. Vua lời hợp đức, đất nước thanh bình, nhân dân sung túc, bốn biển vui ca, cùng chung cảnh tượng thái hòa. Công lao giúp nước của ba ông cao vời vợi, xứng đáng được khen giúp đời bình trị.

Tuyên công từ khi trở về nhiệm sở lo công việc cần mẫn, uy tín truyền về triều, vua phong cho ông đến chức Tả tào phán sự. Thánh trạch thâm nhuân, ơn vua hưởng khắp, ba ông làm quan trải ba đời vua.

Trải đến đời vua Nhân Tông Tuyên Hoàng đế, vào niên hiệu Diên Ninh năm thứ 6 (1459), thân huynh của vua là Lạng Sơn Vương, tên là Nghi Dân sai bọn nghịch thần là Phạm Đôn, Phan Ban đang đêm bắc thang vào thành giết vua và Hoàng hậu, cướp ngôi báu, đổi niên hiệu thành Thiên Hưng. Ba ông phần chí liên cùng đại thần Lê Xí hưng binh phá thành giết Nghi Dân, rước con thứ tư của Thái Tông là Văn Hoàng tức Thánh Tông Thuần Hoàng đế lên ngôi báu. Vua Thánh Tông thấy ba ông có công với nước, phong tước Đại vương cho từng người, rồi trao Thiết việt, hưởng vui cùng đất nước dài lâu.

Bấy giờ ba ông vì tuổi cao, khó chuyên cần ở chính sự, mới xin từ quan trở về quê an dưỡng. Vua ưng thuận. Từ đó ba ông không tham gia việc nước, nhàn phú quý như mây trôi, công danh như vật vô dụng. Lúc ấy, hoặc du chơi hải bên biết sông, đội trăng sáng dưới dòng sông xanh; hoặc tản bộ ngắm núi, làm bạn với gió lạnh nơi đồng nội. Ba ông cùng xa giá trở về xã Xối Đông huyện Tây Chân phủ Thiên Trường đạo Sơn Nam, nhân dân địa phương mở yến tiệc đón mừng. Trong lúc yến tiệc, bỗng gió mưa ập xuống, bốn phía tối đen, thấy một ngôi sao lớn từ giữa yến tiệc bay thẳng lên không trung, thẳng về phía trời

xa. Chính lúc ấy, Tuyên công điếm nhiên ngã xuống. Trong một tuần thì ông mất. (Hôm ấy là ngày mùng 8 tháng giêng). Kỳ công và Dĩnh công liền cùng nhân dân làm lễ an táng ở địa phận thôn Hạ của xã Xối Đông (chính cục khu đất đặt mộ, lộa gài: chính hướng Nam, phía trước có đầm nước, một tình làm án, tục gọi là xứ Đông Ốc).

An táng xong, hai ông cùng trở về triều làm biểu tâu lên vua. Vua lạng phong mỹ tự cho Tuyên công là Quảng đức Đại vương, cho phép hai ông trở về địa phương lập miếu phụng thờ. Nhân trước đây khu Hội là nơi Tuyên công định cừ, nên chuẩn cho khu Hội làm dân sở tại lo việc thờ cúng. Lại phong Kỳ công là Tiên quốc Đại vương; Dĩnh công là Hùng dũng Đại vương, ban cho mỗi ông đón sắc về bản khu nguyên là nơi cư trú trước đây lập sinh từ để về sau khi mất lấy làm nơi thờ cúng. Hai ông phụng mệnh bái tạ vua, rước sắc về khu Hội xã Quỳnh Lưu sai mổ bò dê làm lễ kính tế Tuyên công. Sai nhân dân lập một ngôi đền ở địa bàn khu Hội, vốn là nơi đồn chính của ông. (địa bàn ấy có phong tình dẫn mạch, đặt theo hướng Tây Bắc - Đông Nam).

Sau đó, hai ông trở về từng khu thiết lập sinh từ. Kỳ công trở về khu Đồi xây dựng sinh từ ở cạnh khu dân cư (chính cục khu này tọa lạc gần chính hướng Bắc- Nam, gọi là đền Thượng Lão). Ông ban cho dân nơi đây 6 hốt vàng dùng để mua ruộng ao làm nhu phí hương hỏa về sau. Dĩnh công trở về khu Lễ xây dựng sinh từ tại địa bàn của dân (khu này đất bằng phẳng, cục dương kết, tọa lạc gần chính hướng Đông- Tây.), ban cho dân nơi đây 6 hốt vàng để làm nhu phí hương đèn về sau.

Công việc hoàn tất, hai ông lại trở về đền khu Hội mở yến tiệc lớn, mời phụ lão và nhân dân đến dự hưởng. Ban cho khu Hội 6 hốt vàng để làm nhu phí phụng thờ Tuyên công. Đương lúc yến tiệc, hai ông bảo với nhân dân địa phương rằng: "Ta với nhân dân đã thành tình nghĩa, đâu phải ngày một ngày hai mà dễ quên nhau. Nay Tuyên công đã có đền chính phụng thờ tại đây, còn hai khu Đồi và Lễ là nơi sinh từ của hai chúng tôi. Ví như về sau, khi chúng tôi trăm tuổi thì cứ lấy sinh từ của từng người làm nơi chôn cất. Hàng năm, vào ngày 12 tháng 11 là sinh nhật của Tuyên công; ngày 15 tháng 11 là sinh nhật

của hai chúng tôi. Những ngày đó nhân dân hành lễ yến ẩm làm vui. Còn như tiết ngày hóa, đều thỉnh ba người chúng tôi cùng được phối hưởng. Các phụ lão nên tuân theo mệnh la, không được thay đổi".

Bấy giờ, nhân dân ở ba khu đều bái tạ lĩnh mệnh. Lúc đó, Kỳ công liền ngâm một bài thơ:

(Tạm dịch)

Một nhà gần gũi tựa quân thần,
Muôn thuở hương đèn trọn của dân.
Dẫu là tiệc vui trong một khắc,
Nhưng tình còn mãi với muôn xuân.

Ngâm xong, thấy hai ông cùng nằm phủ phục. Nhân dân cấp tốc chạy đến nhưng đã thấy mất. Mọi người tuân theo di mệnh, đưa từng ông về sinh từ làm lễ an táng, viết thần hiệu để phụng thờ.

Trải về sau cả ba vị Đại vương đều có anh linh hiển hiện, quốc đảo dân cầu, linh ứng tỏ rõ. Do vậy, trải các đời đế vương đều phong tặng là Phúc thần, thờ cúng dài lâu, cùng đất nước trường tồn không bao giờ mất.

Phong cho ông thứ nhất là Quảng đức Đại vương. Chuẩn cho khu Hội xã Quỳnh Lưu phụng thờ.

- Phong cho ông thứ hai là Tiên quốc Đại vương. Chuẩn cho khu Đồi xã Quỳnh Lưu phụng thờ.
- Phong cho ông thứ ba là Hùng dũng Đại vương. Chuẩn cho khu Lễ xã Quỳnh Lưu phụng thờ.
- Ngày sinh của ông Quảng đức Đại vương: 12 tháng 11. Lễ dùng lợn đen, xôi, rượu.
- Ngày sinh của ông Tiên đức Đại vương và ông Hùng dũng Đại vương: 15 tháng 11. Lễ dùng bò, dê, ca hát trong 3 ngày.
- Ngày hóa của ông Quảng đức Đại vương: mùng 8 tháng giêng. Lễ dùng lợn đen, xôi, rượu.
- Ngày hóa của ông Tiên quốc Đại vương và Hùng dũng Đại vương: 25 tháng 12. Lễ dùng lợn đen, xôi, rượu.

- Tên húy phải gồm 3 chữ là Tuyên, Kỳ, Dĩnh.

Vị thứ nhất được gia tặng là Uy linh; vị thứ hai được gia tặng là Anh nghị Cảm ứng; vị thứ ba được gia tặng là Cương nghị Quả đoán Hùng tráng Huệ chiếu Cảm ứng Linh thông.

Hàn lâm viện Đông các Đại học sĩ, bề tôi là Nguyễn Bính phụng mệnh soạn bản chính.

Ngày tốt, mùa hạ, niên hiệu Vĩnh Hựu thứ 2 triều Lê (1736)

Quản giám Bách thân, Tri điện Hùng lĩnh thiếu khanh,
bề tôi là Nguyễn Hiền sao lại theo bản chính.

Phụ lục 3: Sắc phong

Sắc phong 1: Ở Phủ làng Đồi

IV Sắc Phong (ở Phủ).

4. 敕 守 平 省 儒 學 府 瓊 瑤 社 王 成
村 奉 事 岳 公 主 之 神 護 國 庇 民 稔
著 靈 應 向 來 未 蒙 頒 給 敕 文 肆 今
正 朕 耿 命 誦 念 神 麻 著 封 為 鄉
院 立 塑 像 中 興 之 神 準 仍 舊 奉 事 神
其 相 佑 保 我 黎 民 欽 哉。

咸 泰 十 六 年 十 一 月 二 十 五 日。

- Phiên âm:

Sắc Minh Bình tỉnh, Nhơ Quan phủ, Huyện Lạc xã,
Ngọc Thành thôn phụng vi Bạch Hoa công chúa chi thần,
hộ quốc ty dân, năm trời linh ứng, hưởng lai vị
mông ban cấp sắc văn, tứ kim phi thừa cảnh mệnh
diễn niệm thần đức, trư phụng vi Nhân uyển Đồi xã
tượng hiệu chi thần; chuẩn lệnh cấp phụng vi. Hàn
kỳ tướng hểc bảo ngã lệ dân. Khâm tãi.

(1). Có bản sao ghi chép, phiên âm, dịch nghĩa thần tích
kèm theo.

thành Thái thập lục niên,
thập nhất nguyệt, nhĩ thập ngũ nhật.

- Dịch nghĩa:

Sải chi¹ cho thôn Ngạc Thành, xã Quỳnh Lưu,
phủ Nhữ Quan, tỉnh Hải Bình phụng vụ thần Bạch Hoa
công chúa; thần giúp nước giúp dân, niệm trước linh
cực, trước nay chưa bị oan cấp' rải vắn; nay to
ro' mệnh lớn, kính nghĩ ơn thần, phụng là thần
Nhân uyển Đại bảo trượng hoàng; chuẩn cho như trước
phụng vụ. Thần cũng giúp đỡ, bảo vệ dân ta. Kính
cải thay!

Ngày 25 tháng 11 năm thứ 16
Đời vua Thành Thái (1895).

2. Liệt dịch⁽¹⁾

Sải chi¹ ngày 11 tháng 8 năm thứ 3 đời vua Duy
Tân (1909) cho xã Quỳnh Lưu, phủ Nhữ Quan^{ở Hải Bình} phụng
vụ thần Bạch Hoa công chúa; thần luôn dung công chúa
(普濟公主)

3. Liệt dịch.

Sải chi¹ ngày 25 tháng 7 năm thứ 9 đời vua Khải

(1). Những rải có nội dung tương tự nhau thì
chúng tôi thống nhất liệt dịch.

Đình (1924) cho thôn Ngọc Thành, xã Nguyệt Lưu,
tỉnh Ninh Bình phụng vi thần Bạch Hoa công chúa,
tên thêm thần là Tể Tể Trưng đẳng thần.

Số 1 Văn hóa, Thể thao và Du lịch
tỉnh Ninh Bình.



PHÓ GIÁM ĐỐC
NGUYỄN ĐỨC LONG

Cán bộ ghi chép, biên âm,
diễn nghĩa (vào tháng 5
năm 2008)

hang
Bùi Xuân Quang.